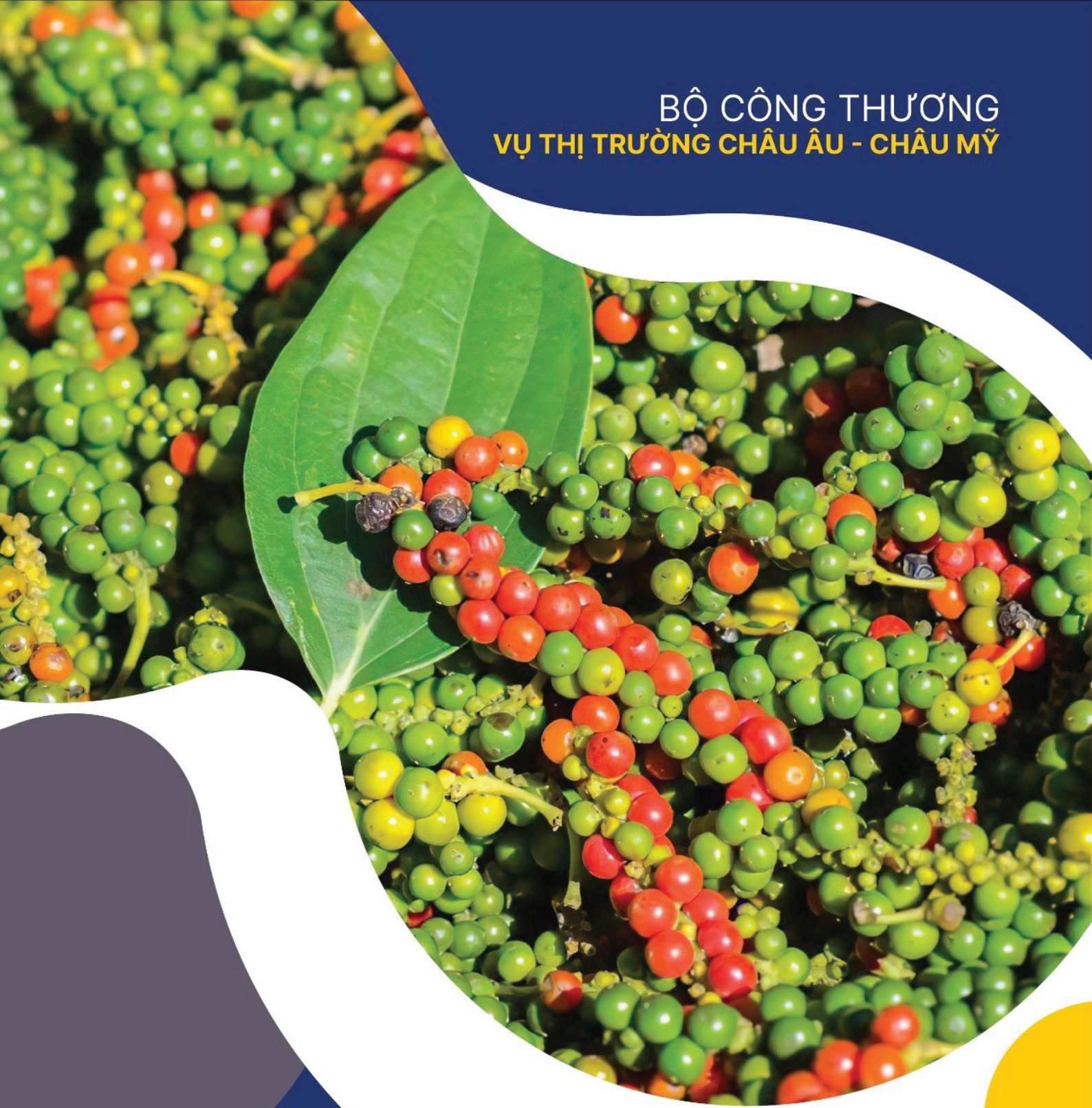


BỘ CÔNG THƯƠNG  
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ



CẨM NANG XUẤT KHẨU VÀO THỊ TRƯỜNG EU  
**MẶT HÀNG HỒ TIÊU**

# CẨM NANG MẶT HÀNG HỒ TIÊU

Mã HS 090411 (hạt tiêu đã xay hoặc nghiền) và 090412 (hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền)

<b>I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>3</b>
1. Cung, cầu, tiêu thụ mặt hàng trên thế giới	3
2. Quy mô thị trường và nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của EU	7
3. Các nguồn cung hạt tiêu chính tại EU	11
4. Tình hình nhập khẩu hạt tiêu của một số quốc gia thành viên EU	14
5. Một số đặc trưng về tiêu thụ và phân phối	26
<b>II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU</b>	<b>31</b>
❖ Quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm	32
❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL)	33
❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)	38
❖ Quy định về chiếu xạ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm	39
❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc	41
❖ Quy định về ghi nhãn và đóng gói	41
❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ	43
<b>III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA</b>	<b>46</b>
1. Cam kết thuế quan	46
2. Cam kết phi thuế quan	48
<b>IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM</b>	<b>62</b>
1. Sản lượng, năng lực sản xuất, cung ứng	62
2. Hạn chế/khó khăn trong sản xuất	66
3. Một số thông tin về giá cả và xu hướng sản xuất	69
<b>V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU HẠT TIÊU VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>76</b>
1. Tổng quan xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam	76
2. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU	78

<b>VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU HẠT TIÊU VIỆT NAM SANG EU</b>	<b>95</b>
1. Cơ hội và tiềm năng xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang EU	95
2. Khó khăn và thách thức xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang EU	96
<b>VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU</b>	<b>99</b>
1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường	99
2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh	103
3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu	104
4. Lưu ý đối với thị trường ngách	106
5. Lưu ý về MRL tại EU	106
6. Lưu ý về chất lượng sản phẩm	108
7. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan	109
8. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS	109
9. Lưu ý về TBT	110
10. Lưu ý về quy định xuất xứ và chứng nhận xuất xứ hàng gia vị	110
11. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý	116
12. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa	116
<b>VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH</b>	<b>118</b>



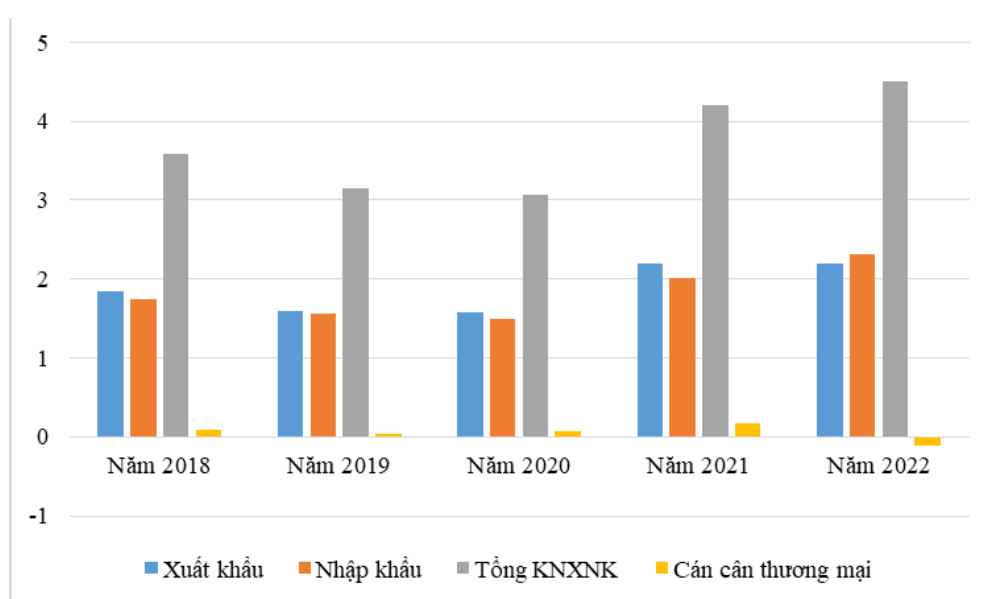
## I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Cung, cầu, tiêu thụ mặt hàng trên thế giới

Theo ITC, trong giai đoạn 2018 – 2022, thị trường mặt hàng hạt tiêu trên thế giới diễn biến sôi động, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 7,35%/năm, từ 3,59 tỷ USD vào năm 2018 lên 4,21 tỷ USD vào năm 2022. Trong năm 2022, nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của Mỹ tăng, trong khi sức mua tại EU, Trung Quốc và Trung Đông thấp.

**Biểu đồ 1: Thương mại hạt tiêu trên thế giới giai đoạn 2018 - 2022**

(ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: ITC

#### ❖ Xuất khẩu hạt tiêu của thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022

Giai đoạn 2018 – 2022, xuất khẩu hạt tiêu của thế giới tăng trưởng bình quân 6,26%/năm, từ 1,83 tỷ USD vào năm 2018 lên xấp xỉ 2,2 tỷ USD vào năm 2022.

Các thị trường cung cấp hạt tiêu hàng đầu thế giới gồm: Việt Nam, Braxin, Indonesia, UAE, Ấn Độ, Sri Lanca ...

Theo ITC, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ra thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022 tăng trưởng bình quân 8,20%/năm, từ 723,88 triệu USD năm 2018 tăng lên 928,41 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của thế giới tăng từ 39,41% năm 2018 lên 42,33% trong năm 2022.

Như vậy có thể thấy, ngành sản xuất hạt tiêu Việt Nam có vai trò rất quan trọng trên thị trường hạt tiêu toàn cầu.



**Bảng 2: Xuất khẩu hạt tiêu của một số thị trường trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.836.582</b>	<b>1.593.880</b>	<b>1.567.997</b>	<b>2.194.273</b>	<b>2.193.246</b>	<b>6,26</b>
Việt Nam	723.882	666.690	626.123	897.636	928.411	8,20
Braxin	195.076	178.618	185.323	306.301	309.292	15,39
Indonesia	152.462	147.342	160.388	166.751	148.108	-0,43
UAE	35.636	35.306	34.979	82.627	107.830	41,22
Ấn Độ	89.723	79.960	66.661	98.536	96.842	4,65
Sri Lanca		46.268	52.869	122.228	75.934	26,90
Đức	89.563	66.469	66.765	81.720	75.934	-2,51
Hà Lan	39.398	29.821	27.827	43.859	60.141	15,94
Mỹ	44.447	39.617	37.535	41.093	48.106	2,61
Malaysia	50.140	35.290	28.957	37.299	41.331	-1,99
Pháp	38.595	32.646	32.019	36.806	31.415	-4,26
Campuchia	7.839	9.366	9.886	26.602	22.334	44,52
Áo	21.187	18.297	18.806	18.706	21.230	0,53
Trung Quốc	19.940	14.985	16.612	19.725	20.646	2,35
Tây Ban Nha	14.884	11.145	13.321	14.947	16.624	4,46
Ba Lan	13.137	11.731	10.670	11.326	12.858	-0,02
Nam Phi	18.998	18.046	18.936	16.223	12.291	-9,66
Mêhicô	21.890	9.385	19.437	9.953	11.305	3,69
Bỉ	8.927	6.866	4.918	10.620	10.714	16,34

Nguồn: ITC

**Bảng 3: Thị phần hạt tiêu của một số thị trường trong tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới năm 2018 và năm 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	39,41	42,33
Braxin	10,62	14,10
Indonesia	8,30	6,75
UAE	1,94	4,92
Ấn Độ	4,89	4,42
Sri Lanca	0,00	3,46
Đức	4,88	3,46

Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
Hà Lan	2,15	2,74
Mỹ	2,42	2,19
Malaysia	2,73	1,88
Pháp	2,10	1,43
Campuchia	0,43	1,02
Áo	1,15	0,97
Trung Quốc	1,09	0,94
Tây Ban Nha	0,81	0,76
Ba Lan	0,72	0,59
Nam Phi	1,03	0,56
Mêhicô	1,19	0,52

Nguồn: ITC

#### ❖ Nhập khẩu hạt tiêu của thế giới trong giai đoạn 2018 - 2022

Giai đoạn 2018 – 2022, nhập khẩu hạt tiêu toàn thế giới tăng trưởng bình quân 8,62%/năm, từ xấp xỉ 1,75 tỷ USD vào năm 2018 lên 2,31 tỷ USD vào năm 2022.

Các thị trường nhập khẩu hạt tiêu hàng đầu thế giới gồm: Mỹ, Ấn Độ, Việt Nam, Đức, UAE, Nhật Bản, Anh, Pháp ...

**Bảng 4: Nhập khẩu hạt tiêu của một số thị trường trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>1.748.341</b>	<b>1.557.094</b>	<b>1.501.126</b>	<b>2.013.755</b>	<b>2.313.579</b>	<b>8,63</b>
Mỹ	304.952	269.228	258.277	379.747	466.870	13,55
Ấn Độ	137.589	93.665	85.919	171.851	203.238	19,52
Việt Nam	49.308	65.837	76.203	77.875	158.251	38,67
Đức	125.373	111.273	99.883	139.064	138.606	4,35
UAE	37.398	35.711	40.771	96.496	104.452	38,65
Nhật Bản	55.202	45.063	41.571	52.227	77.042	11,76
Anh	69.250	60.964	57.592	63.041	69.516	0,56
Pháp	57.706	47.287	47.277	66.366	65.789	5,36
Hà Lan	50.666	42.928	35.851	53.454	63.182	8,89
Canada	44.851	39.071	38.526	48.173	54.047	5,74
Ai Cập	38.157	44.396	43.854	44.522	46.346	5,19

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Trung Quốc	27.478	42.701	65.305	54.307	42.336	17,36
Ba Lan	33.839	28.342	22.689	31.246	37.774	5,60
Hàn Quốc	23.091	21.082	22.768	30.423	35.391	12,31
Ả Rập Xê út	17.364	18.078	17.330	28.335	34.948	21,70
Thái Lan	26.377	23.265	22.421	32.554	34.887	9,23
Nga	26.285	25.482	23.878	30.624	32.965	6,64
Pakistan	30.299	26.629	28.113	47.756	28.963	5,99
Philippin	19.049	19.159	19.948	24.187	27.605	10,02
Marôc	28.595	19.144	18.657	16.196	27.529	5,30
Iran	13.379	23.899	18.760	22.602	25.655	22,78
Italia	23.346	18.175	17.359	24.187	25.405	4,43
Australia	21.018	17.718	17.548	23.436	23.635	4,44
Tây Ban Nha	24.752	18.819	18.262	25.363	22.660	0,32
Áo	18.173	14.966	13.839	18.986	22.534	7,68
Nam Phi	17.356	14.894	13.932	18.180	20.975	6,31

Nguồn: ITC

**Bảng 5: Tỷ trọng của nhập khẩu hạt tiêu tại một số thị trường trong tổng kim ngạch nhập khẩu của thế giới giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Mỹ	17,44	20,18
Ấn Độ	7,87	8,78
Việt Nam	2,82	6,84
Đức	7,17	5,99
UAE	2,14	4,51
Nhật Bản	3,16	3,33
Anh	3,96	3,00
Pháp	3,30	2,84
Hà Lan	2,90	2,73
Canada	2,57	2,34
Ai Cập	2,18	2,00
Trung Quốc	1,57	1,83
Ba Lan	1,94	1,63
Hàn Quốc	1,32	1,53



Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
Ả Rập Xê út	0,99	1,51
Thái Lan	1,51	1,51
Nga	1,50	1,42
Pakistan	1,73	1,25
Philippin	1,09	1,19
Marôc	1,64	1,19
Iran	0,77	1,11
Italia	1,34	1,10
Australia	1,20	1,02

Nguồn: ITC

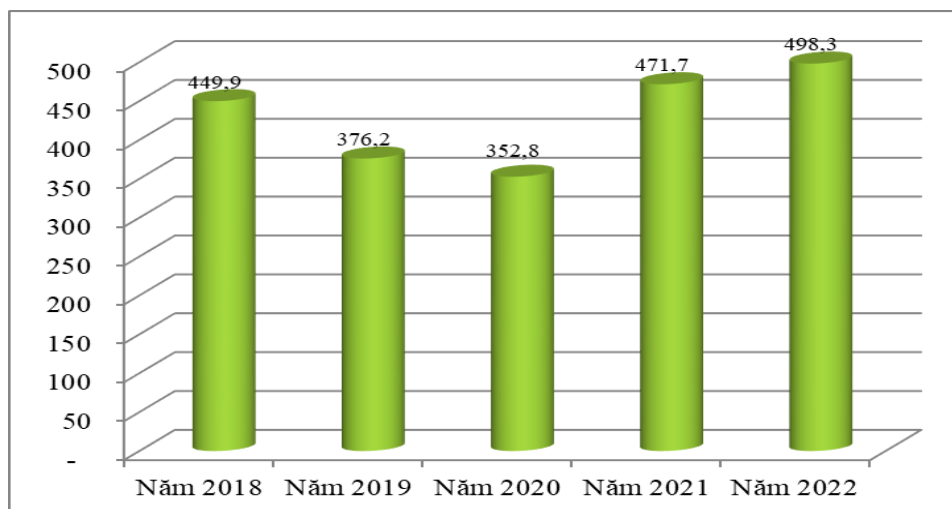
## 2. Quy mô thị trường và nhu cầu nhập khẩu hạt tiêu của EU

EU là một trong những thị trường tiêu thụ hạt tiêu hàng đầu thế giới, nhưng phần lớn lại phụ thuộc vào nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nguồn cung hạt tiêu từ các nước đang phát triển cũng có nghĩa là hầu như tất cả thương mại nội khối EU bao gồm hàng tái xuất ban đầu đến từ các nước đang phát triển. Hơn 95% hàng nhập khẩu từ bên ngoài EU đến từ các nước đang phát triển. Nhìn chung, EU là một thị trường mà bất kỳ nước xuất khẩu hàng nông sản nào cũng muốn thâm nhập sâu, rộng.

Giai đoạn 2018 – 2022, hoạt động thương mại hạt tiêu của EU nhìn chung diễn ra khá sôi động; EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối, sau đó tái xuất khẩu một lượng tương đối lớn. Theo ITC, tổng kim ngạch buôn bán hai chiều mặt hàng hạt tiêu của EU trong giai đoạn này tăng trưởng bình quân 3,15%/năm, từ xấp xỉ 719,45 triệu USD vào năm 2018 lên 770,56 triệu USD vào năm 2022. Trong đó, tốc độ tái xuất khẩu bình quân hạt tiêu của EU trong giai đoạn này tăng 1,5%/năm, từ 269,53 triệu USD năm 2018 lên 272,3 triệu USD vào năm 2022; nhập khẩu tăng trưởng bình quân 4,18%/năm, từ 449,92 triệu USD năm 2018 lên 498,27 triệu USD vào năm 2022, thị phần chiếm 21,54% tổng kim ngạch nhập khẩu của thế giới.

**Biểu đồ 1: EU nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

**Bảng 6: Nhập khẩu hạt tiêu của EU từ thế giới trong giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>449.919</b>	<b>376.157</b>	<b>352.764</b>	<b>471.669</b>	<b>498.269</b>	<b>4,18</b>
<b>Nội khối EU</b>	<b>126.777</b>	<b>106.565</b>	<b>108.312</b>	<b>125.091</b>	<b>143.316</b>	<b>3,94</b>
Đức	41.151	35.732	33.865	38.260	44.108	2,47
Hà Lan	24.672	17.843	16.199	20.077	29.940	9,04
Pháp	12.049	9.463	11.003	11.036	12.207	1,43
Tây Ban Nha	9.160	7.449	6.907	9.009	8.711	0,29
Bỉ	2.343	3.130	4.089	7.406	8.153	38,86
Ba Lan	6.565	6.164	5.749	7.059	7.909	5,50
Áo	6.679	6.198	6.135	7.100	7.301	2,59
Italia	6.254	5.376	6.753	7.205	5.655	-0,81
Thụy Điển	5.133	5.328	5.684	4.022	4.385	-2,43
Estonia	4.179	3.241	3.463	3.531	3.847	-1,17
Rumani	1.563	933	1.797	2.520	2.243	20,38
Latvia	629	564	819	1.686	1.721	35,70
Slovakia	708	560	800	1.123	1.376	21,21
CH Séc	1.601	1.068	1.344	1.071	989	-8,85
Hungary	417	684	488	874	929	30,19

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Lítva	479	404	565	692	918	19,83
Croatia	491	358	340	609	775	18,56
Hy Lạp	416	333	250	504	708	24,30
Bungari	542	332	431	359	422	-2,02
Đan Mạch	1.263	802	1.046	441	421	-17,11
Slovenia	133	285	256	227	322	33,66
Ai Len	32	82	156	127	107	53,04
Phần Lan	96	83	82	90	93	-0,41
Bồ Đào Nha	135	126	52	60	61	-12,09
Luxembua	82	26	34	3	9	17,83
Síp	4	-	3	-	6	-50,00
Manta	1	1	2	-	-	0,00
<b>Ngoại khối EU</b>	<b>323.142</b>	<b>269.592</b>	<b>244.452</b>	<b>346.578</b>	<b>354.953</b>	<b>4,57</b>
Việt Nam	131.217	114.156	114.284	166.231	191.640	11,96
Braxin	84.458	62.748	55.091	80.990	70.387	-1,00
Indonesia	33.336	26.549	20.385	32.181	29.700	1,64
Ấn Độ	31.590	26.270	22.365	29.470	27.920	-1,30
Campuchia	2.407	4.596	5.183	5.264	7.467	36,78
Sri Lanca	11.201	10.213	6.906	9.170	6.051	-10,61
Trung Quốc	3.093	3.041	2.897	5.490	4.591	16,68
Anh	4.236	5.085	4.957	3.527	3.319	-4,31
Madagatxca	3.355	2.755	2.116	2.982	2.795	-1,61
Thụy Sĩ	1.048	1.066	1.124	1.711	1.278	8,52
Thổ Nhĩ Kỳ	717	685	1.006	1.304	1.189	15,80
Nam Phi	1.425	1.242	1.302	1.246	1.172	-4,56
Êcuado	4.755	3.099	1.308	483	906	-17,03
Malaysia	2.663	1.334	728	931	806	-20,22
Mêhicô	2.855	2.440	1.016	441	720	-16,56
Tanzania	491	550	584	776	549	5,46
Thái Lan	807	626	466	606	535	-7,42
Singapore	317	142	56	330	453	102,70
Nêpan	210	52	46	219	444	98,01
Camêrun	445	125	271	387	383	21,67
Nhật Bản	140	230	189	215	234	17,26
Hồng Công	81	41	28	51	211	78,69
Goatêmala	98	155	72	86	190	36,25



Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Mỹ	138	107	183	369	164	23,66
Hàn Quốc	103	66	122	152	149	17,89
Ethiopia	161	109	27	87	125	39,59
Bờ Biển Ngà	5	170	77	267	99	857,28
Ai Cập	79	159	56	35	86	36,18
Australia	139	222	75	32	83	23,88
Area Nes	16	24	-	58	81	-2,59
Li Băng	141	116	102	52	77	-7,69
Xiera Lêôn	2		17	11	66	91,18
Paragoay	-	-	-	-	51	0,00
Serbia	50	39	79	56	46	8,40
Kenya	1	-	1		40	-50,00
Sao Tome and Principe	374	270	3	301	39	2.429,90
Nga	7	10	23	46	39	64,41
Nigêria	5	4	47	67	38	263,57
CH Moldova	-	-	18	8	35	70,49
Syrian	20	16	23	82	30	54,21
Pakistan	21	25	69	18	28	44,17
Cônggô	15	-	6	24	27	53,13
Lào	56	56	88	78	24	-5,86
Na Uy	19	18	6	28	20	66,54
Bangladet	4	5	3	15	20	104,58
Iran	-	5	12	9	18	53,75
Côlômbia	-	8	8	2	17	168,75
UAE	25	343	33	13	15	284,10
Suriname	-	-	-	11	13	4,55

Nguồn: ITC

### **EU nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới trong 7 tháng đầu năm 2023**

Trong 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường nội khối đạt 109,26 triệu USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, các nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho EU gồm: Đức, Hà Lan, Pháp, Tây Ban Nha, Bỉ ...

7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường ngoại khối đạt xấp xỉ 147,29 triệu USD, giảm 35,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của EU từ Việt Nam trong 7 tháng đầu năm 2023 đạt 82,12 triệu USD, giảm 34,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 55,23% trong 7 tháng đầu năm 2022 lên 55,76% trong 7 tháng đầu năm 2023.

Tương tự, 7 tháng đầu năm 2023, EU giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Braxin, Indonesia, Ấn Độ Sri Lanca, Campuchia, Madagatxca ... Ngược lại, EU tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Trung Quốc, Anh ...

Nhìn chung Việt Nam là nhà cung cấp hạt tiêu ngoại khối quan trọng cho EU trong năm 2023 và những năm tiếp theo. EVFTA giúp ngành hạt tiêu Việt Nam chiếm lợi thế cạnh tranh hơn tại EU. Bên cạnh đó, chất lượng sản phẩm hạt tiêu của Việt Nam ngày càng được nâng cao giúp ngành hàng nâng cao sức cạnh tranh tại thị trường EU.

### 3. Các nguồn cung hạt tiêu chính tại EU

Giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của EU từ thị trường nội khối tăng trưởng bình quân 3,94%/năm, từ xấp xỉ 126,78 triệu USD vào năm 2018 lên 143,31 triệu USD vào năm 2022.

Đối với thị trường ngoại khối, giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của EU tăng trưởng bình quân 4,57%/năm, từ 323,14 triệu EUR vào năm 2018 lên 354,95 triệu EUR vào năm 2022.

#### 3.1 Việt Nam - nhà cung cấp hạt tiêu hàng đầu của EU

Việt Nam, Brazil, Indonesia và Ấn Độ là 4 nhà cung cấp hạt tiêu chính cho EU, chiếm hơn 90% thị phần.

Trong đó, Việt Nam là nước dẫn đầu thế giới về cung cấp hạt tiêu đen, đồng thời là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất tại EU; hơn 57% lượng hạt tiêu đen nhập khẩu của EU trong năm 2022 đến từ Việt Nam, vượt xa các thị trường, tiếp sau là Campuchia, Sri Lanka và Trung Quốc.



Tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của EU từ Việt Nam trong giai đoạn 2018 – 2022 tăng trưởng bình quân 11,96%/năm, từ 131,22 triệu USD vào năm 2018 lên 191,64 triệu USD vào năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 40,61% năm 2018 lên 53,99% thị phần vào năm 2022.

Ngược lại, tốc độ nhập khẩu bình quân hạt tiêu của EU từ nhiều thị trường ngoại khối trong giai đoạn 2018 – 2022 giảm, gồm: Braxin (giảm 1%/năm); Ấn Độ (giảm 1,30%/năm); Sri Lanka (giảm 10,61%/năm) ...

Dù Việt Nam là nhà cung cấp hàng đầu cho EU nhưng hạt tiêu đen nhập khẩu từ Việt Nam không phải lúc nào cũng có nguồn gốc Việt Nam. Điều này là do Việt Nam cũng nhập khẩu, chế biến, trộn và tái xuất hạt tiêu từ một số nước sản xuất khác.

### 3.2 Brazil

Brazil chiếm 15% thương mại hạt tiêu toàn cầu. Các bang Para và Espírito Santo là những bang sản xuất hạt tiêu hàng đầu ở Brazil, chiếm 90% thị phần, tiếp theo là Bahia và Maranhão. Sản xuất ở Brazil có xu hướng tăng trong giai đoạn 2018-2022, mặc dù giảm trong năm 2020 và 2021.

Brazil chứng kiến nhu cầu tiêu đen tăng mạnh. Để đáp ứng nhu cầu này, nhiều nông dân Brazil đã mở rộng diện tích canh tác, tận dụng chuyên môn và khí hậu thuận lợi, đất đai màu mỡ của đất nước. Cách tiếp cận chủ động này đảm bảo nguồn cung cấp hạt tiêu đen chất lượng cao ổn định và dồi dào.

Xuất khẩu hạt tiêu của Brazil đạt 86 nghìn tấn vào năm 2022. Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Brazil lớn nhất châu Âu là Đức (chiếm hơn 6% tổng khối lượng xuất khẩu của Brazil vào năm 2022), nhờ sự hiện diện mạnh mẽ của công ty Fuchs Gruppe của Đức tại Brazil. Các thị trường xuất khẩu hạt tiêu Brazil quan trọng khác ở châu Âu là Hà Lan (2,4%), Ý (1,0%) và Pháp (0,7%).

Hơn 99% hạt tiêu ở Brazil được sản xuất và xuất khẩu dưới dạng nguyên hạt và 1% ở dạng nghiền. Ngoài hạt tiêu đen, Brazil còn nổi tiếng là nhà cung cấp hạt tiêu hồng (*Schinus terebinthifolia*) hàng đầu thế giới, loại hạt rất phổ biến trong các hỗn hợp hạt tiêu nhiều màu ở châu Âu và trên toàn thế giới.

### 3.3 Indonesia - Dẫn đầu về hạt tiêu trắng

Indonesia nổi tiếng về sản xuất tiêu trắng, chiếm khoảng 50% thị trường tiêu trắng toàn cầu. Khoảng 1/3 tổng số hạt tiêu ở Indonesia được sản xuất khẩu dưới dạng hạt tiêu trắng. Vùng sản xuất hạt tiêu trắng hàng đầu của Indonesia là Quần đảo Bangka Belitung, nơi hạt tiêu trắng được gọi là hạt tiêu trắng Muntok. Các khu vực sản xuất hạt tiêu trắng chính khác là Kalimantan và Sulawesi.

Indonesia gần như năm nào cũng có lượng xuất khẩu hạt tiêu tăng lên, đạt 58 nghìn tấn vào năm 2020. Kể từ đó, xuất khẩu bắt đầu giảm, xuống dưới 30 nghìn tấn vào năm 2022.

Tại EU, thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Indonesia chủ yếu tập trung tại Pháp, tiếp theo là Đức và Hà Lan.



### 3.4 Ấn Độ

Hầu hết sản xuất hạt tiêu đen ở Ấn Độ diễn ra ở Kerala. Khu vực này chiếm hơn 50% sản lượng của cả nước. Thứ hai là Karnataka, tiếp theo là Assam, Tamil Nadu và Meghalaya.

Sản lượng hạt tiêu ở Ấn Độ dao động nhưng thường ở mức khoảng 60 nghìn tấn. Do mức tiêu thụ trong nước rất cao nên Ấn Độ nhập khẩu nhiều hạt tiêu hơn xuất khẩu.

Xuất khẩu hạt tiêu của Ấn Độ đã thay đổi kể từ năm 2018 và năm 2022 đạt xấp xỉ 22 nghìn tấn. EU không phải là thị trường xuất khẩu hạt tiêu chủ lực của Ấn Độ.

Tại EU, hạt tiêu của Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu vào các thị trường Thụy Điển và Hà Lan.

### 3.5 Campuchia

Do điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng thuận lợi nên Campuchia có khả năng sản xuất hạt tiêu hữu cơ. Vùng trồng chính là Battambang, tiếp theo là Kampong Thom và Rattanakiri. Nhờ hương vị và mùi thơm độc đáo, hạt tiêu Kampot được chính phủ Campuchia và EU chính thức công nhận là sản phẩm có Chỉ dẫn địa lý được bảo hộ (PGI), còn được gọi là Poivre de Kampot ở Pháp. Ở tỉnh Kampot, hầu hết hạt tiêu được sản xuất hữu cơ bởi các hộ nông dân nhỏ. Sản lượng hạt tiêu ở Campuchia ước đạt 18 - 20 nghìn tấn/năm.

Xuất khẩu hạt tiêu từ Campuchia ngày càng tăng, đạt 5,2 nghìn tấn vào năm 2022. Tại EU, lượng hạt tiêu xuất khẩu của Campuchia tăng từ dưới 400 tấn năm 2018 lên 1,1 nghìn tấn vào năm 2022. Trong đó, thị trường xuất khẩu chủ lực hạt tiêu của Campuchia là Đức, chiếm tới 95% tổng lượng.

### 3.6 Trung Quốc

Trung Quốc không phải là nước sản xuất tiêu đen đáng kể. Khí hậu và tập quán nông nghiệp của nước này phù hợp hơn với các loại gia vị và cây trồng khác, đồng thời sản lượng hạt tiêu đen trong nước tương đối hạn chế. Sản lượng tiêu hàng năm của Trung Quốc nằm trong khoảng từ 28 đến 38 nghìn tấn.

Xuất khẩu tiêu đen của Trung Quốc tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 2018-2022, lượng đạt 3,7 nghìn tấn. Xuất khẩu của Trung Quốc sang các nước châu Âu chiếm 27% tổng xuất khẩu hạt tiêu đen. Rumani là điểm đến hàng đầu của Trung Quốc ở châu Âu (chiếm 12% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc), tiếp theo là Đức (7,4%), Anh (3,7%) và Pháp (2,2%).

#### 4. Tình hình nhập khẩu hạt tiêu của một số quốc gia thành viên EU

Tại EU, Đức, Hà Lan và Pháp là ba thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn nhất EU. Bên cạnh ba thị trường nhập khẩu hạt tiêu truyền thống tại EU, một số thị trường thành viên EU nhập khẩu tương đối nhỏ đang tăng trưởng nhập khẩu nhanh và có tiềm năng thị trường ngày càng tăng cho hạt tiêu từ các nước đang phát triển, gồm: Rumani và Hy Lạp.

Xét về kim ngạch, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của hầu hết thị trường thành viên tăng trong giai đoạn 2018 – 2022, ngoại trừ Bỉ, Đan Mạch, Ai Len, Estonia, Luxembua.

Giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của một số thị trường thành viên EU ghi nhận mức tăng trưởng bình quân lên đến 2 con số, gồm: Latvia (tăng 19,65%/năm); Slovakia (tăng 22,06%/năm); Bungari (tăng 11,89%/năm).

**Bảng 7: Nhập khẩu hạt tiêu của từng thị trường thành viên EU trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Nghìn USD)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
<b>Thế giới</b>	<b>1.748.341</b>	<b>1.557.094</b>	<b>1.501.126</b>	<b>2.013.755</b>	<b>2.313.579</b>	<b>8,63</b>		
<i>Thị phần của EU27 với thế giới (%)</i>	25,73	24,16	23,50	23,42	21,54			
<b>EU</b>	<b>449.919</b>	<b>376.157</b>	<b>352.764</b>	<b>471.669</b>	<b>498.269</b>	<b>4,18</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đức	125.373	111.273	99.883	139.064	138.606	4,35	27,87	27,82
Pháp	57.706	47.287	47.277	66.366	65.789	5,36	12,83	13,20
Hà Lan	50.666	42.928	35.851	53.454	63.182	8,89	11,26	12,68
Ba Lan	33.839	28.342	22.689	31.246	37.774	5,60	7,52	7,58
Italia	23.346	18.175	17.359	24.187	25.405	4,43	5,19	5,10
Tây Ban Nha	24.752	18.819	18.262	25.363	22.660	0,32	5,50	4,55
Áo	18.173	14.966	13.839	18.986	22.534	7,68	4,04	4,52
Thụy Điển	15.740	13.492	12.705	14.194	17.859	4,36	3,50	3,58
Bỉ	17.886	12.520	13.450	16.422	16.339	-0,25	3,98	3,28
Rumani	10.274	8.294	8.833	11.762	11.268	4,05	2,28	2,26
CH Séc	9.113	7.241	8.354	10.724	11.095	6,66	2,03	2,23
Đan Mạch	10.541	8.694	8.432	6.910	8.919	-2,38	2,34	1,79
Ai Len	7.821	8.824	8.039	7.053	6.791	-3,01	1,74	1,36

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)	Tỷ trọng năm 2018 (%)	Tỷ trọng năm 2022 (%)
Hungary	5.976	4.560	4.600	6.125	6.739	5,09	1,33	1,35
Hy Lạp	5.487	4.279	3.837	5.427	6.034	5,07	1,22	1,21
Latvia	2.924	2.259	2.942	5.176	4.927	19,65	0,65	0,99
Slovakia	3.757	2.438	4.668	2.772	4.782	22,06	0,84	0,96
Bồ Đào Nha	4.853	4.101	4.352	5.191	4.604	-0,35	1,08	0,92
Phần Lan	4.054	3.914	3.618	3.561	4.294	2,00	0,90	0,86
Croatia	3.380	2.744	2.456	3.818	3.998	7,71	0,75	0,80
Estonia	4.871	3.838	3.607	4.071	3.980	-4,15	1,08	0,80
Lítva	2.692	2.167	2.468	3.232	3.487	8,31	0,60	0,70
Bungari	2.618	1.669	1.956	3.042	3.379	11,89	0,58	0,68
Slovenia	1.717	1.424	1.430	1.569	1.739	0,98	0,38	0,35
Síp	784	611	572	607	790	1,95	0,17	0,16
Luxem-bua	955	945	925	957	772	-4,76	0,21	0,15
Manta	621	353	360	390	523	0,32	0,14	0,10

Nguồn: ITC

Theo ITC, riêng trong 7 tháng đầu năm 2023, EU nhập khẩu hạt tiêu từ thế giới đạt 256,55 triệu USD, giảm 32% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của hầu hết thị trường thành viên EU giảm, ngoại trừ CH Séc, Rumani, Phần Lan, Síp.

**Bảng 8: Nhập khẩu hạt tiêu của từng thị trường thành viên EU trong 7 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng so với cùng kỳ (%)	Thị phần (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022
<b>EU 27</b>	<b>256.553</b>	<b>377.365</b>	<b>-32,0</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đức	58.131	98.838	-41,2	22,66	26,19
Pháp	38.243	51.214	-25,3	14,91	13,57
Hà Lan	37.493	67.439	-44,4	14,61	17,87
Ba Lan	18.637	26.416	-29,4	7,26	7,00
Italia	13.865	18.898	-26,6	5,40	5,01
Tây Ban Nha	13.583	20.907	-35,0	5,29	5,54

Thị trường	7 tháng 2023 (Nghìn USD)	7 tháng 2022 (Nghìn USD)	Tăng trưởng so với cùng kỳ (%)	Thị phần (%)	
				7 tháng 2023	7 tháng 2022
Áo	11.173	14.343	-22,1	4,36	3,80
Bỉ	9.311	12.104	-23,1	3,63	3,21
Thụy Điển	7.629	11.765	-35,2	2,97	3,12
CH Séc	7.260	6.885	5,4	2,83	1,82
Rumani	6.151	6.070	1,3	2,40	1,61
Đan Mạch	5.441	5.584	-2,6	2,12	1,48
Ai Len	3.969	4.627	-14,2	1,55	1,23
Bồ Đào Nha	3.895	3.063	27,2	1,52	0,81
Hy Lạp	3.358	4.353	-22,9	1,31	1,15
Hungary	3.261	4.590	-29,0	1,27	1,22
Phần Lan	2.591	2.444	6,0	1,01	0,65
Croatia	2.428	2.986	-18,7	0,95	0,79
Estonia	1.872	2.546	-26,5	0,73	0,67
Latvia	1.729	2.783	-37,9	0,67	0,74
Lítva	1.717	2.061	-16,7	0,67	0,55
Bungari	1.367	1.836	-25,5	0,53	0,49
Slovenia	1.164	1.324	-12,1	0,45	0,35
Slovakia	934	3.078	-69,7	0,36	0,82
Síp	635	455	39,6	0,25	0,12
Luxembua	487	504	-3,4	0,19	0,13
Manta	229	252	-9,1	0,09	0,07

Nguồn: ITC

#### 4.1 Thị trường Đức

Đức là thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn nhất tại khu vực EU. Hạt tiêu chiếm hơn 20% tổng lượng gia vị Đức nhập khẩu. Các công ty Đức chủ yếu nhập khẩu hạt tiêu đen, và chế biến thêm hạt tiêu đen bằng cách nghiền và đóng gói đơn giản hoặc sử dụng nó như một thành phần trong hỗn hợp gia vị và chế phẩm gia vị. Một phần đáng kể hạt tiêu đen ở Đức, cũng như toàn châu Âu, được sử dụng trong ngành công nghiệp chế biến thực phẩm và trong phân khúc dịch vụ thực phẩm.

Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, Đức tái xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường trong khu vực châu Âu. Do đó, nếu khai thác tốt thị trường Đức, ngành hạt tiêu Việt Nam sẽ ngày càng khẳng định được vị trí nguồn cung hạt tiêu quan trọng tại thị trường EU.





Theo ITC, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức tăng trưởng bình quân 4,35%/năm, từ 125,37 triệu USD năm 2018 lên 138,6 triệu USD năm 2022.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ tăng trưởng bình quân 13,49%/năm, từ 39,13 triệu USD năm 2018 lên 61,26 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Đức tăng từ 31,22% năm 2018 lên 44,20% thị phần vào năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức từ Braxin tăng 1,84%/năm, từ 42,36 triệu USD năm 2018 lên trên 49 triệu USD vào năm 2021, sau đó giảm xuống 39,98 triệu USD vào năm 2022.

Ngược lại, giai đoạn 2018 – 2022, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường Indonesia và Ấn Độ, mức giảm lần lượt 1,91%/năm và 6,96%/năm.

Như vậy có thể thấy, Việt Nam đóng vai trò nguồn cung hạt tiêu lớn và quan trọng cho Đức. EVFTA giúp ngành hạt tiêu Việt Nam chiếm lợi thế hơn tại thị trường Đức, nhập khẩu duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và ở mức cao.



**Bảng 9: Nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Đức giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>125.373</b>	<b>111.273</b>	<b>99.883</b>	<b>139.064</b>	<b>138.606</b>	<b>4,35</b>
Việt Nam	39.136	36.900	36.255	52.350	61.259	13,49
Braxin	42.359	35.616	32.742	49.069	39.979	1,84
Indonesia	13.321	11.751	8.230	12.479	10.295	-1,91
Ấn Độ	8.959	7.290	5.783	7.210	6.256	-6,96
Campuchia	997	3.249	3.567	2.805	5.012	73,25
Sri Lanca	7.610	7.639	4.856	6.766	4.427	-7,82
Hà Lan	4.013	2.630	2.467	1.954	2.362	-10,14
Áo	1.431	1.382	1.337	1.787	2.003	9,77
Ba Lan	5	34	343	426	945	408,71
Bỉ	65	25	126	365	731	158,10
Trung Quốc	1.099	410	378	700	706	3,89
Thụy Sĩ	924	625	501	615	683	-4,60
Thổ Nhĩ Kỳ	223	263	360	346	576	29,35
Séc	642	212	566	342	418	20,66

Nguồn: ITC

**Bảng 10: Thị phần của các nhà cung ứng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Đức giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	31,22	33,16	36,30	37,64	44,20
Braxin	33,79	32,01	32,78	35,29	28,84
Indonesia	10,63	10,56	8,24	8,97	7,43
Ấn Độ	7,15	6,55	5,79	5,18	4,51
Campuchia	0,80	2,92	3,57	2,02	3,62
Sri Lanca	6,07	6,87	4,86	4,87	3,19
Hà Lan	3,20	2,36	2,47	1,41	1,70
Áo	1,14	1,24	1,34	1,29	1,45
Ba Lan	0,00	0,03	0,34	0,31	0,68
Bỉ	0,05	0,02	0,13	0,26	0,53
Trung Quốc	0,88	0,37	0,38	0,50	0,51
Thụy Sĩ	0,74	0,56	0,50	0,44	0,49
Thổ Nhĩ Kỳ	0,18	0,24	0,36	0,25	0,42
Séc	0,51	0,19	0,57	0,25	0,30

Nguồn: ITC

## 4.2 Thị trường Hà Lan

Hà Lan là thị trường nhập khẩu hạt tiêu lớn thứ 2 tại EU. Ngoài phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, Hà Lan tái xuất khẩu sang nhiều thị trường châu Âu. Vì Hà Lan là trung tâm trung chuyển hàng hóa sang toàn châu Âu nên việc xuất khẩu được vào thị trường này đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc xâm nhập hàng hóa vào châu Âu. Các doanh nghiệp Việt Nam nên đặc biệt chú ý đến thương hiệu và uy tín khi xuất khẩu sang thị trường này.

Theo ITC, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hà Lan tăng trưởng bình quân 8,89%/năm, từ 50,67 triệu USD năm 2018 lên 63,18 triệu USD năm 2022.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất tại Hà Lan trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ tăng trưởng bình quân 18,61%/năm, từ trên 14 triệu USD năm 2018 lên 25,61 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 27,74% năm 2018 lên 40,54% thị phần trong năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ Braxin ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 23,65%/năm, từ trên 10 triệu USD năm 2018 lên 11,95 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Braxin trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 19,82% năm 2018 xuống 18,92% thị phần trong năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, Hà Lan nhập khẩu hạt tiêu từ Indonesia ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 1,95%/năm, từ 7,28 triệu USD năm 2018 lên xấp xỉ 6,1 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Indonesia trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan giảm từ 14,37% năm 2018 xuống 9,64% thị phần trong năm 2022.

Qua số liệu thống kê trên có thể thấy, thị phần hạt tiêu của Việt Nam có xu hướng mở rộng tại Hà Lan, trong khi thị phần hạt tiêu của Braxin và Indonesia giảm. Điều này cho thấy doanh nghiệp hạt tiêu Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội từ EVFTA để gia tăng thị phần hạt tiêu tại Hà Lan.

**Bảng 11: Nguồn cung hạt tiêu chủ yếu cho Hà Lan giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>50.666</b>	<b>42.928</b>	<b>35.851</b>	<b>53.454</b>	<b>63.182</b>	<b>8,89</b>
Việt Nam	14.054	14.194	12.726	18.408	25.615	18,61
Braxin	10.040	7.027	3.378	6.638	11.951	23,65
Indonesia	7.279	5.816	4.275	7.315	6.093	1,95
Đức	4.299	2.550	2.218	4.475	4.267	10,85
Italia	4.428	3.916	5.248	5.376	3.480	-2,59
Ấn Độ	2.400	2.381	1.791	3.130	3.246	13,22
Bỉ	616	748	1.234	2.036	2.679	45,74
Anh	557	496	432	1.742	1.293	63,40
Trung Quốc	320	375	308	394	868	36,89
Pháp	300	257	297	434	688	26,47
Tây Ban Nha	2.301	2.031	1.549	916	535	-29,48
Nam Phi	563	405	252	386	451	1,04
Thụy Sĩ	4	263	396	336	449	1.636,01

Nguồn: ITC

**Bảng 12: Thị phần hạt tiêu trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Hà Lan giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	27,74	33,06	35,50	34,44	40,54
Braxin	19,82	16,37	9,42	12,42	18,92
Indonesia	14,37	13,55	11,92	13,68	9,64
Đức	8,48	5,94	6,19	8,37	6,75
Italia	8,74	9,12	14,64	10,06	5,51
Ấn Độ	4,74	5,55	5,00	5,86	5,14
Bỉ	1,22	1,74	3,44	3,81	4,24
Anh	1,10	1,16	1,20	3,26	2,05
Trung Quốc	0,63	0,87	0,86	0,74	1,37

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Pháp	0,59	0,60	0,83	0,81	1,09
Tây Ban Nha	4,54	4,73	4,32	1,71	0,85
Nam Phi	1,11	0,94	0,70	0,72	0,71
Thụy Sĩ	0,01	0,61	1,10	0,63	0,71

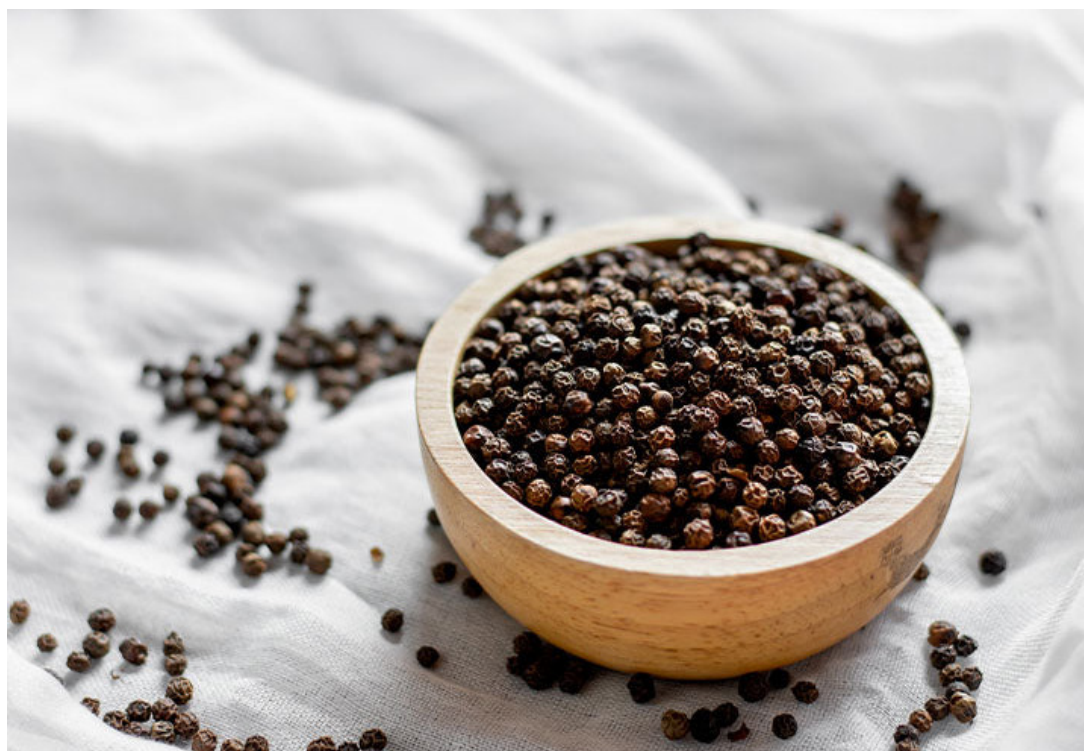
Nguồn: ITC

### 4.3 Thị trường Pháp

Pháp là thị trường nhập khẩu hạt tiêu quan trọng tại EU, dung lượng nhập khẩu lớn thứ 3 trong khối. Một lượng hạt tiêu lớn nhập khẩu của Pháp bắt nguồn từ các nước đang phát triển. Đặc biệt, Pháp cũng là nước tái xuất quan trọng đối với mặt hàng hạt tiêu tại EU.

Theo ITC, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Pháp tăng trưởng bình quân 5,36%/năm, từ 57,7 triệu USD năm 2018 lên 65,79 triệu USD năm 2022.

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam (VPA), Pháp còn được ví như “phễu lọc” vì “nếu các doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu lớn của Việt Nam kết nối được với các nhà nhập khẩu và phân phối lớn của Pháp thì ngoài việc củng cố được thương hiệu, sản phẩm của họ còn có thể xâm nhập sâu hơn vào thị trường tiềm năng của EU.



Để sản phẩm tiêu của Việt Nam có thể được bày bán trên các kệ siêu thị ở Pháp như mặt hàng gạo, VPA cho rằng các ban ngành ở Việt Nam cần phải có nhiều nỗ lực hơn nữa, trong đó VPA đóng vai trò chủ đạo, đồng hành với các nhà xuất khẩu, người nông dân và nhà sản xuất.

Ngoài ra, vai trò của các cơ quan đại diện tại địa bàn như Thương vụ hay Đại sứ quán cũng rất quan trọng, đặc biệt trong việc cung cấp thông tin và kết nối chặt chẽ với các đối tác Pháp.

Hạt tiêu Việt Nam đã được biết đến từ lâu và chất lượng ngày càng được cải thiện. Ngành hạt tiêu Việt Nam hiện đang có nhiều lợi thế do Việt Nam là nước sản xuất hạt tiêu hàng đầu thế giới, chất lượng sản phẩm ngày càng cao, các công ty Việt Nam ngày càng lớn mạnh và thị trường ngày càng có sức cạnh tranh mạnh mẽ.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất tại Pháp. Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Pháp từ Việt Nam tăng trưởng bình quân 23,09%/năm, từ 12,45 triệu USD năm 2018 lên xấp xỉ 25,6 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Pháp tăng từ 21,58% năm 2018 lên 38,91% thị phần năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Pháp từ Indonesia tăng trưởng bình quân 17,94%/năm, từ 5,88 triệu USD năm 2018 lên 9,51 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Indonesia trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Pháp tăng từ 10,2% năm 2018 lên 14,46% thị phần năm 2022.

Ngược lại, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Pháp từ Braxin giảm bình quân 15,34%/năm, từ 12,95 triệu USD năm 2018 xuống 5,72 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Braxin trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Pháp giảm từ 22,44% năm 2018 xuống 8,69% thị phần năm 2022.

**Bảng 13: Nguồn cung hạt tiêu cho Pháp giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022(%)
<b>Tổng</b>	<b>57.706</b>	<b>47.287</b>	<b>47.277</b>	<b>66.366</b>	<b>65.789</b>	<b>5,36</b>
Việt Nam	12.451	11.540	14.055	24.179	25.598	23,09
Indonesia	5.884	4.762	4.575	8.132	9.515	17,94
Đức	9.935	8.750	9.192	7.493	7.312	-6,94
Braxin	12.950	7.787	7.777	8.884	5.720	-15,34
Bỉ	641	488	603	2.264	3.179	78,89



Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022(%)
Tây Ban Nha	1.824	1.389	1.513	2.661	2.780	16,36
Hà Lan	2.777	2.286	1.907	2.414	2.756	1,62
Madagatxca	1.728	1.673	1.403	2.048	1.982	5,86
Ấn Độ	3.108	1.795	1.863	1.871	1.629	-12,74
Campuchia	545	1.005	950	1.570	1.261	31,13
Trung Quốc	894	1.453	541	500	524	-0,75
Ba Lan	509	430	243	345	460	4,07
Sri Lanca	985	886	325	628	447	-2,24

Nguồn: ITC

**Bảng 14: Thị phần hạt tiêu/Tổng kim ngạch nhập khẩu của Pháp giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	21,58	24,40	29,73	36,43	38,91
Indonesia	10,20	10,07	9,68	12,25	14,46
Đức	17,22	18,50	19,44	11,29	11,11
Braxin	22,44	16,47	16,45	13,39	8,69
Bỉ	1,11	1,03	1,28	3,41	4,83
Tây Ban Nha	3,16	2,94	3,20	4,01	4,23
Hà Lan	4,81	4,83	4,03	3,64	4,19
Madagatxca	2,99	3,54	2,97	3,09	3,01
Ấn Độ	5,39	3,80	3,94	2,82	2,48
Campuchia	0,94	2,13	2,01	2,37	1,92
Trung Quốc	1,55	3,07	1,14	0,75	0,80
Ba Lan	0,88	0,91	0,51	0,52	0,70
Sri Lanca	1,71	1,87	0,69	0,95	0,68

Nguồn: ITC

#### 4.4 Thị trường Slovakia

Dù dung lượng nhập khẩu hạt tiêu của Slovakia ở mức thấp, song tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 – 2022 trên 2 con số (tăng 22,06%/năm) cho thấy nhu cầu của thị trường này ngày càng tăng đối với sản phẩm hạt tiêu. Đây là cơ hội tốt để ngành hạt tiêu Việt Nam khai thác tốt các thị trường ngạch của EU.

Theo ITC, Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất tại Slovakia trong giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu bình quân tăng tới 66,94%/năm, từ 1,48 triệu USD vào năm 2018 lên 3,32 triệu USD vào năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Slovakia tăng từ 39,55% năm 2018 lên 69,47% thị phần vào năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, nhập khẩu hạt tiêu của Slovakia từ Indonesia tăng trưởng bình quân 3,33%/năm. Trong giai đoạn này, kim ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Slovakia từ Indonesia có sự biến động mạnh. Nếu như năm 2018, ngạch nhập khẩu hạt tiêu của Slovakia từ Indonesia đạt mức cao nhất 558 nghìn USD thì sau đó có xu hướng giảm dần, xuống mức thấp nhất 120 nghìn USD vào năm 2021 rồi tăng trở lại 249 nghìn USD vào năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Indonesia trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Slovakia giảm từ 14,85% năm 2018 xuống 5,21% thị phần vào năm 2022.

**Bảng 15: Nguồn cung hạt tiêu cho Slovakia giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>3.757</b>	<b>2.438</b>	<b>4.668</b>	<b>2.772</b>	<b>4.782</b>	<b>22,06</b>
Việt Nam	1.486	1.007	2.931	1.247	3.322	66,94
Indonesia	558	152	149	120	249	3,33
Ấn Độ	73	39	46	169	215	66,50
Séc	325	220	252	190	160	-14,54
Hungary	57	51	48	42	120	39,20
Slovakia	2	-	1	43	96	1.055,81
Đức	96	125	216	164	73	5,86
Braxin	178	136	43	77	49	-12,32
Ba Lan	328	354	245	238	30	-28,28
Mêhicô	16	15	18	19	29	17,98
Tây Ban Nha	26	39	114	75	28	36,36

Nguồn: ITC

**Bảng 16: Thị phần hạt tiêu/Tổng kim ngạch nhập khẩu của Slovakia giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	39,55	41,30	62,79	44,99	69,47
Indonesia	14,85	6,23	3,19	4,33	5,21
Ấn Độ	1,94	1,60	0,99	6,10	4,50

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Séc	8,65	9,02	5,40	6,85	3,35
Hungary	1,52	2,09	1,03	1,52	2,51
Slovakia	0,05	-	0,02	1,55	2,01
Đức	2,56	5,13	4,63	5,92	1,53
Braxin	4,74	5,58	0,92	2,78	1,02
Ba Lan	8,73	14,52	5,25	8,59	0,63
Mêhicô	0,43	0,62	0,39	0,69	0,61
Tây Ban Nha	0,69	1,60	2,44	2,71	0,59

Nguồn: ITC

#### 4.5 Thị trường Latvia

Theo ITC, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Latvia từ thế giới tăng trưởng bình quân 16,95%/năm, từ 2,92 triệu USD năm 2018 lên 4,93 triệu USD năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Latvia, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu tăng trưởng bình quân 52,91%/năm, từ 790 nghìn USD năm 2018 lên 1,74 triệu USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Latvia tăng từ 27,02% năm 2018 lên 35,44% thị phần năm 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ nhập khẩu hạt tiêu của Latvia từ Braxin tăng trưởng bình quân 32,02%/năm, từ 326 nghìn USD năm 2018 lên 407 nghìn USD năm 2022. Thị phần hạt tiêu của Braxin trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Latvia giảm từ 11,15% năm 2018 xuống 8,26% thị phần năm 2022.

Giai đoạn 2018 - 2022, Latvia chủ yếu nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung nội khối như: Ba Lan, Estonia, Litva ...

**Bảng 17: Nguồn cung hạt tiêu cho Latvia giai đoạn 2018 – 2022**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>2.924</b>	<b>2.259</b>	<b>2.942</b>	<b>5.176</b>	<b>4.927</b>	<b>19,65</b>
Việt Nam	790	359	844	2.089	1.746	52,91
Ba Lan	129	123	283	674	1.076	80,81
Estonia	683	675	829	897	755	3,50
Litva	389	357	404	495	426	3,38
Braxin	326	250	216	654	407	32,02
Êcuado	-	-	50		300	-25,00

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Đức	58	61	131	101	80	19,06
Tây Ban Nha	233	185	32	33	30	-27,32
Rumani	-	9	-	2	25	262,50
Hà Lan	73	68	55	39	19	-26,58

Nguồn: ITC

**Bảng 18: Thị phần hạt tiêu trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Latvia trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	27,02	15,89	28,69	40,36	35,44
Ba Lan	4,41	5,44	9,62	13,02	21,84
Estonia	23,36	29,88	28,18	17,33	15,32
Lítva	13,30	15,80	13,73	9,56	8,65
Braxin	11,15	11,07	7,34	12,64	8,26
Êcuado	-	-	1,70	-	6,09
Đức	1,98	2,70	4,45	1,95	1,62
Tây Ban Nha	7,97	8,19	1,09	0,64	0,61
Rumani	-	0,40	-	0,04	0,51
Hà Lan	2,50	3,01	1,87	0,75	0,39

Nguồn: ITC

## 5. Một số đặc trưng về tiêu thụ và phân phối

### 5.1 Thị hiếu tiêu dùng

Tại EU, hạt tiêu được bán dưới dạng hạt nguyên/hoặc đã nghiền. Trong đó, hạt tiêu được tiêu thụ nhất tại EU gồm: hạt tiêu đen, khô; hạt tiêu trắng, khô (bỏ vỏ).

Các loại hạt tiêu khác trên thị trường châu Âu là hạt tiêu xanh và hồng. Những loại này có thể được trộn với hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng. Trong đó, hạt tiêu xanh được bán như một món ăn tinh khiết, bảo quản trong nước muối (dung dịch muối trong nước) hoặc giấm.



Hạt tiêu tại EU được giao dịch dưới hai mã HS khác nhau. Các mã này bao gồm hạt tiêu nguyên hạt (HS 0904.1100) và nghiền hoặc tiêu xay (HS 0904.1200).

Sự khan hiếm nguồn cung ngày càng tăng dẫn đến các cơ hội trên thị trường châu Âu vì người mua ngày càng khó để tìm nguồn cung đủ đảm bảo. Tình hình này mở ra cơ hội cho các nước sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Người mua EU sẵn sàng đầu tư vào mối quan hệ lâu dài hoặc hợp tác với nhà cung cấp của họ. Người mua đang tích cực tìm kiếm nhà cung cấp mới có thể đáp ứng các yêu cầu: (1) Cung cấp ổn định nguồn cung hạt tiêu cả về số lượng và chất lượng; (2) Tuân theo thời gian giao hàng; (3) Tuân thủ các yêu cầu về an toàn thực phẩm.

Các nhà xuất khẩu hoặc tái xuất khẩu ở EU đã tăng thêm hàm lượng chế biến và đóng gói hạt tiêu để tăng giá trị sản phẩm hạt tiêu tái xuất. Hiện nay, xử lý và xử lý nhiệt như tiệt trùng hơi vẫn chủ yếu là do các nhà chế biến EU thực hiện.

Các nhà chế biến hạt tiêu EU tập trung vào việc cải tiến các hoạt động:

- Xuôi dòng, như trộn hoặc phát triển mùi vị mới;
- Thương dòng, bằng cách tăng cường hợp tác với các nhà xuất khẩu ở các nước đang phát triển. Sự hợp tác và chuyển giao kiến thức và nguồn lực hoặc các công ty châu Âu hợp nhất các công ty ở các nước đang phát triển.

## 5.2 Các kênh phân phối

Hạt tiêu đen tại EU được sử dụng nhiều nhất trong ngành chế biến thực phẩm, tiếp theo là bán lẻ, dịch vụ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm (phân khúc phụ gia). Hầu hết hạt tiêu được nhập khẩu ở dạng nguyên hạt, được khử trùng và nghiền nhỏ sau khi nhập khẩu.

**Biểu đồ 7: Phân khúc thị trường tiêu thụ cuối cùng tại châu Âu**

Bán lại		Chuỗi bán lẻ	Cửa hàng tạp hoá độc lập	Cửa hàng chuyên dụng	Bán trực tuyến
Chế biến thực phẩm	Nhà sản xuất hỗn hợp gia vị và nguyên liệu	Công nghiệp chế biến thịt, cá	Ngành nước chấm và gia vị	Bữa ăn hàng ngày	Ngành khác
Dịch vụ ăn uống		Khách sạn	Nhà hàng	Dịch vụ	Tổ chức

Nguồn: Trung tâm xúc tiến thương mại (CBI)





Các thương hiệu EU (thường là quốc gia) và nhãn hiệu riêng chia sẻ phân khúc bán lẻ và dịch vụ thực phẩm. Một số thương hiệu hàng đầu Châu Âu như Fuchs (Đức), Ostmann (Đức), Schwartz (Vương quốc Anh), Ducros (Tây Ban Nha, Pháp, Bỉ, Bồ Đào Nha), Euroma (Hà Lan), Versteegen (Hà Lan), Cannamela (Ý), Santa Maria (Scandinavia) và Tập đoàn Prymat (Ba Lan). Tập đoàn Fuchs và McCormick là những công ty dẫn đầu thị trường toàn cầu và châu Âu, có mặt ở châu Âu với một số thương hiệu.

### Lĩnh vực bán lẻ bao gồm:

- **Chuỗi bán lẻ** - Thị phần ngày càng tăng của nhãn hiệu riêng là hướng phát triển chính của các chuỗi bán lẻ hàng đầu. Các công ty nắm giữ thị phần lớn nhất ở châu Âu là Schwartz Gruppe (thương hiệu Lidl và Kaufland), Carrefour, Tesco, Aldi, Edeka, Leclerc, Metro Group, Rewe Group, Auchan, Intermarché và Ahold (thương hiệu Delhaize và Albert Heijn).
- **Cửa hàng chuyên doanh (Gia vị)** - Cửa hàng gia vị thường thuộc phân khúc thị trường cao cấp và cung cấp nhiều loại gia vị có nguồn gốc xuất xứ khác nhau. Họ thường bán các loại gia vị được đo theo trọng lượng nhưng cũng có những sản phẩm mang nhãn hiệu riêng. Một số trong số đó đã phát triển thành các chuỗi chuyên biệt như Alfons Schuhbeck, được đặt theo tên của đầu bếp nổi tiếng người Đức, với nhiều cửa hàng trên khắp nước Đức. Ví dụ về các cửa hàng chuyên bán gia vị ở Châu Âu bao gồm Jacob Hooy (Hà Lan), Épices Røellinger (Pháp) hoặc Spice Mountain (Anh).
- **Các cửa hàng chuyên biệt (thực phẩm hữu cơ và tốt cho sức khỏe)** – Những cửa hàng này đặc biệt phù hợp với các nhà cung cấp hạt tiêu được chứng nhận hữu cơ. Nhiều cửa hàng hữu cơ là một phần của chuỗi bán lẻ thực phẩm hữu cơ chuyên biệt, đặc biệt là ở Đức, như Biomarkt, DM hay Alnatura. Thực phẩm hữu cơ bao gồm hạt tiêu cũng được bán trong các cửa hàng chuyên về thực phẩm sức khỏe cùng với thực phẩm bổ sung, trà thảo dược và các sản phẩm sức khỏe khác (như Holland & Barrett ở Anh, Ireland, Hà Lan và Bỉ). Một số nhà bán lẻ hữu cơ nhập khẩu trực tiếp.
- **Các cửa hàng chuyên biệt** – Đây là một phân khúc thích hợp, mang đến cơ hội cho các nhà cung cấp Fairtrade và được chứng nhận trách nhiệm. Doanh số bán các sản phẩm được chứng nhận Fairtrade rất mạnh ở Vương quốc Anh và các nước Scandinavi. Một số ví dụ về các cửa hàng bán gia vị được sản xuất có trách nhiệm, Fairtrade và không độc hại là Hecosfair (Pháp) hoặc RISC World Shop và Global Refills (Anh).
- **Bán lẻ trực tuyến** – Bán lẻ trực tuyến hiện đang bị chi phối bởi các chuỗi bán lẻ hàng đầu. Các nhà bán lẻ trực tuyến chuyên bán đồ ăn trực tuyến vẫn còn hiếm.

## Mảng dịch vụ ăn uống

Các nhà phân phối chuyên biệt cung cấp kênh dịch vụ ăn uống, bao gồm khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống. Các nhà phân phối này có thể nhập khẩu hạt tiêu trực tiếp nhưng họ thường mua từ các nhà nhập khẩu bán buôn số lượng lớn. Phân khúc dịch vụ thực phẩm thường yêu cầu đóng gói tiêu cụ thể, khác với đóng gói số lượng lớn hoặc bán lẻ. Ví dụ: gói 300g-1kg. Ví dụ về các nhà phân phối cung cấp hạt tiêu cho phân khúc dịch vụ thực phẩm là Metro Cash & Carry và Brake Brothers.

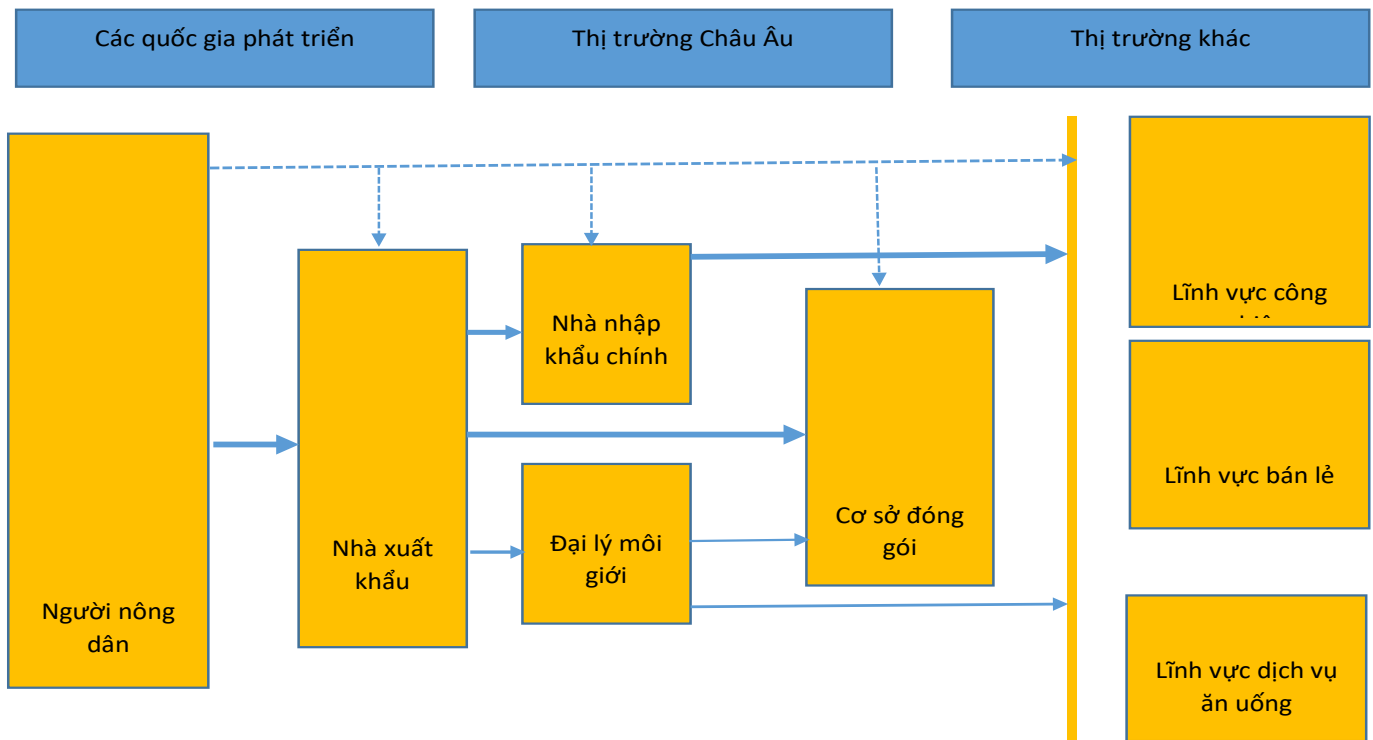
Kênh tiêu đen quan trọng nhất ở châu Âu được đại diện bởi các nhà nhập khẩu gia vị chuyên biệt. Một số nhà nhập khẩu hàng đầu đã thiết lập sự hiện diện lâu dài tại các nước sản xuất hạt tiêu, thông qua các văn phòng tìm nguồn cung ứng hoặc thậm chí các cơ sở sản xuất của chính họ. Đôi khi hạt tiêu đen có thể được đưa ra thị trường thông qua các đại lý, hoặc cung cấp trực tiếp cho các nhà chế biến thực phẩm hoặc các công ty dịch vụ thực phẩm. Nhiều nhà bán buôn lâu đời cũng có cơ sở đóng gói và thường cung cấp các nhãn hiệu hạt tiêu riêng.

## Nhà nhập khẩu/Nhà bán buôn

Các nhà nhập khẩu và bán buôn có thể là nhà nhập khẩu gia vị nói chung hoặc chuyên môn hóa hơn ở các vai trò cụ thể. Một số hiện nay độc quyền xử lý các nguyên liệu dành cho công nghiệp chế biến, trong khi một số khác đóng gói hạt tiêu cho các chuỗi bán lẻ. Một số nhà nhập khẩu cũng kinh doanh nhiều loại sản phẩm hơn ngoài gia vị, chẳng hạn như đậu hoặc hạt.

Vị thế của các nhà nhập khẩu, sản xuất thực phẩm đang chịu áp lực từ các nhà bán lẻ. Yêu cầu cao hơn từ ngành bán lẻ quyết định động lực của chuỗi cung ứng từ trên xuống trong chuỗi. Áp lực này dẫn đến giá thấp hơn nhưng cũng dẫn đến các khía cạnh giá trị gia tăng như các sản phẩm ‘bền vững’, ‘tự nhiên’, ‘hữu cơ’ hoặc ‘thương mại công bằng’. Sự minh bạch trong chuỗi cung ứng là cần thiết. Để đạt được điều này, nhiều nhà nhập khẩu xây dựng quy tắc ứng xử của riêng mình và xây dựng mối quan hệ lâu dài với các nhà cung cấp ưa thích từ các nước đang phát triển.

## Biểu đồ 8: Các kênh thương mại hạt tiêu đen tại châu Âu



Nguồn: Trung tâm xúc tiến thương mại (CBI)

### Đại lý/môi giới

Môi giới và đại lý là những người trung gian gắn kết người mua và người bán. Họ tính phí hoa hồng cho dịch vụ của họ. Người mua hạt tiêu châu Âu có thể là đại lý nhưng họ chủ yếu là nhà phân phối và chế biến. Các đại lý và nhà môi giới sẽ rất quan tâm nếu bạn có một sản phẩm chuyên biệt (chẳng hạn như chất lượng cao hoặc bền vững). Vai trò của đại lý đang dần thay đổi do tính minh bạch ngày càng tăng cũng như các yêu cầu pháp lý và khách hàng khác. Điển hình là Van der Does và AVS Spice Brokers. Cả hai công ty đều có trụ sở tại Hà Lan, gần Rotterdam, một trong những cảng chính của Châu Âu chuyên buôn bán gia vị và thảo mộc quốc tế.

## II. THÔNG TIN CHÍNH SÁCH, QUY ĐỊNH LIÊN QUAN CỦA EU

Liên quan đến vấn đề thương mại & tiêu thụ đối với các mặt hàng nông sản – thực phẩm, cơ sở pháp lý quan trọng phải kể đến là quy định về vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary - SPS) và Công ước quốc tế về buôn bán động thực vật hoang dã (CITES)<sup>1</sup> năm 1973 với hơn 38.700 loài được CITES bảo vệ chống lại việc khai thác quá mức thông qua thương mại quốc tế.

<sup>1</sup> <https://cites.org/eng>



Theo Hội nghị Liên hiệp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), SPS là những biện pháp được áp dụng để bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật. Đối với thị trường EU, khoảng 98% các biện pháp SPS được hài hòa hóa và quản lý ở cấp Liên minh, số ít các biện pháp được áp dụng ở cấp quốc gia và đối với một số mặt hàng cụ thể. Các quy định của EU tuân theo Hiệp định SPS của WTO và được dựa trên tiêu chuẩn cứng như khuyến nghị quốc tế. Tuy nhiên trên thực tế, theo nhận định chung từ thị trường, EU thường áp dụng những tiêu chuẩn cao hơn so với khuyến nghị và có những quy định an toàn thực phẩm chặt chẽ hơn các nước khác. Thêm vào đó, ngoài các biện pháp SPS do Ủy ban châu Âu (EC) ban hành, các nhà xuất khẩu có thể còn phải tuân thủ các quy định, yêu cầu bổ sung của các nhà nhập khẩu hoặc người mua, khiến các biện pháp SPS của EU trở thành một trong những vấn đề được quan tâm nhất từ phía xuất khẩu.

### ❖ Quy định về vệ sinh và an toàn thực phẩm

Hồ tiêu được dùng trong ngành thực phẩm phải tuân theo các quy định pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm, không được có hóa chất, vi khuẩn có thể gây hại cho người tiêu dùng. EU có các quy định khung về vệ sinh và an toàn thực phẩm như sau:

- **Quy định (EC) số 178/2002<sup>2</sup> ngày 28/1/2002 - Luật Thực phẩm châu Âu**, bao gồm các quy trình chung liên quan đến truy xuất nguồn gốc thực phẩm, các quy định liên quan đến vệ sinh và chất gây ô nhiễm trong thực phẩm.
- **Quy định (EC) số 852/2004<sup>3</sup> ngày 29/4/2004** về vệ sinh an toàn thực phẩm.
- Quy định (EU) số 1306/2013<sup>4</sup> ngày 17/12/2013 về tài chính, quản lý và giám sát chính sách nông nghiệp chung của EU.
- **Quy định (EU) số 1308/2013<sup>5</sup> ngày 17/12/2013** ban hành thiết lập chung của thị trường nông sản.
- **Quy định (EU) 2017/625<sup>6</sup> ngày 15/3/2017 – Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation)** là cơ sở pháp lý về các hoạt động kiểm soát, kiểm tra để đảm bảo áp dụng luật thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, các quy định về sức khỏe và phúc lợi động vật, sức khỏe thực vật và các sản phẩm bảo vệ thực vật.

Đối với các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm, doanh nghiệp kinh doanh thực phẩm ở nước thứ ba cần tôn trọng các quy tắc sau đây:

<sup>2</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2002/178/2022-07-01>

<sup>3</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/852/2021-03-24>

<sup>4</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1306/oj>

<sup>5</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/1308/oj>

<sup>6</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2017/625/2022-01-28>



- Nghĩa vụ chung đối với người điều hành trong việc giám sát an toàn thực phẩm của sản phẩm và quy trình;
- Các điều khoản vệ sinh chung và các yêu cầu chi tiết;
- Yêu cầu vệ sinh đối với một số sản phẩm nhất định theo Quy định (EC) số 2073/2005<sup>7</sup> ngày 15/11/2005;
- Các quy trình dựa trên nguyên tắc HACCP<sup>8</sup>;
- Đăng ký cơ sở.

Nhập khẩu thực phẩm không có nguồn gốc động vật vào EU phải tuân thủ Quy định (EU) 2017/625, Quy định (EC) số 852/2004 về vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định cụ thể để ngăn ngừa rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng.

Khi một vấn đề vệ sinh có khả năng gây nguy cơ nghiêm trọng đối với sức khỏe con người phát sinh hoặc lan rộng trên lãnh thổ của một nước thứ ba, EU có thể đình chỉ nhập khẩu từ toàn bộ hoặc một phần lãnh thổ thuộc nước thứ ba có liên quan hoặc thực hiện các biện pháp bảo vệ<sup>9</sup> tạm thời đối với thực phẩm liên quan, tùy theo về mức độ nghiêm trọng của tình hình, chẳng hạn như tăng cường tần suất kiểm tra cửa khẩu.

### ❖ Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm và dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (MRL)

#### *Kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm*

Các chất gây ô nhiễm là những chất không được thêm vào thực phẩm một cách có chủ ý, nhưng có thể xuất hiện do các giai đoạn khác nhau trong quá trình sản xuất, đóng gói, vận chuyển hoặc lưu giữ. Để tránh tác động tiêu cực đến chất lượng thực phẩm và nguy cơ đối với sức khỏe con người, EU kiểm soát chất gây ô nhiễm trong thực phẩm bằng những quy định sau đây:

Luật Kiểm soát chính thức - Quy định (EU) 2017/625 là khung pháp lý chung để đảm bảo thực phẩm lưu hành tại EU an toàn, không chứa chất gây ô nhiễm ở mức có thể đe dọa sức khỏe con người.

<sup>7</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/2073/oj>

<sup>8</sup> HACCP (Hazard analysis and critical control points): những nguyên tắc được sử dụng trong việc thiết lập hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

<sup>9</sup> Danh sách quy định về các biện pháp bảo vệ: [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eueu\\_heanahc\\_protective\\_measures.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eueu_heanahc_protective_measures.pdf/)

Quy định EEC số 315/93<sup>10</sup> ngày 08/02/1993 là quy trình chung của EU đối với các chất gây ô nhiễm trong thực phẩm, cụ thể:

- Thực phẩm có chứa chất gây ô nhiễm đến mức không thể chấp nhận và đặc biệt ở mức độ độc hại, sẽ không được đưa vào thị trường EU;
- Mức độ ô nhiễm phải được giữ ở mức thấp nhất có thể đạt được một cách hợp lý;
- Nồng độ tối đa có thể cho một số chất gây ô nhiễm nhất định để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

**Quy định mới (EU) 2023/915 ngày 25/4/2023<sup>11</sup>**, thay thế cho Quy định (EC) 1881/2006 là quy định mới về giới hạn chất gây nhiễm bẩn trong thực phẩm có hiệu lực 24/05/2023.

Phụ lục 1<sup>12</sup> của Quy định (EU) 2023/915 quy định hàm lượng tối đa các chất gây nhiễm bẩn trong thực phẩm theo mặt hàng, trong đó có hồ tiêu tại Phần 1 - giới hạn đối với các loại độc tố nấm mốc khác nhau như Aflatoxins, Ochratoxin A, Patulin, Deoxynivalenol và các loại khác.

Quy định (Eurotom) số 2016/52<sup>13</sup> ngày 15/01/2016 quy định mức ô nhiễm phóng xạ tối đa cho phép đối với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi sau một tai nạn hạt nhân hoặc bất kỳ trường hợp khẩn cấp phóng xạ nào khác.

#### *Kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu*

Giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa (Maximum Residue Limits - MRLs) là yêu cầu quan trọng đối với thực phẩm trong đó có hồ tiêu để có thể xuất khẩu vào thị trường châu Âu. Quy định (EU) 2017/625 cung cấp cơ sở pháp lý cho việc kiểm soát dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm ở EU.

Quy định (EC) số 1107/2009<sup>14</sup> ngày 21/10/2009 và Quy định EU số 540/2011<sup>15</sup> ngày 25/5/2011 cung cấp thông tin về thuốc bảo vệ thực vật và những hoạt chất được tồn tại trong những sản phẩm này. Các quốc gia thành viên sẽ lấy và phân tích mẫu cho các tổ hợp thuốc trừ sâu được nêu trong quy định.

<sup>10</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A01993R0315-20090807>

<sup>11</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/915/oj>

<sup>12</sup> [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32023R0915\\_heafoccon\\_annex1.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/32023R0915_heafoccon_annex1.pdf/)

<sup>13</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/52/oj>

<sup>14</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2009/1107/oj>

<sup>15</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2011/540/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2011/540/oj)

**Lưu ý:** Doanh nghiệp có thể truy cập Cơ sở dữ liệu Thuốc trừ sâu của EU (EU Pesticides Database) để được cung cấp đầy đủ những hoạt chất được tồn tại trong hàng hoá lưu hành tại EU:

[https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database\\_en](https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en)

Quy định EC số 396/2005<sup>16</sup> ngày 23/02/2005 thiết lập mức dư lượng tối đa của thuốc bảo vệ thực vật trong các sản phẩm thực phẩm. Tất cả các sản phẩm thực phẩm sẽ bị trục xuất khỏi thị trường châu Âu nếu có chứa thuốc bảo vệ thực vật bất hợp pháp hoặc lượng thuốc bảo vệ thực vật tồn dư cao hơn so với giới hạn mà Quy định đặt ra.

Quy định (EU) 2021/1110<sup>17</sup> ngày 06/07/2021 sửa đổi Phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 liên quan đến mức dư lượng tối đa đối với ametoctradin, bixafen, fenazaquin, spinetoram, tefluthrin và thiencarbazon-methyl trong/hoặc trên một số các sản phẩm thực phẩm, trong đó có hồ tiêu.

Quy định EC 2021/1807<sup>18</sup> ngày 13/10/2021, sửa đổi Quy định EC số 396/2005 về dư lượng tối đa chất acibenzolar-S-methyl, aqueous chiết xuất từ hạt nảy mầm của cây *Lupinus albus* ngọt, azoxystrobin, clopyralid, cyflufenamid, fludioxonil, fluopyram, fosetyl, metazachlor, oxathiapiprolin, tebufenozide and thiabendazole ở một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có hồ tiêu.

Quy định (EU) 2021/1531<sup>19</sup> ngày 17/9/2021 quy định các chất aclonifen, acrinathrin, *Bacillus pumilus* QST 2808, ethirimol, penthiopyrad, picloram và *Pseudomonas* sp. strain DSMZ 13134 có trong một số sản phẩm thực phẩm, trong đó có hồ tiêu.

Quy định (EC) số 1333/2008<sup>20</sup> ngày 16/12/2008 về phụ gia thực phẩm và Quy định (EU) 2023/2108<sup>21</sup> ngày 06/10/2023 điều chỉnh Phụ lục 2 của Quy định (EC) số 1333/2008: theo đó, EU đã đặt ra các giới hạn mới của chất nitrit và nitrat thấp hơn mức cũ để chống lại các vi khuẩn gây bệnh như *Listeria*, *Salmonella* và *Clostridium botulinum*, đồng thời giảm phơi nhiễm với nitrosamine, một số trong đó gây ung thư.

Quy định (EU) 2019/2072<sup>22</sup> ngày 28/11/2019 thiết lập hệ thống biện pháp bảo vệ khỏi thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật, thực thi Quy định (EU) 2016/2031<sup>23</sup> về biện pháp bảo vệ chống sâu bệnh.

<sup>16</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2005/396/oj>

<sup>17</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1110/oj>

<sup>18</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1807/oj>

<sup>19</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2021/1531/oj>

<sup>20</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2008/1333/2023-10-29>

<sup>21</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2023/2108/oj>

<sup>22</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2019/2072/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2072/oj)

<sup>23</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2016/2031/oj>

**Bảng 19: Một số hoạt chất bảo vệ thực vật được phát hiện trên hạt tiêu những năm gần đây**

STT	Tên hoạt chất	MRLs của EU (mg/kg)
1	Acetamiprid (R)	0.1
2	Anthraquinone (F)	0.02
3	Azoxystrobin	0.3
4	Buprofezin (F)	0.05
5	Carbendazim and benomyl (sum of benomyl and carbendazim expressed as carbendazim) (R)	0.1
6	Chlorpyrifos (F)	0.01
7	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers)) (F)	0.1
8	Deltamethrin (cis-deltamethrin) (F)	15
9	Difenoconazole	0.3
10	Dimethoate	0.05
11	Omethoate	0.05
12	Dimethomorph (sum of isomers)	0.05
13	Fenobucarb	0.01*
14	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite (MB46136) expressed as fipronil) (F)	0.005
15	Hexaconazole	0.05
16	Imidacloprid	0.05
17	Isoprocarb	0.01*
18	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers)) (R)	0.05
19	Permethrin (sum of isomers) (F)	0.1
20	Piperonyl butoxid	0.01*
21	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb) (R)	0.05
22	Propiconazole (sum of isomers) (F)	0.05
23	Tebuconazole (R)	0.05
24	Thiamethoxam	0.05
25	Tricyclazole	0.05

\* Những hoạt chất không có trong quy định về MRL của EU. Tuy nhiên, theo EU những chất nào không có trong quy định thì mức MRL thường được áp dụng ở ngưỡng phát hiện (< 0.01 mg/kg).

Trong danh sách trên, các hoạt chất Metalaxyl/Metalaxyl-M (sum), Chlorpyrifos (-ethyl), Propamocarb, Imidacloprid, Carbendazim/Benomyl (sum), Cypermethrin, Permethrin là những hoạt chất xuất hiện tần suất cao và vượt ngưỡng theo quy định EU.

Do đó, các doanh nghiệp và nhà xuất khẩu hạt tiêu sang EU cũng cần kiểm tra cơ sở dữ liệu Hệ thống Cảnh báo Nhanh về Thực phẩm và Thức ăn chăn nuôi (RASFF) để biết thông tin về các trường hợp bị cảnh báo và thu hồi theo địa chỉ:

<https://webgate.ec.europa.eu/rasff-window/screen/search>

#### **Lưu ý:**

- Sử dụng các phương pháp phát hiện và ngăn ngừa để đảm bảo rằng hạt tiêu không bị nhiễm kim loại, đá hoặc phân động vật.

- Sử dụng các phương pháp làm sạch phức tạp hơn bên cạnh việc rửa thô để tăng giá trị cho sản phẩm của bạn.

- Kiểm tra tiêu chuẩn ISO 55641982 để biết các hướng dẫn chung về phân loại, xử lý và đóng gói hạt tiêu.

- Thực hiện theo tài liệu giảm thiểu chất lượng của Hiệp hội Gia vị châu Âu (European Spice Association – ESA) về các thông số hóa học và vật lý mà hạt tiêu chưa chế biến của bạn cần tuân thủ khi tiêu thụ ở châu Âu.

- Xem tổng quan về chất lượng và phân loại hạt tiêu của Cộng đồng Hạt tiêu quốc tế (International Pepper Community – IPC) để biết thêm thông tin về phân loại hạt tiêu của bạn.

#### **Kiểm tra cửa khẩu đối với hàng hóa**

Quy định (EU) 2017/625 – Luật kiểm soát chính thức (Official Controls Regulation) là khung pháp lý chung về kiểm tra cửa khẩu, bao gồm kiểm tra danh tính (identity checks) và kiểm tra thực tế (physical checks). Chi tiết về kiểm tra tại cửa khẩu được cung cấp tại Quy định (EU) 2019/2130<sup>24</sup> ngày 25/11/2019.

Quy định (EU) 2021/2244<sup>25</sup> ngày 07/10/2021 bổ sung Quy định (EU) 2017/625 về quy trình lấy mẫu dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

Quy định (EU) số 2019/1793<sup>26</sup> ngày 22/10/2019 và Quy định (EU) 2021/2246<sup>27</sup> ngày 15/12/2021 bổ sung Quy định số 2019/1793 về tăng cường kiểm tra cửa khẩu tạm thời với

<sup>24</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2019/2130/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/2130/oj)

<sup>25</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2021/2244/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2244/oj)

<sup>26</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2019/1793/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2019/1793/oj)

<sup>27</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/2246/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/2246/oj)



hàng nhập khẩu từ nước thứ ba (bao gồm kiểm tra danh tính và kiểm tra thực tế). Theo định kỳ, sáu tháng một lần, Ủy ban châu Âu (EC) sẽ xem xét các danh sách thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc động vật từ một số nước thứ ba chịu sự tăng cường tạm thời của biện pháp kiểm soát chính thức tại các chốt kiểm soát biên giới để đảm bảo an toàn thực phẩm, vì vậy Quy định 2019/1793 thường xuyên được cập nhật, bản cập nhật mới nhất ngày 27/6/2023.

**Lưu ý:** Theo bản cập nhật ngày 27/6/2023 của Quy định 2019/1793, hồ tiêu xuất xứ Brazil chịu tần suất kiểm tra cửa khẩu 50% do nguy cơ từ Salmonella, tăng từ mức 20% tại Quy định gốc ngày 22/10/2019; hồ tiêu xuất xứ Ai Cập và hồ tiêu xuất xứ Ethiopia cùng chịu tần suất kiểm tra 50% do nguy cơ từ Aflatoxins; hồ tiêu xuất xứ Ấn Độ chịu tần suất kiểm tra 20% do nguy cơ từ dư lượng Ethylene Oxide

Doanh nghiệp xuất khẩu phải xuất trình các tài liệu chứng minh sản phẩm tuân thủ MRLs và lưu ý các giới hạn trong sản phẩm và thuốc trừ sâu của EU liên tục được cập nhật.

Ngoài việc kiểm tra tại cửa khẩu, các sản phẩm này sẽ bị hậu kiểm, lấy ngẫu nhiên hàng tại các siêu thị để kiểm tra. Nếu có dấu hiệu vi phạm, các cơ quan hữu quan sẽ đến kho hàng nhập khẩu để tiếp tục kiểm tra.

Để tra cứu dư lượng thuốc trừ sâu đối với từng sản phẩm cụ thể, doanh nghiệp có thể tra cứu qua đường link:

[https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/eu-pesticides-database\\_en](https://ec.europa.eu/food/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en)

#### ❖ Kiểm soát đối với thực phẩm biến đổi gen (GMO) và thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods)

EU rất thận trọng đối với GMO, chỉ có một số giống biến đổi gen đã được cho phép đối với đậu nành, hạt cải dầu và ngô, được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi. Đối với mục đích tiêu dùng, hầu hết các doanh nghiệp thực phẩm chọn không bán thực phẩm biến đổi gen.

Quy định EC số 1829/2003<sup>28</sup> ngày 22/9/2003 quy định không được lưu hành tại EU các sản phẩm chứa GMO trừ khi được ủy quyền và tuân thủ các quy định về gắn nhãn.

Quy định EU số 503/2013<sup>29</sup>, ngày 03/4/2013 của EU cung cấp một quy trình nộp đơn phê duyệt có hiệu lực trên toàn EU để các doanh nghiệp có thể đưa vào thị trường các sản phẩm GMO.

<sup>28</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1829/2021-03-27>

<sup>29</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2013/503/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2013/503/oj)

Thực phẩm & nguyên liệu mới (novel foods) là thực phẩm & thành phần chưa được sử dụng làm thực phẩm cho con người ở mức độ đáng kể trong EU trước ngày 15 tháng 5 năm 1997 theo Quy định (EU) 2015/2283<sup>30</sup> ngày 25/11/2015. Từ ngày 01/01/2018, chỉ những thực phẩm mới được cấp phép và đưa vào danh sách EU công bố theo Quy định (EU) 2017/2470<sup>31</sup> ngày 20/12/2017 mới có thể được nhập khẩu vào thị trường EU. Trước khi được đưa vào danh sách này và lưu hành tại EU, các loại thực phẩm mới phải trải qua quá trình đánh giá an toàn.

#### ❖ Quy định về chiếu xạ thực phẩm và nguyên liệu thực phẩm

Có thể xử lý sản phẩm bằng biện pháp chiếu xạ theo các điều khoản nêu trong **Chỉ thị 1999/2/EC**. Phụ lục của Chỉ thị này liệt kê loại thực phẩm có thể xử lý bằng biện pháp này, và liều trung bình tối đa có thể áp dụng.

Chỉ có thể chiếu xạ thực phẩm nếu có yêu cầu công nghệ phù hợp để:

- Tiêu diệt vi sinh vật, virus, vi khuẩn hay côn trùng;
- Ngăn chặn nảy mầm trên khoai tây, hành và tỏi;
- Làm chậm quá trình chín và già của rau quả;
- Kéo dài thời gian bảo quản và ngăn ngừa bệnh do thực phẩm trên thịt, gia cầm và hải sản

Không thể áp dụng biện pháp này để thay thế cho thực hành vệ sinh hay nông nghiệp tốt. Phải sử dụng nguồn bức xạ ion hóa đã được phê duyệt và trong giới hạn tối đa cho phép.

Quyết định số 2002/840/EC<sup>32</sup> ngày 23/10/2002 cho phép chiếu xạ thực phẩm tại nước không thuộc EU nếu đáp ứng các quy tắc của EU và được chiếu xạ tại cơ sở đã được phê duyệt.

Thực phẩm được xử lý bằng biện pháp chiếu xạ không được nhập khẩu từ nước thứ ba vào EU nếu không:

- Tuân thủ các điều kiện áp dụng cho các loại thực phẩm đó;
- Có kèm theo giấy tờ cho biết tên và địa chỉ của cơ sở chiếu xạ, và giấy tờ này cung cấp thông tin mà EU yêu cầu;
- Được xử lý tại cơ sở chiếu xạ được EU phê duyệt, cơ sở này nằm trong danh sách cơ sở đã được EU phê duyệt.
- Trên nhãn mác và bao bì phải ghi rõ đã được chiếu xạ.
- Thông tin cần thiết cho từng lô thực phẩm được xử lý bằng biện pháp chiếu xạ gồm có:

<sup>30</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2015/2283/2021-03-27>

<sup>31</sup> <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX%3A02017R2470-20231113>

<sup>32</sup> <http://data.europa.eu/eli/dec/2002/840/oj>

- Số lô
- Người yêu cầu xử lý chiếu xạ
- Ngày chiếu xạ
- Vật liệu đóng gói được dùng trong xử lý
- Dữ liệu về kiểm soát quá trình chiếu xạ
- Tham chiếu việc đo lường thẩm định liều ban đầu.

Sự hiện diện của vi khuẩn *Salmonella* là lý do chính cấm hạt tiêu vào thị trường châu Âu. Không có yêu cầu cụ thể nào được quy định trong luật của EU đối với việc gia vị và thảo mộc bị nhiễm khuẩn *Salmonella* như đối với các sản phẩm khác. Tuy nhiên, theo Điều 11 của Luật Thực phẩm chung, các sản phẩm thực phẩm được đưa vào thị trường EU phải an toàn. Do đó, các nhà điều hành kinh doanh thực phẩm cũng đang thử nghiệm các loại gia vị và thảo mộc để tìm vi khuẩn *salmonella*. Các cơ quan an toàn thực phẩm có thể rút các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu khỏi thị trường hoặc ngăn chặn chúng vào EU khi phát hiện thấy vi khuẩn *Salmonella*. Tiệt trùng bằng hơi nước và chiếu xạ là hai cách để chống ô nhiễm vi sinh.

Để kiểm soát sự ô nhiễm do vi sinh vật, virus, vi khuẩn hoặc côn trùng gây ra, người ta cho phép sử dụng phương pháp chiếu xạ đối với các loại gia vị và thảo mộc khô. Tổng liều bức xạ hấp thụ trung bình tối đa là 10 kGy. Xiếu xạ ít làm hỏng hương vị của các loại gia vị và thảo mộc hơn so với phương pháp khử trùng bằng hơi nước. Tuy nhiên, người tiêu dùng ở EU nói chung thích các sản phẩm không chiếu xạ. Vì vậy, phương pháp này không được sử dụng rộng rãi. Ở các quốc gia mua hàng khác (ví dụ: Hoa Kỳ) có ít phản đối hơn đối với chiếu xạ. Khử trùng bằng ethylene oxide để chống ô nhiễm vi sinh bị cấm ở EU. Tuy nhiên, nó được cho phép ở Hoa Kỳ.

Bên cạnh phương pháp khử trùng bằng bức xạ (irradiation), phương pháp khử trùng bằng hơi nước (water steam) tỏ ra hữu hiệu, để chống ô nhiễm vi sinh và ngày càng được các nhà nhập khẩu trên thế giới yêu cầu. Hạt tiêu đen dễ bị ô nhiễm vi sinh hơn hạt tiêu trắng. Hạt tiêu có thể có mức giá bán cao hơn nếu được khử trùng bằng hơi tại nơi sản xuất. Hiện nay, nó vẫn là phương pháp rẻ nhất và an toàn nhất để chống lại sự ô nhiễm vi sinh. Tuy nhiên, chi phí đầu tư thiết bị tiệt trùng rất đắt tiền lên đến 1 triệu Euro khiến cho giá thành hạt tiêu có thể bị đẩy lên cao. Trong khi đó, kỹ thuật tiệt trùng bằng hơi nước lại khiến dễ làm bay hơi hàm lượng dầu, yếu tố chính tạo ra hương vị của hạt tiêu. Do vậy, xu hướng nghiên cứu phương pháp an toàn khác được người ta đề ra sao cho chi phí rẻ hơn, và những thị trường khó tính chấp nhận. Khử trùng bằng hơi nước nóng chỉ có hiệu quả nếu quá trình sấy, bảo quản, chế biến (ví dụ như sàng, trộn, xay/nghiền), đóng gói và vận chuyển được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn. Mẫu sản phẩm phải không bị nhiễm vi sinh sau khi khử trùng. Độc tố mycotoxins và các vi sinh khác rất phải được kiểm soát trong tất cả khâu của chuỗi sản xuất. Bởi vì đó thường là tác nhân gây ung thư (ví dụ aflatoxin).

## ❖ Quy định về truy xuất nguồn gốc

Truy xuất nguồn gốc là khả năng nhận diện, theo dõi một đơn vị sản phẩm thông qua tất cả các giai đoạn sản phẩm đó trải qua trong chuỗi cung ứng, từ nguồn nguyên liệu, sản xuất, chế biến, vận chuyển và phân phối ra thị trường. Ở thị trường châu Âu, các hàng hóa, đặc biệt là tất cả thực phẩm, thâm nhập vào thị trường EU phải chứng minh nguồn gốc bằng chứng từ, tài liệu của những người đã mua thực phẩm và người cung cấp. Để thực hiện nghĩa vụ của mình, các nhà nhập khẩu EU yêu cầu các tài liệu chứng minh truy xuất nguồn gốc từ các nhà cung cấp. Điều này cho thấy tầm quan trọng của một hệ thống lưu trữ hồ sơ tại chỗ để cung cấp thông tin theo yêu cầu của nhà nhập khẩu EU.

Quy định về truy xuất nguồn gốc đối với thực phẩm nói chung của EC được nêu tại Quy định (EC) số 178/2002.

## ❖ Quy định về ghi nhãn và đóng gói

Hồ tiêu được bán ở thị trường EU phải tuân theo các quy định của EU về ghi nhãn thực phẩm.

Có hai loại quy định ghi nhãn áp dụng cho thực phẩm: Quy định chung về ghi nhãn thực phẩm;

- Quy định cụ thể đối với một số nhóm sản phẩm:
  - Ghi nhãn thực phẩm biến đổi gen và thực phẩm mới. Chi tiết tại Quy định (EU) số 1829/2003 và Quy định (EU) số 1830/2003<sup>33</sup> ngày 22/9/2003.
  - Ghi nhãn thực phẩm có mục đích dinh dưỡng cụ thể. Chi tiết tại Quy định (EU) 609/2013<sup>34</sup> ngày 12/6/2013 và Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm cho nhóm đối tượng cụ thể<sup>35</sup>.
  - Ghi nhãn phụ gia thực phẩm và hương liệu. Chi tiết tại Quy định (EC) số 1829/2003 và Quy định (EC) số 1830/2003.
  - Ghi nhãn các vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.
  - Ghi nhãn của một số thực phẩm cụ thể.



<sup>33</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2003/1830/oj>

<sup>34</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2013/609/oj>

<sup>35</sup> [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu\\_lblfood\\_leg\\_nutr.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxil/eu/eu_lblfood_leg_nutr.pdf/)



Quy định EU số 1169/2011<sup>36</sup> ngày 25/10/2011 đặt ra các quy tắc ghi nhãn chung, yêu cầu các thông tin bao gồm: tên sản phẩm, trọng lượng tịnh của sản phẩm đóng gói sẵn, ngày hết hạn, điều kiện bảo quản/sử dụng, tên doanh nghiệp, địa chỉ nhà sản xuất, đánh dấu lô của sản phẩm. Giá trị năng lượng, lượng chất béo, chất bão hòa, carbohydrate, đường, protein và muối cũng cần phải ghi trên bao bì.

Bao bì được bán trên thị trường châu Âu phải tuân thủ các yêu cầu chung nhằm bảo vệ môi trường, cũng như các quy định cụ thể được thiết kế ngăn ngừa bất kỳ rủi ro nào đối với sức khỏe của người tiêu dùng. Bao bì phải bảo vệ sản phẩm khỏi bị nhiễm bẩn, rò rỉ và mất nước.

Các điều kiện chung về vật liệu và vật phẩm tiếp xúc với thực phẩm được nêu tại Quy định (EC) số 1935/2004<sup>37</sup> ngày 27/10/2004.

Về ghi nhãn sản phẩm hữu cơ, chi tiết tại Quy định (EU) số 2018/848<sup>38</sup> ngày 30/5/2018.

**Lưu ý:** Doanh nghiệp có thể truy cập Cơ sở dữ liệu Ghi nhãn thực phẩm của EU (EU Food Labelling Information System) để được cung cấp đầy đủ yêu cầu bắt buộc về ghi nhãn thực phẩm tại EU:

[https://ec.europa.eu/food/safety/labelling\\_nutrition/labelling\\_legislation\\_en/food\\_labelling\\_information\\_system/start/select-countries](https://ec.europa.eu/food/safety/labelling_nutrition/labelling_legislation_en/food_labelling_information_system/start/select-countries)

Tổng hợp quy định về ghi nhãn thực phẩm của EU:

[https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_lblfood\\_leg\\_general.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_lblfood_leg_general.pdf/)

### ❖ Quy định về sản phẩm hữu cơ

Để xuất khẩu sản phẩm hữu cơ, nhà sản xuất phải được chấp thuận cho canh tác hữu cơ. Thủ tục phê duyệt tùy thuộc vào việc nước xuất khẩu có được EC công nhận tương đương cấp tương đương hay không. Công nhận tương đương được cấp sau khi EC đánh giá cơ quan quốc gia và chứng nhận quốc gia đối với các trang trại hữu cơ. Tất cả các loại thực phẩm hữu cơ phải được thông báo trước khi đến biên giới của EU và chịu sự kiểm soát tại biên giới trước khi được phép nhập khẩu vào EU.

Quy định (EU) số 2018/848 ngày 30/5/2018 quy định sản xuất hữu cơ và dán nhãn sản phẩm hữu cơ tại châu Âu.

<sup>36</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2011/1169/2018-01-01>

<sup>37</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2004/1935/2021-03-27>

<sup>38</sup> <http://data.europa.eu/eli/reg/2018/848/oj>



Theo quy định mới này, sản phẩm nhập vào EU có thể được lưu thông trên thị trường là sản phẩm hữu cơ chỉ khi tuân thủ bộ quy tắc giống như sản phẩm sản xuất tại EU. Đây là sự chuyển dịch từ nguyên tắc tương đương sang nguyên tắc phù hợp.

Có 2 hệ thống nhập khẩu sản phẩm hữu cơ từ các nước không thuộc EU:

**Thỏa thuận thương mại:** tất cả các nước thứ ba hiện được công nhận tương đương sẽ phải đàm phán lại các điều khoản của thỏa thuận thương mại theo quy trình mới của EU. Trong hệ thống này, 13 nước thứ ba được công nhận gồm có: Argentina, Australia, Canada, Chile, Costa Rica, Ấn Độ, Israel, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Tunisia, Hoa Kỳ và New Zealand;

**Cơ quan chứng nhận:** nếu không có thỏa thuận thương mại, EC sẽ xây dựng **danh sách các tổ chức/cơ quan kiểm tra được công nhận**, các tổ chức /cơ quan này sẽ được ủy quyền để thực hiện kiểm tra và cấp chứng nhận ở nước thứ ba. Quy định này của EU sẽ được thực hiện như nhau cả trong và ngoài khối EU. Quy định cũng sẽ cho phép áp dụng linh hoạt trong một số trường hợp về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và/ phân bón thường được sử dụng tại nước thứ ba.

**Một số thách thức chính về nguyên tắc sản xuất và chế biến sản phẩm hữu cơ:**

**Về trồng trọt:** Chi tiết về nguồn gốc hạt giống và cây giống đã được quy định. Ngoài ra, trang trại phải trồng cây họ đậu, để làm giàu đất. Cần lưu ý rằng cây trồng cách mặt đất, bao gồm cả thủy canh, vẫn bị cấm.

**Chế biến thực phẩm:** Thách thức chính liên quan đến sản xuất và sử dụng hương liệu. Chỉ cho phép những loại hương liệu có nguồn gốc 95% tự nhiên (ví dụ: hương vị vani tự nhiên”).

**Ghi nhãn:** Có sự linh hoạt hơn về nguồn gốc sản phẩm: sản phẩm có dấu hiệu “Nông nghiệp EU” sẽ được phép có 5% nguyên liệu không có nguồn gốc EU, thay vì 2% như hiện nay.

**Hạn chế số lượng đơn vị cấp chứng nhận:**

Nếu một công ty muốn được chứng nhận cho một nhóm sản phẩm nào đó, chỉ cần có một đơn vị cấp chứng nhận.

**Chứng nhận cho nhóm sản phẩm ở tất cả các nước:**

Tất cả các nước sẽ dễ dàng tiếp cận chứng nhận cho nhóm nhà sản xuất, và việc chứng nhận sẽ đi kèm với tăng cường kiểm soát: ví dụ, quy mô của từng trang trại và số thành viên của nhóm sẽ bị hạn chế.

Tại EU, quy định hiện hành của châu Âu sẽ được bãi bỏ và thay vào đó sẽ là Quy định hữu cơ châu Âu có hiệu lực từ 01/01/2022. Đây là căn cứ, và sẽ được bổ sung bằng các đạo luật thứ cấp, các đạo luật thứ cấp này sẽ chi tiết hóa và hoàn thiện việc thực thi quy định này, một số đạo luật đã được EC ban hành.

Ngoài khối EU, nhà sản xuất và xuất khẩu của nước thứ ba, trong đó có Việt Nam, sẽ có thời gian chuyển tiếp kéo dài từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2024 để thích ứng với quy định mới này.

Ngoài ra Quy định khung trên về sản xuất hữu cơ, ngày 15/7/2021, EC đã ban hành Quy định mới số 2021/1165<sup>39</sup> về việc ban hành danh mục các sản phẩm, các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ. Quy định đưa ra danh mục chi tiết các loại sản phẩm và các chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở tất cả các công đoạn trong quá trình sản xuất hữu cơ đối với sản xuất trồng trọt, chăn nuôi thủy sản. Đối với trồng trọt, quy định danh mục các chất được phép sử dụng trong phân bón, xử lý đồng ruộng, dinh dưỡng, bảo vệ cây trồng. Trong chế biến, quy định danh mục các loại phụ gia thực phẩm, vệ sinh, khử trùng, các thành phần sản phẩm phi hữu cơ được sử dụng để chế biến, sản xuất thực phẩm hữu cơ. Quy định này cũng đưa ra quy định về thủ tục cấp phép cụ thể cho việc sử dụng các sản phẩm và các chất ở một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhất định của các nước thứ ba.

Quy định sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và một phần có hiệu lực từ tháng 01/2024 liên quan đến các sản phẩm và chất được sử dụng trong quá trình khử trùng, vệ sinh đồng ruộng, ao nuôi chuồng trại.

Quy định (EU) số 2021/2325<sup>40</sup> ngày 16/12/2021 thực thi Quy định (EU) 2018/848 cung cấp danh sách các nước thứ ba được xuất khẩu sản phẩm hữu cơ vào EU và cơ quan chức năng kiểm tra, danh sách được cập nhật thường xuyên với bản cập nhật mới nhất ngày 07/12/2023.

Quy định (EU) số 2021/2306<sup>41</sup> ngày 21/10/2021, bổ sung Quy định (EU) 2018/848, về kiểm soát sản phẩm hữu cơ.

### **Kiểm tra và cấp chứng nhận hữu cơ:**

Để mang lại lợi ích từ các phương pháp canh tác hữu cơ cho nông dân, người tiêu dùng cần tin rằng các quy tắc của sản xuất hữu cơ đang được tuân thủ. Do đó, EU duy trì hệ thống kiểm soát và thực thi chặt chẽ nhằm đảm bảo rằng các quy tắc và quy định về nông nghiệp hữu cơ đang được tuân thủ một cách phù hợp. Vì nông nghiệp hữu cơ

<sup>39</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/1165/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/1165/oj)

<sup>40</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_impl/2021/2325/2023-07-12](http://data.europa.eu/eli/reg_impl/2021/2325/2023-07-12)

<sup>41</sup> [http://data.europa.eu/eli/reg\\_del/2021/2306/oj](http://data.europa.eu/eli/reg_del/2021/2306/oj)

là một phần của chuỗi cung ứng lớn, gồm cả ngành chế biến, phân phối và bán lẻ sản phẩm, nên các ngành này cũng cần được kiểm tra.

- Mỗi nước thành viên EU đều chỉ định “cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức kiểm tra” để kiểm tra các đối tượng trong chuỗi thực phẩm hữu cơ. Nhà sản xuất, phân phối và tiếp thị sản phẩm hữu cơ phải đăng ký với đơn vị kiểm soát tại địa phương trước khi được phép lưu thông thực phẩm của mình với tình trạng là thực phẩm hữu cơ.
- Sau khi được kiểm tra, sản phẩm sẽ được cấp chứng nhận để xác nhận đã đạt tiêu chuẩn hữu cơ.
- Mỗi năm, tất cả các đối tượng đều được kiểm tra ít nhất một lần để đảm bảo các đối tượng đó vẫn đang tuân thủ quy tắc.
- Thực phẩm hữu cơ nhập khẩu cũng bị áp dụng quy trình kiểm soát để đảm bảo cũng được sản xuất và vận chuyển theo các nguyên tắc hữu cơ.

Để bán một sản phẩm nhập khẩu là sản phẩm hữu cơ tại EU, sản phẩm phải tuân thủ các tiêu chuẩn giống như hàng hóa sản xuất tại EU. Để đảm bảo điều này, tất cả nhà nhập khẩu phải tuân thủ một số quy trình. Các quy trình này phụ thuộc vào nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa.

**Đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ Argentina, Australia, Canada, Chile, Costa Rica, Ấn Độ, Israel, Nhật Bản, Tunisia, Hàn Quốc, New Zealand, Thụy Sĩ, Hoa Kỳ:**

Hiện nay, việc kiểm tra và cấp chứng nhận phần lớn sản phẩm hữu cơ được CA của nước xuất xứ thực hiện. Lý do là đã có sự thỏa thuận được ký kết với các nước này về sản phẩm hữu cơ nhập khẩu, do tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát của các nước này đã được đánh giá tương đương với tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát tại EU. Các nước nói trên thường được gọi là nước “**tương đương**”.

**Đối với các sản phẩm có nguồn gốc từ nước khác:**

Tại tất cả các nước khác (trong đó có Việt Nam), việc kiểm tra và cấp chứng nhận thuộc trách nhiệm của **tổ chức kiểm tra hoặc cơ quan kiểm tra**. Đây là các **tổ chức độc lập được EC công nhận** để đảm bảo sao cho các nhà sản xuất hữu cơ thuộc trách nhiệm của mình đang tuân thủ những tiêu chuẩn và biện pháp kiểm soát tương đương với tiêu chuẩn và biện pháp tại EU.

Danh sách các tổ chức kiểm tra được EU công nhận và các cơ quan kiểm tra theo cơ chế tương đương trong việc cấp chứng nhận hữu cơ được đăng trên website của **Hệ thống thông tin nông nghiệp hữu cơ (OFIS<sup>42</sup>)**. Hiện nay, tại Việt Nam có hơn 10 tổ chức kiểm tra hữu cơ đã được EU công nhận đăng ký hoạt động.

<sup>42</sup> Hệ thống thông tin nông nghiệp hữu cơ (Organic Farming Information System – OFIS): [https://ec.europa.eu/agriculture/ofis\\_public/national\\_databases/index.cfm?lang=en](https://ec.europa.eu/agriculture/ofis_public/national_databases/index.cfm?lang=en)

Các sản phẩm được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên của EU có thể sẽ bị kiểm soát thêm hoặc đáp ứng thêm yêu cầu.

### **Yêu cầu đối với chứng nhận kiểm tra điện tử:**

Tất cả các sản phẩm hữu cơ nhập khẩu vào EU đều phải có chứng nhận kiểm tra điện tử phù hợp (**e-COI**). Các sản phẩm này được quản lý thông qua hệ thống TRACES.

Giấy chứng nhận có thể được chuẩn bị bởi nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu hoặc tổ chức kiểm tra của nhà xuất khẩu. Sau đó, chứng nhận này phải được cấp bởi tổ chức kiểm tra của nhà xuất khẩu:

- Nước tương đương: chứng nhận được cấp bởi tổ chức kiểm tra do cơ quan có thẩm quyền của nước đó chỉ định.
- Tất cả các nước khác (trong đó có Việt Nam): chứng nhận được cấp bởi tổ chức kiểm tra do EU chỉ định.

Nếu không có chứng nhận kiểm tra điện tử, sản phẩm sẽ không được thông quan tại cảng đến của EU.

Chứng nhận kiểm tra gốc phải được trình cùng với sản phẩm sản phẩm hữu cơ nhập khẩu cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên EU. Thông thường, đó là cơ quan có thẩm quyền tại cửa khẩu nhập, hoặc điểm nhà nhập khẩu muốn giải phóng hàng để lưu thông tự do vào EU.

## **III. CÁC NỘI DUNG CAM KẾT CÓ LIÊN QUAN TRONG HIỆP ĐỊNH EVFTA**

### **1. Cam kết thuế quan**

Trong Hiệp định Thương mại tự do giữa EU và Việt Nam (EVFTA), EU cam kết xóa bỏ thuế quan ngay khi EVFTA có hiệu lực đối với hàng hóa của Việt Nam thuộc 85,6% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU.

Trong vòng 7 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực, EU cam kết xóa bỏ 99,2% số dòng thuế trong biểu thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào EU. Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại (bao gồm: một số sản phẩm gạo, ngô ngọt, tỏi, nấm, đường và cá sản phẩm chứa hàm lượng đường cao, tinh bột sắn, cá ngừ đóng hộp), EU cam kết mở cửa cho Việt Nam theo hạn ngạch thuế quan (TRQs) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Trong EVFTA, cam kết về thuế quan của EU đối với hồ tiêu nhập khẩu từ Việt Nam như sau:

Cam kết về thuế quan đối với sản phẩm hồ tiêu trong EVFTA được nêu tại:

- Lời văn của chương 2: Đối xử quốc gia và mở cửa thị trường đối với hàng hóa: Phần này bao gồm các quy tắc chung liên quan tới thuế quan, áp dụng chung cho cả EU và Việt Nam.

- Các phụ lục 2-A của chương 2 – Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan, trong đó:

- Tiểu phụ lục 2-A-1: Biểu thuế nhập khẩu của EU
- Tiểu phụ lục 2-A-2: Biểu thuế của Việt Nam

Cam kết thuế quan trong EVFTA được thể hiện bằng các ký hiệu chữ và số đi kèm, với ý nghĩa cụ thể như sau:

Ký hiệu	Giải thích
A	Xóa bỏ thuế ngay sau khi EVFTA có hiệu lực
B3	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 4 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B5	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 6 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực
B7	Xóa bỏ thuế dần đều trong vòng 8 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực

Theo EVFTA, EU áp dụng thuế suất 0% đối với các dòng thuế về hồ tiêu và gia vị ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

**Bảng 20: Biểu thuế quan của EU đối với mặt hàng hạt tiêu**

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ sở	Danh mục
0904	Hạt tiêu thuộc chi Piper, quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	0	A
	Hạt tiêu		
0904 11 00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	0	A
0904 12 00	-- Đã xay hoặc đã nghiền	4	A

Nguồn: Biểu thuế nhập khẩu của EU trong Hiệp định EVFTA

## 2. Cam kết phi thuế quan

### 2.1 Cam kết về quy tắc xuất xứ

Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, sản phẩm phải đáp ứng được quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ của EVFTA.

Cam kết về xuất xứ trong EVFTA đối với sản phẩm hồ tiêu được quy định tại Nghị định thư 1 – Quy định hàng hóa có xuất xứ và phương thức hợp tác quản lý hành chính. Nghị định thư này gồm 2 phần nội dung chính:



- Phần lời văn: Bao gồm các nguyên tắc chung về quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ và
- 08 Phụ lục: Bao gồm các cam kết chi tiết hoặc hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan ở phần Lời văn (mẫu Chứng nhận xuất xứ, các giải thích bổ sung, ...). Trong đó có Phụ lục II – Danh mục công đoạn gia công và chế biến – đây là Danh mục về quy tắc xuất xứ riêng cho từng nhóm hàng hóa (trong đó có hồ tiêu).

**Lưu ý:** Khi đọc Phụ lục II – Danh mục Công đoạn Gia công hoặc Chế biến của Nghị định thư về QTXX đối với từng nhóm sản phẩm cụ thể của Nghị định thư 1, cần đọc Phụ lục I – Định nghĩa và chú giải cho Phụ lục II để hiểu được các từ ngữ và quy định trong Phụ lục II. Các loại tiêu chí xuất xứ của EVFTA về bản chất thì giống các FTA đã có của Việt Nam nhưng ngôn ngữ thể hiện và một số nội dung mới hoặc khác so với các FTA đã có.

Với hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền, đã xay hoặc đã nghiền có tiêu chí xuất xứ tại Hiệp định EVFTA là sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ từ mã HS khác ở cấp độ 4 số (Nhóm) so với sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền và đã xay hoặc đã nghiền đều thuộc cùng một mã HS ở cấp độ 4 số (HS 0904) nên không thể sử dụng nguyên liệu từ Nhóm khác để sản xuất. Do vậy, **tiêu chí xuất xứ đối với hạt tiêu theo Hiệp định EVFTA thực chất là tiêu chí xuất xứ thuần túy.** Trường hợp nhập khẩu hạt tiêu có xuất xứ thuần túy tại một nước thành viên EU về Việt Nam sau đó xay hoặc nghiền thì sản phẩm cuối cùng vẫn được coi là có xuất xứ vì áp dụng nguyên tắc cộng gộp.

### **Cộng gộp xuất xứ để sản xuất gia vị**

Nguyên liệu nhập khẩu từ EU trong khuôn khổ EVFTA và có chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo REX thì được cộng gộp xuất xứ để đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1. Lô hàng gia vị được coi là có xuất xứ tại Việt Nam khi được sản xuất từ nguyên liệu có xuất xứ EU với điều kiện công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại Việt Nam vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản.

**Việt Nam hiện đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT<sup>43</sup> ngày 15/06/2020 của Bộ Công Thương, Thông tư số 41/2022/TT-BCT<sup>44</sup> ngày 30/12/2022 của Bộ Công Thương sửa đổi và bổ sung Thông tư số 11/2020/TT-BCT và Quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam tại Thông tư số 33/2023/TT-BTC<sup>45</sup> ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính.**

<sup>43</sup> [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=200377](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=200377)

<sup>44</sup> <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=207201>

<sup>45</sup> <https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=208028>

## ❖ Các cam kết về chứng nhận xuất xứ

Theo EVFTA, Việt Nam có thể lựa chọn áp dụng cơ chế cấp giấy chứng nhận xuất xứ hoặc cơ chế tự chứng nhận xuất xứ khi thấy thích hợp, áp dụng đối với tất cả các hàng hóa, trong đó có sản phẩm hồ tiêu.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ là cơ chế mới với Việt Nam. So với cơ chế cấp giấy chứng nhận truyền thống, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được đánh giá là thuận lợi hơn, giúp doanh nghiệp xuất khẩu giảm được thủ tục xin chứng nhận xuất xứ, từ đó giảm chi phí thời gian, tiền bạc, nhân lực cho thủ tục này.

### **Giấy chứng nhận xuất xứ cho hàng Việt Nam xuất khẩu sang EU**

#### ➤ **Mẫu giấy chứng nhận xuất xứ EVFTA**

Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) EVFTA có mẫu EUR.1, theo quy định trong EVFTA, mẫu này áp dụng chung cho cả hàng hóa xuất khẩu từ EU và Việt Nam. Tuy nhiên, do EU không áp dụng cơ chế cấp chứng nhận xuất khẩu bởi cơ quan có thẩm quyền mà áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất khẩu bởi nhà xuất khẩu có đăng ký (hệ thống REX), mẫu EUR.1 trên thực tế chỉ áp dụng đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU.

Mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VII, Nghị định thư 1 EVFTA. Thông tin khai báo trên mẫu EUR.1 được cho là đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các FTA<sup>46</sup> mà Việt Nam đã ký kết:

- Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo trên C/O mẫu EUR.1 (ví dụ nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại, ...)
- Một số thông tin không bắt buộc thể hiện trên EUR.1 (như tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa...). Đây là một điểm khác so với các mẫu C/O theo các FTA khác của Việt Nam (các FTA này đều yêu cầu khai mã HS và tiêu chí xuất xứ của hàng hóa).
- Thời hạn hiệu lực của C/O EUR.1 là 12 tháng kể từ ngày phát hành.

#### ➤ **Thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1**

Đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ cấp C/O mẫu EUR.1 sớm nhất có thể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy theo kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

<sup>46</sup> FTA (free trade agreement): Hiệp định Thương mại tự do

Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa có thể được cấp sau khi xuất khẩu nhưng chỉ trong một số trường hợp như quy định cụ thể tại Điều 17 Nghị định thư. Giấy này có thể được cấp lại trong trường hợp bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng.

### ➤ Thời điểm nộp C/O

EVFTA không có quy định cụ thể về thời điểm nộp C/O EVFTA, mà cho phép từng Bên (Việt Nam/ EU) quy định phù hợp theo pháp luật của mình. Trên thực tế:

- Đối với hàng hóa EU nhập khẩu vào Việt Nam: theo quy định hiện hành của Việt Nam (Thông tư số 33/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính), thời điểm nộp C/O của hàng hóa nhập khẩu từ một nước có thỏa thuận ưu đãi thuế quan với Việt Nam là tại thời điểm làm thủ tục hải quan cho hàng nhập khẩu, và có thể nộp muộn không quá 30 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.
- Đối với hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang EU: EU cho phép nộp C/O cho cơ quan hải quan của EU để hưởng ưu đãi thuế quan sau thời điểm nhập khẩu hàng hóa vào EU. Theo thông tin từ phía EU thì thời hạn cho phép nộp sau này ít nhất là 2 năm.

**Phụ lục VIII**  
**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ EUR 1**  
*(ban hành kèm theo Thông tư số...../TT-BCT ngày ...tháng ...năm 2020*  
*của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA)*

MOVEMENT CERTIFICATE			
1. Exporter (Name, full address, country)	EUR.1 No		
	See notes overleaf before completing this form.		
3. Consignee (Name, full address, country) (Optional)	2. Certificate used in preferential trade between European Union and Socialist Republic of Viet Nam		
	4. Country, group of countries or territory in which the products are considered as originating	5. Country, group of countries or territory of destination	
6. Transport details (Optional)	7. Remarks		
8. Item number; Marks and numbers; Number and kind of packages <sup>(1)</sup> ; Description of goods	9. Gross mass (kg) or other measure (litres, m <sup>3</sup> , etc.)	10. Invoices (Optional)	
<p><sup>(1)</sup> If goods are not packed, indicate number of articles or state "in bulk" as appropriate.</p>			
11. CUSTOMS OFFICE (EU) or ISSUING AUTHORITIES (VN) ENDORSEMENT <i>Declaration certified</i> Export document <sup>(2)</sup> Form ..... No ..... Of ..... Customs office/Issuing authority ..... Issuing country or territory ..... Stamp ..... ..... Place and date ..... ..... ..... (Signature)	12. DECLARATION BY THE EXPORTER I, the undersigned, declare that the goods described above meet the conditions required for the issue of this certificate. Place and date ..... ..... (Signature)		
<p><sup>(2)</sup> Complete only where the regulations of the exporting country or territory require.</p>			

## 2.2 Các cam kết liên quan đến SPS

Chương SPS (Chương 6) của Hiệp định EVFTA có thể được coi là một trong những cam kết sâu rộng nhất của Việt Nam khi tham gia các FTA từ trước đến nay. Trong đó, Chương 6 - Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) bên cạnh nhấn mạnh nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc trong Hiệp định SPS của WTO, có thêm một số cam kết mới nhằm đảm bảo mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng con người, động thực vật nhưng vẫn phải đảm bảo các biện pháp này không vượt quá mức cần thiết, gây cản trở không đáng có cho thương mại và đảm bảo minh bạch.

### Cam kết chung

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) có một Hiệp định riêng về SPS (tiếng Anh: *Sanitary and Phytosanitary*, viết tắt: SPS) với các nguyên tắc liên quan tới quy trình và cách thức áp dụng các biện pháp SPS; đây là hiệp định về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động vật, được thỏa thuận bởi các thành viên của WTO. Các FTA nói chung thường tiếp nối các nguyên tắc cơ bản của WTO về các biện pháp SPS, tái khẳng định các cam kết của các bên trong WTO trong việc hạn chế sử dụng các biện pháp gây cản trở thương mại này. Chương SPS của EVFTA bên cạnh việc nhấn mạnh trách nhiệm bảo đảm tuân thủ các nghĩa vụ về SPS theo WTO, còn bổ sung thêm một số cam kết mới, trong đó đặc biệt là việc thống nhất áp dụng các biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ Bên kia với hàng nội địa, và thống nhất về cơ quan có thẩm quyền quản lý SPS của Việt Nam và EU. Các quy định này áp dụng chung đối với tất cả các sản phẩm liên quan, trong đó có hồ tiêu.

Trong EVFTA, liên quan tới các biện pháp SPS với hàng nhập khẩu, có một số cam kết đáng chú ý:

- Biện pháp SPS phải được áp dụng thống nhất đối với toàn bộ lãnh thổ của Bên xuất khẩu (ngoại trừ hàng hóa từ các vùng có nguy cơ).
- Biện pháp SPS phải có căn cứ khoa học, phù hợp với rủi ro có liên quan, ít hạn chế thương mại nhất có thể; được áp dụng công bằng, không phân biệt đối xử, minh bạch.
- Bên xuất khẩu phải đảm bảo tuân thủ các yêu cầu nhập khẩu của Bên nhập khẩu
- Bên nhập khẩu có quyền thực hiện kiểm tra nhập khẩu theo mức độ rủi ro về SPS của hàng nhập khẩu nhưng phải thông tin đầy đủ về tần suất kiểm tra và điều chỉnh tần suất cho phù hợp.
- Về các loại sâu bệnh: Việt Nam và EU phải thiết lập và cập nhật danh sách các loại sâu



bệnh được kiểm soát và cung cấp các danh sách này cho Bên kia, chỉ áp dụng SPS với các loại sâu bệnh thuộc diện kiểm soát mà Bên nhập khẩu quan ngại.

### **Thống nhất về cơ quan có thẩm quyền về SPS của Việt Nam và EU:**

EVFTA có một số cam kết xác định rõ phân quyền quản lý SPS ở mỗi Bên như sau:

- **Cơ quan quản lý SPS của Việt Nam**

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm về các biện pháp SPS sau: Đối với hàng xuất khẩu: thanh tra, kiểm dịch và phát hành giấy chứng nhận bảo đảm đáp ứng các SPS của EU.

- Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ của mình, chịu trách nhiệm về an toàn thực phẩm sử dụng cho người bao gồm: Đối với hàng xuất khẩu, kiểm tra và cấp giấy chứng nhận.

- **Cơ quan quản lý SPS của EU**

- Đối với sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam: Mỗi nước thành viên EU chịu trách nhiệm kiểm tra sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu với các điều kiện nhập khẩu của EU.

- Ủy ban châu Âu (EC - cơ quan cấp Liên minh) chịu trách nhiệm về phối hợp chung, kiểm tra/thanh tra hệ thống kiểm soát và hệ thống pháp luật liên quan của các nước thành viên nhằm bảo đảm việc áp dụng thống nhất các SPS của thị trường nội khối.

EVFTA có một số cam kết về các vấn đề SPS cụ thể, áp dụng chung cho các sản phẩm liên quan, trong đó có hồ tiêu như sau:

### **Quyền áp dụng biện pháp SPS theo khu vực địa lý**

Theo EVFTA, Việt Nam và EU được quyền áp dụng các biện pháp SPS riêng theo phân vùng địa lý tùy thuộc nguy cơ dịch bệnh và sâu bệnh.

Cụ thể, đối với hàng hóa nhập khẩu, nếu trên lãnh thổ Bên xuất khẩu có nguy cơ dịch bệnh cao, có vùng nguy cơ thấp và có vùng không có nguy cơ trong cùng một thời điểm thì Bên nhập khẩu sẽ có quyền chủ động phân vùng địa lý theo nguy cơ dịch bệnh, áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phát từ các vùng có nguy cơ khác nhau của Bên xuất khẩu.

Đối với hàng hóa của mình xuất khẩu đi, Việt Nam/EU cũng có quyền áp dụng các biện pháp SPS khác nhau đối với các vùng địa lý khác nhau theo nguy cơ dịch bệnh này.

Việc xác định tính chất của mỗi vùng (của cả nước nhập khẩu và nước xuất khẩu) phải căn cứ vào Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, khuyến nghị liên quan của Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC), Tổ chức Thú y thế giới (OIE).

Trường hợp Bên nhập khẩu phân vùng địa lý để áp dụng biện pháp SPS đối với hàng hóa nhập khẩu thì cần cân nhắc cả cách phân vùng nguy cơ dịch bệnh của Bên xuất khẩu; trường hợp không đồng ý với cách phân vùng của Bên xuất khẩu thì phải tạo điều kiện để hai bên tham vấn về các bằng chứng liên quan.

### **Quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp**

Do gắn với các vấn đề về dịch tễ vốn không phải luôn luôn dự đoán trước được, bên cạnh các biện pháp SPS có tính ổn định (ví dụ dư lượng kháng sinh thủy sản, yêu cầu an toàn thực phẩm với sản phẩm đóng hộp...), có nhiều biện pháp SPS bất thường, khẩn cấp, thường là liên quan tới các dịch bệnh bất ngờ.

EVFTA có các cam kết riêng về các biện pháp SPS khẩn cấp này, với mục tiêu vừa bảo đảm khả năng phản ứng nhanh với các trường hợp rủi ro cao về dịch tễ nhưng đồng thời tránh hiện tượng lạm dụng, hạn chế tối đa các tác động không cần thiết đối với thương mại.

Cụ thể, theo EVFTA, khi một Bên có quan ngại nghiêm trọng về một vấn đề SPS như rủi ro cho sức khỏe hoặc tính mạng con người, động thực vật, thì có thể yêu cầu tham vấn với Bên kia trong thời gian sớm nhất có thể và cung cấp các thông tin cần thiết để tránh gây ảnh hưởng đình trệ thương mại.

Nếu cần thiết, Bên nhập khẩu có quyền áp dụng các biện pháp SPS khẩn cấp để bảo vệ sức khỏe tính mạng con người, động thực vật mà không cần báo trước. Tuy nhiên việc áp dụng biện pháp khẩn cấp này phải được tính toán để mức độ ảnh hưởng tới thương mại là thấp nhất có thể và Bên nhập khẩu trong vòng 24 giờ phải thông báo cho nước xuất khẩu về biện pháp này. Nếu Bên xuất khẩu có yêu cầu thì phải thực hiện tham vấn về tình trạng khẩn cấp liên quan trong vòng 10 ngày kể từ khi có thông báo.

### **Công nhận tương đương**

Liên quan tới các biện pháp SPS, công nhận tương đương được hiểu là việc nước nhập khẩu công nhận rằng biện pháp SPS của nước xuất khẩu có hiệu quả tương đương với biện pháp SPS của mình.

Nếu biện pháp SPS được công nhận tương đương, hàng nhập khẩu sẽ chỉ phải làm thủ tục kiểm soát SPS tại nước xuất khẩu mà không phải làm lại thủ tục này khi đến cảng nước nhập khẩu, tạo điều kiện thuận lợi rất lớn cho người xuất nhập khẩu. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi nước đều có quyền chủ động rất lớn trong việc quyết định biện pháp SPS của mình, do đó các biện pháp SPS đối với cùng một sản phẩm có thể có sự khác biệt lớn giữa các nước. Chính vì vậy, việc công nhận tương đương này thường không dễ dàng.

EVFTA cũng không có cam kết cụ thể nào bắt buộc việc công nhận tương đương này mà chỉ nêu cơ chế để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc công nhận tương đương, nếu có. Cụ thể:

- Với tư cách là Bên xuất khẩu, Việt Nam hoặc EU đều có quyền yêu cầu Bên kia (Bên nhập khẩu) công nhận tương đương một hoặc một số biện pháp SPS nhất định;

- Bên nhập khẩu phải bắt đầu thủ tục tham vấn về công nhận tương đương trong vòng 03 tháng kể từ khi nhận được yêu cầu này (ngắn hơn so với thời hạn mà WTO quy định là 06 tháng); về việc xem xét tính tương đương cần được tiến hành nhanh chóng, đặc biệt đối với các sản phẩm đã từng nhập khẩu từ Bên xuất khẩu; Bên nhập khẩu cần xem xét đầy đủ yêu cầu hỗ trợ kỹ thuật của Bên xuất khẩu nhằm tạo thuận lợi cho việc công nhận tương đương;

- Trong khi Bên nhập khẩu đang cân nhắc xem xét công nhận tính tương đương, việc nhập khẩu sản phẩm liên quan sẽ vẫn được tiến hành bình thường, không bị ngừng hoặc hoãn lại vì lý do này.

Mặc dù EVFTA có nội dung khuyến khích việc công nhận tương đương về biện pháp SPS, trên thực tế doanh nghiệp Việt Nam rất khó có thể hy vọng EU công nhận tương đương đối với các biện pháp SPS của Việt Nam bởi:

- EU là khu vực nổi tiếng trên thế giới về các biện pháp SPS khắt khe, cao hơn hẳn so với nhiều khu vực khác, đặc biệt cao hơn so với các biện pháp SPS ở các nước đang phát triển như Việt Nam.

- EU rất hiếm khi công nhận tương đương các biện pháp SPS với các nước khác trên thế giới, kể cả với các nước được cho là có chuẩn SPS cao.

### 2.3 Các cam kết về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT)

Trong thương mại quốc tế, hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (*technical barriers to trade*, gọi tắt là TBT) là các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mà một nước áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu và/ hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của hàng hóa nhập khẩu đối với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đó.

Đối với cam kết về TBT, EVFTA chủ yếu bao gồm các cam kết chung hợp tác, minh bạch hóa trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật, để có thể xuất khẩu vào EU, hàng hóa phải tuân thủ các nguyên tắc TBT trong quá trình chế biến, đóng gói sản phẩm và bảo vệ môi trường.

Trong EVFTA, các cam kết TBT có khả năng ảnh hưởng lớn nhất đến các sản phẩm hồ tiêu là các quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa.

### **Quy định về Đánh dấu và Ghi nhãn hàng hóa trong EVFTA**

EU không cấm hay hạn chế các nước trong việc ban hành các quy định về Đánh dấu và ghi nhãn trên hàng hóa. Tuy nhiên, việc ban hành các quy định này không được tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế. EVFTA có một số cam kết về ghi nhãn và đánh dấu trên hàng hóa (trong đó có hồ tiêu), đáng chú ý có các cam kết về:

- Thông tin bắt buộc phải có trên dấu, nhãn hàng hóa chỉ bao gồm các thông tin có ý nghĩa đối với người tiêu dùng/ người sử dụng sản phẩm, hoặc thông tin về sự phù hợp của sản phẩm với các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc;
- Trừ trường hợp vì lợi ích công cộng, nếu hàng hóa đã đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc liên quan thì không bắt buộc phải đăng ký hay xin phê duyệt nhãn hoặc dấu của hàng hóa đó trước khi lưu hành trên thị trường;
- Phải cho phép thực hiện gắn, bổ sung nhãn mác tại một địa điểm được chấp thuận trên lãnh thổ nước nhập khẩu (ví dụ kho ngoại quan tại cửa khẩu đến), tuy nhiên có thể yêu cầu giữ (không gỡ bỏ) nhãn cũ trên sản phẩm;
- Cho phép ghi thông tin bằng các ngôn ngữ bổ sung khác ngoài ngôn ngữ theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc bổ sung các thuật ngữ, chữ tượng hình, biểu tượng hoặc hình ảnh được chấp thuận quốc tế và các thông tin khác ngoài thông tin yêu cầu bởi nước nhập khẩu;
- Khuyến khích việc chấp thuận các loại dấu, nhãn mác không cố định, có thể tách/ bóc ra khỏi hàng hóa hoặc các dạng nhãn mác đi kèm các tài liệu liên quan khác mà không gắn trực tiếp vào hàng hóa.

## **2.4 Các cam kết về hải quan và thuận lợi hóa thương mại**

Tương tự như nhiều Hiệp định thương mại tự do khác, EVFTA có một chương riêng về hải quan và tạo thuận lợi thương mại (chương 4) và một Nghị định thư (nghị định thư 2) về hợp tác hành chính giữa Việt Nam và EU trong lĩnh vực hải quan. Các cam kết đáng chú ý liên quan tới doanh nghiệp nằm ở chương 4, với phạm vi sâu hơn, cụ thể hơn so với nhiều FTA trước đây của Việt Nam (trừ CPTPP). Sau đây là một số cam kết đáng chú ý về hải quan và tạo thuận lợi hóa thương mại trong EVFTA:

## Cam kết chung

Liên quan tới thủ tục xuất nhập khẩu và hải quan, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU bảo đảm nguyên tắc chung sau:

### Quy tắc và thủ tục hải quan phải đảm bảo:

- Chỉ nhằm mục tiêu bảo vệ thương mại hợp pháp và chống các hành vi gian lận, bất hợp pháp hoặc gây thiệt hại
- Tránh tạo gánh nặng không cần thiết hoặc phân biệt đối xử giữa các chủ thể kinh doanh
- Tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các chủ thể có mức độ tuân thủ cao
- Biện pháp xử lý vi phạm hải quan cần đảm bảo: (i) Tương đương với vi phạm; (ii) Không phân biệt đối xử và (iii) Không làm chậm trễ việc giải phóng hàng một cách bất hợp lý
- Bảo đảm rà soát các thủ tục, quy định để tăng tốc độ giải phóng và thông quan hàng
- Đơn giản hóa, tiêu chuẩn hóa dữ liệu và hồ sơ

### Các yêu cầu chung về đơn giản hóa thủ tục hải quan:

- Phải quy định các biện pháp đơn giản hóa thủ tục hải quan minh bạch, hiệu quả để giảm chi phí và tăng tính dự đoán
- Chỉ sử dụng một văn bản hành chính (giấy hoặc điện tử) duy nhất đối với hàng hóa làm thủ tục hải quan
- Phải áp dụng các kỹ thuật hải quan hiện đại (đánh giá rủi ro, hậu kiểm)
- Nhanh chóng xây dựng và sử dụng các hệ thống trao đổi điện tử từ các dữ liệu giữa các doanh nghiệp, cơ quan hải quan và các cơ quan liên quan khác

## 2.5 Cam kết bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Chỉ dẫn địa lý (Geographical Indication - GI) là các chỉ dẫn về sản phẩm đặc biệt có nguồn gốc từ/ gắn liền một khu vực địa lý hay vùng lãnh thổ nhất định, và là một đối tượng được bảo hộ SHTT. Sản phẩm hồ tiêu đã có những GI như sau:

- Hạt tiêu đen Bà Rịa – Vũng Tàu
- Hạt tiêu Đắk Nông
- Hạt tiêu Chư Sê



Trong EVFTA, các cam kết về chỉ dẫn địa lý có một số nội dung đáng chú ý như sau:

**Về đối tượng bảo hộ,** các cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA chỉ áp dụng với 3 nhóm sản phẩm có nguồn gốc từ lãnh thổ Việt Nam hoặc EU sau: Rượu vang và rượu vang mạnh; Nông sản; Thực phẩm. Trên thực tế thì 3 nhóm này cũng bao quát gần như phần lớn các sản phẩm có thể là đối tượng của chỉ dẫn địa lý.

**Về cơ chế bảo hộ,** tuy không đề cập trực tiếp nhưng EVFTA yêu cầu việc bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng (quy trình công nhận chỉ dẫn địa lý), độc lập với cơ chế bảo hộ nhãn hiệu. Trên thực tế, hiện cả EU và Việt Nam đều bảo hộ chỉ dẫn địa lý theo cơ chế riêng, độc lập với các đối tượng SHTT khác (trong khi Mỹ và một số nước khác lại bảo hộ chỉ dẫn địa lý như là một loại của nhãn hiệu, theo cơ chế bảo hộ chung của nhãn hiệu).

**Về mối quan hệ với nhãn hiệu,** EVFTA ghi nhận quyền được bảo hộ của các nhãn hiệu dù có tên gọi giống với chỉ dẫn địa lý nhưng đã được đăng ký và bảo hộ hợp pháp trước thời điểm EVFTA có hiệu lực hoặc trước ngày đơn yêu cầu bảo hộ chỉ dẫn địa lý đó được nộp cho cơ quan có thẩm quyền.

**Về các trường hợp được bảo hộ đương nhiên,** Phụ lục 12-A, chương 12 EVFTA liệt kê 169 chỉ dẫn địa lý của EU và 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam mà hai Bên cam kết bảo hộ đương nhiên, không cần qua các thủ tục thẩm định, thông báo, khiếu nại, ... như quy trình thông thường. Trong tương lai, danh mục các chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đương nhiên này có thể được rà soát lại bởi Nhóm công tác về SHTT (trong đó có chỉ dẫn địa lý) của EVFTA.

EVFTA quy định các quy tắc bảo hộ riêng đối với các chỉ dẫn địa lý đương nhiên này, ví dụ Việt Nam và EU phải có biện pháp pháp lý để chủ thể quyền thực hiện việc:

- Ngăn cản việc sử dụng các chỉ dẫn địa lý này cho các sản phẩm không xuất phát từ khu vực địa lý của nước xuất xứ được liệt kê, hoặc xuất phát từ nước xuất xứ nhưng không được sản xuất/ gia công phù hợp với pháp luật nước xuất xứ (ngoại lệ với một số chỉ dẫn như “Asigo”, “Fontina”, “Gorgonzola”, “Feta”; với “Champagne” thì nghĩa vụ này được hoãn 10 năm với Việt Nam).
- Ngăn cản việc sử dụng trình bày trên nhãn mác hoặc giới thiệu theo cách khiến người tiêu dùng nhầm lẫn về xuất xứ của sản phẩm vốn không có xuất xứ tại đó.
- Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới chỉ dẫn địa lý đó.

**Về cơ chế đăng ký và bảo hộ thông thường,** theo EVFTA, Việt Nam và EU phải thiết lập cơ chế đăng ký và bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho ít nhất là 3 nhóm đối tượng thuộc diện điều chỉnh bảo đảm các yêu cầu:

- Phải có một hệ thống đăng ký liệt kê rõ các chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ trên lãnh thổ của mình;
- Quy trình thẩm định hành chính để đưa hoặc duy trì một chỉ dẫn địa lý trên hệ thống đăng ký phải cho phép xác định được một số sản phẩm có xuất xứ tại một khu vực địa lý nhất định và có chất lượng, uy tín, đặc điểm đặc thù chủ yếu nhờ vào việc sản phẩm có xuất xứ từ khu vực địa lý đó;
- Phải có quy trình cho phép các tổ chức, cá nhân có lợi ích liên quan được lên tiếng phản đối và được lắng nghe;
- Phải có quy trình cho phép điều chỉnh, hoặc đưa ra khỏi hệ thống đăng ký sau khi cân nhắc các ý kiến phản đối của các bên có lợi ích cũng như ý kiến phản biện của chủ thể quyền.

Về việc thực thi, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU phải có cơ chế pháp lý cho phép ngăn chặn việc sản xuất, đóng gói, mua bán, quảng cáo sai, lừa đảo hoặc gây hiểu nhầm về nguồn gốc của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ. EVFTA đồng thời cũng nhấn mạnh các sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ phải tuân thủ các yêu cầu về chất lượng liên quan theo pháp luật nước sở tại.

## 2.6 Cam kết chung về sở hữu trí tuệ

Các cam kết EVFTA về thực thi SHTT đáng chú ý là các cam kết liên quan đến việc thực thi các biện pháp dân sự. So với pháp luật Việt Nam, EVFTA có một số cam kết mới như sau:

Về các biện pháp khẩn cấp tạm thời áp dụng để ngăn chặn kịp thời hành vi xâm phạm: EVFTA đòi hỏi phải cho chủ sở hữu quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp này vào bất kỳ thời điểm nào (chứ không chỉ là khi hoặc sau khi đã khởi kiện vụ việc dân sự tại Tòa án), thậm chí trong trường hợp nghiêm trọng có thể áp dụng mà không cần thông báo cho bên bị áp dụng biện pháp; EVFTA cũng mở rộng các tình huống/trường hợp cho phép yêu cầu biện pháp tạm thời;

Về nghĩa vụ cung cấp bằng chứng chứng minh xâm phạm: EVFTA có quy định cụ thể về các trường hợp Tòa án được quyền yêu cầu bên bị đơn cung cấp các bằng chứng xâm phạm mà mình đang kiểm soát; thậm chí với các hành vi xâm phạm ở quy mô thương mại, theo yêu cầu của một bên, Tòa án còn có quyền yêu cầu bên kia cung cấp tài liệu giao dịch ngân hàng, tài chính hoặc thương mại thuộc kiểm soát của bên kia (với điều kiện thông tin bí mật kinh doanh phải được bảo vệ);

Về quyền yêu cầu cung cấp thông tin: EVFTA yêu cầu Tòa án có quyền yêu cầu người xâm phạm, người bị nghi ngờ xâm phạm, hoặc bất kỳ người nào khác, phải cung cấp thông tin mà người đó đang nắm giữ hoặc kiểm soát (kể cả đối với các tổ chức, cá nhân không trực tiếp xâm phạm, ví dụ người làm dịch vụ lưu giữ, vận chuyển, quản lý hàng hóa xâm phạm...). Thông tin phải cung cấp có thể là thông tin liên quan tới người xâm phạm, tới phương tiện sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ xâm phạm;

Về quyền của Tòa án với các hành vi xâm phạm sau phán quyết: EVFTA yêu cầu Tòa án, sau khi đã có phán quyết xác định một hành vi là xâm phạm SHTT, phải được trao quyền ban hành các lệnh cấm đối với các hành vi xâm phạm tương tự sau đó với người xâm phạm và cả người cung cấp dịch vụ cho người xâm phạm (trong khi theo pháp luật hiện hành thì Tòa án sẽ phải xét xử lại từng hành vi này và ban hành lệnh cưỡng chế sau khi xét xử);

Về các biện pháp xử lý thay thế: EVFTA khuyến nghị Việt Nam cho phép áp dụng biện pháp bồi thường bằng tiền để thay thế cho các biện pháp chế tài khác (hành chính, hình sự...) nếu xâm phạm là không cố ý, do sơ suất và khoản bồi thường là thỏa đáng;

Về việc xác định thiệt hại làm cơ sở để bồi thường: EVFTA khuyến khích phân biệt cách xác định thiệt hại trong trường hợp người xâm phạm biết hoặc có cơ sở để biết về việc mình đang xâm phạm và trường hợp người xâm phạm không biết rằng mình đang xâm phạm (hiện Việt Nam chưa phân biệt hai trường hợp này); có thể xác định khoản bồi thường là một khoản cố định nếu thích hợp;

Về nguyên tắc suy đoán chủ thể quyền tác giả trong tố tụng về SHTT: EVFTA đặt ra quy tắc về suy đoán quyền, theo đó trừ khi có chứng cứ ngược lại, người có tên trên tác phẩm sẽ được suy đoán là tác giả;

Về sự tham gia của cơ quan hải quan trong thực thi quyền SHTT tại biên giới: EVFTA yêu cầu cơ quan hải quan phải (i) tham gia tích cực vào việc ngăn chặn xâm phạm SHTT (chủ động sử dụng kỹ thuật phân tích rủi ro để phát hiện, xác định hàng hóa xuất nhập khẩu xâm phạm SHTT, dừng thông quan hàng hóa nghi ngờ xâm phạm...), (ii) hợp tác với chủ sở hữu quyền để thực hiện thực thi quyền SHTT tại biên giới (cho phép cung cấp thông tin để phân tích rủi ro).

Khi EVFTA có hiệu lực, cùng với CPTPP, hệ thống pháp luật về thực thi SHTT của Việt Nam sẽ buộc phải thay đổi theo các cam kết trong hai FTA này, với những yêu cầu chi tiết và cụ thể trong quá trình thực thi. Năm 2023, Việt Nam đã có Văn bản hợp nhất

số 11/VBHN-VPQH<sup>47</sup> của Luật Sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp và người dân sử dụng các sản phẩm được bảo hộ SHTT cần thay đổi nhận thức và hành vi tương ứng, để tránh việc vi phạm và chịu hình thức xử phạt về SHTT.

## 2.7 Cam kết chung về phát triển bền vững

Trong EVFTA, vấn đề phát triển bền vững được đưa vào thành một Chương riêng, **Chương 13 - Thương mại và phát triển bền vững**. Các khía cạnh phát triển bền vững mà EVFTA có cam kết trong Chương 13 gồm:

- Lao động;
- Môi trường (trong đó có biến đổi khí hậu, đa dạng sinh học, quản lý rừng bền vững, quản lý nguồn tài nguyên sinh vật biển...);
- Các khía cạnh khác liên quan (ví dụ năng lượng tái tạo, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, bảo trợ xã hội đối với các nhóm yếu thế...).

Về phạm vi, trong so sánh với CPTPP, các cam kết về phát triển bền vững của EVFTA được đánh giá là rộng hơn, bao trùm nhiều vấn đề hơn.

Về nội dung, các cam kết EVFTA về phát triển bền vững không bao gồm các tiêu chuẩn chi tiết, cụ thể mà chủ yếu là các cam kết chung về nguyên tắc ràng buộc về hướng phát triển và cam kết có tính khuyến nghị, nỗ lực (không bắt buộc).

### Cam kết về pháp luật nội địa liên quan đến phát triển bền vững

EVFTA không đặt ra các tiêu chuẩn cụ thể mà pháp luật nội địa phải quy định về môi trường, lao động hay các vấn đề phát triển bền vững khác mà các bên phải tuân thủ. Ngược lại, EVFTA vẫn ghi nhận quyền của mỗi Bên trong việc:

- Quyết định các mục tiêu, chiến lược, chính sách và ưu tiên phát triển bền vững của mình;
- Thiết lập mức độ bảo vệ môi trường, xã hội phù hợp với bối cảnh của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình ban hành và thực thi chính sách, pháp luật về phát triển bền vững, Việt Nam và EU cũng phải bảo đảm:

- Phù hợp với các tiêu chuẩn đã được quốc tế công nhận, và các hiệp định về lao động, môi trường mà mình là thành viên;
- Quy định và khuyến khích mức độ bảo vệ cao về môi trường và xã hội, đồng thời tiếp tục nỗ lực cải thiện các quy định luật pháp và chính sách đó.

<sup>47</sup> <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>

Về mức độ bảo hộ về môi trường và lao động, EVFTA có những yêu cầu nhất định đối với cách thức ban hành và thực thi các chính sách, pháp luật môi trường và lao động nội địa. Cụ thể, EVFTA yêu cầu Việt Nam và EU:

- Không làm suy yếu (giảm) mức độ bảo vệ môi trường và lao động theo cách gây bất lợi cho mục tiêu của Chương này;
- Không khuyến khích thương mại và đầu tư thông qua việc làm suy yếu mức độ bảo vệ luật pháp môi trường và lao động nội địa;
- Không giảm nhẹ hiệu lực pháp lý hoặc miễn trừ các quy định luật pháp về môi trường và lao động theo cách làm ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và EU nhưng cũng không được bỏ qua việc thực thi hiệu quả pháp luật môi trường và lao động để khuyến khích thương mại và đầu tư;
- Không áp dụng pháp luật môi trường và lao động một cách phân biệt đối xử tùy tiện và vô lý hoặc để hạn chế thương mại một cách trá hình.

#### IV. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, CUNG ỨNG HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM

Về sản xuất và xuất khẩu hạt tiêu, Việt Nam liên tục đứng đầu thế giới. Việt Nam sản xuất hơn 40% sản lượng hạt tiêu toàn cầu và nắm giữ trên 60% thị phần xuất khẩu hạt tiêu thế giới.

##### 1. Sản lượng, năng lực sản xuất, cung ứng

###### 1.1 Sản lượng

Tổng diện tích trồng cây tiêu của Việt Nam tính đến năm 2022 đạt gần 132 nghìn ha với sản lượng 269,9 nghìn tấn/năm. Cây tiêu chủ yếu được trồng ở khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, chiếm khoảng 95% sản lượng hạt tiêu của Việt Nam; phần còn lại phân bố giữa các tỉnh Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Về diện tích, năng suất, sản lượng, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ dẫn đầu. Các địa điểm trồng tiêu khác gồm có Phú Quốc (Kiên Giang), nơi có thương hiệu lâu đời, vùng trồng tiêu Quảng Trị...

**Bảng 21: Diện tích, sản lượng và năng suất hạt tiêu Việt Nam**

Năm	Tổng diện tích (Nghìn ha)	Diện tích thu hoạch (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	Năng suất (tạ/ha/năm)
2018	147,5	107,6	262,7	24,4
2019	140,2	111,1	264,8	23,8
2020	149,8	112,9	270,2	23,9
2021	140,0	125,4	280,3	22,4
2022	131,8	119,9	269,9	22,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê



Sản lượng hạt tiêu ở Việt Nam biến động qua các năm tùy theo mùa vụ. Giai đoạn 2015-2018 được đánh dấu bằng mức tăng trưởng ổn định, đạt sản lượng cao kỷ lục trên 300 nghìn tấn. Kể từ mùa thu hoạch 2018/2019 đó, sản lượng hàng năm đều giảm, xuống dưới 190 nghìn tấn vào năm 2021/2022.



Theo Hiệp hội Hạt tiêu và Cây gia vị Việt Nam (VPSA), sản lượng hạt tiêu năm 2023 của Việt Nam ước đạt khoảng 190.000 tấn. Các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông đóng góp khoảng một nửa sản lượng hạt tiêu của Việt Nam, tiếp theo là Đồng Nai, Gia Lai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Ở Việt Nam, hầu hết hạt tiêu được thu hoạch vào khoảng tháng 1 đến tháng 4.

Để duy trì nguồn cung ổn định và tận dụng các cơ sở sản xuất và làm sạch lớn của đất nước, các nhà chế biến Việt Nam đã tăng cường nhập khẩu hạt tiêu từ Brazil, Indonesia, Campuchia và Malaysia. Do đó, hạt tiêu đen xuất khẩu từ Việt Nam thường là sự pha trộn của nhiều nguồn gốc khác nhau.

## 1.2 Năng lực sản xuất

Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là hạt tiêu hạt, chiếm 90% tổng lượng xuất khẩu, trong đó hạt tiêu đen chiếm 90% và hạt tiêu trắng chiếm 10% (tất cả các nước xuất khẩu hạt tiêu chính trên thế giới đều dưới dạng hạt, giá bán sẽ phụ thuộc vào chủng loại và chất lượng hạt nếu cùng chủng loại); trong khi thị trường nội địa chiếm 5%.

Hiện nay một số doanh nghiệp lớn có nhà máy chế biến công nghệ cao theo tiêu chuẩn ASTA, ESA, JSSA... đã xuất khẩu được các sản phẩm tiêu chế biến như tiêu bột, tiêu ngâm muối, tiêu khử nước/đông khô, dầu nhựa tiêu (oleoresin), dầu thơm tiêu, trà tiêu..., tuy nhiên tỉ trọng chỉ chiếm 10%.

Tại khu vực Tây Nguyên, diện tích sản xuất hạt tiêu lớn nhất cả nước. Năm 2018, diện tích sản xuất hạt tiêu trên địa bàn tỉnh đạt 93.000ha, chiếm 65% tổng diện tích hạt tiêu của cả nước. Trong đó, diện tích sản xuất tập trung chủ yếu tại các tỉnh Đắk Lắk (39.000ha); Đắk Nông (30.000ha). Năng suất đạt bình quân 31,4 tạ/ha, sản lượng hơn 120.000 tấn/năm (tương đương khoảng 60% tổng sản lượng của cả nước).

Trong vài năm lại đây, hạt tiêu khu vực Tây Nguyên đã có những thay đổi đáng kể, cụ thể: (1) một số sản phẩm hạt tiêu đã có thương hiệu được thị trường thế giới biết đến; (2) giá hạt tiêu khu vực Tây Nguyên đã ngang bằng hoặc cao hơn so với giá của các nước khác; (3) hơn 50% lượng hạt tiêu xuất khẩu được bán trực tiếp cho các nhà máy chế biến gia vị tại nhiều nước; (4) Các nhà xuất khẩu hạt tiêu đã và đang trở thành một mắt xích trong chuỗi phân phối toàn cầu, khả năng chi phối giá cả thị trường cũng được mở rộng.



### 1.3 Các lợi thế cạnh tranh

Với hơn 90% các dòng thuế mặt hàng hạt tiêu sẽ về 0% ngay khi EVFTA có hiệu lực. Những ưu đãi về thuế quan của EVFTA sẽ mở ra cơ hội cho hạt tiêu Việt Nam tiếp cận thị trường rộng lớn này.

Thứ nhất, ưu đãi về thuế quan. Khi EVFTA có hiệu lực, nhiều mặt hàng nông sản của Việt Nam sẽ được hưởng một mức thuế giảm xuống còn 0%.

Đối với Hiệp định EVFTA, các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan về 0% đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 090411, 090412) ngay khi hiệp định có hiệu lực (đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%). Riêng về mặt hàng hạt tiêu, theo quy định thuế quan của EU đặt ra thì thuế quan cho mặt hàng hạt tiêu xay hoặc



đã nghiền và hạt tiêu chưa xay hoặc chưa nghiền giảm xuống lần lượt là 4% và 0% kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực. Đối với hạt tiêu, công tác đàm phán mở cửa thị trường về thuế quan, về quy tắc xuất xứ đã được thực hiện tốt.

Thứ hai, hạt tiêu cũng như các mặt hàng nông sản xuất khẩu khác của Việt Nam được áp dụng các tiêu chuẩn đồng nhất. Trước đây, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường EU phải đáp ứng tiêu chuẩn riêng của từng nước thì sau khi EVFTA có hiệu lực, các doanh nghiệp chỉ cần đáp ứng tiêu chuẩn chung của toàn khối để có thể xuất khẩu sang các thị trường thuộc khối EU. Việt Nam cũng sẽ tận dụng được cơ hội để phát triển ngành chế biến hạt tiêu khi các nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ. Nhờ vậy, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU khá thuận lợi sau khi EVFTA có hiệu lực.



Theo dõi số liệu thống kê cho thấy, với tốc độ tăng trưởng khả quan sang EU trong bối cảnh giá xuất khẩu bình quân toàn ngành ở mức thấp tính theo năm (giai đoạn 2018 – 2023, xuất khẩu hạt tiêu sang EU tăng trưởng bình quân 7,23%/năm tính theo lượng và tăng 17,38%/năm tính theo trị giá, cao hơn so với mức tăng trưởng toàn ngành 0,4% tính theo lượng và 8,02% tính theo trị giá). Điều này cho thấy, doanh nghiệp xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đã tận dụng tốt cơ hội về thuế quan mà EVFTA mang lại. Bên cạnh đó, với tỷ trọng chiếm 17,51% tổng lượng và 20,08% tổng trị giá trong năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu sang EU tăng sẽ tác động tích cực lên tăng trưởng toàn ngành.

Thứ ba, về sở hữu trí tuệ. EU cam kết bảo hộ 39 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam liên quan tới nông sản, thực phẩm nổi tiếng có tiềm năng xuất khẩu cao. Như vậy, sản phẩm hạt tiêu có cơ hội được truy xuất nguồn gốc, định vị thương hiệu trên thị trường nước ngoài, Việt Nam có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, khoa học công nghệ kỹ thuật từ EU.

Ngoài lợi thế về thuế quan, Việt Nam được kỳ vọng sẽ tận dụng cơ hội để phát triển ngành chế biến hạt tiêu khi các nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến về Việt Nam để tận dụng nguyên liệu và nhân công giá rẻ, tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường EU.

*Thứ tư*, ngành hạt tiêu Việt Nam được đánh giá cao về năng lực chế biến với tỷ lệ hàng qua chế biến hiện chiếm khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Ngành hạt tiêu Việt Nam đã chuyển mình mạnh mẽ để trở thành một trong những nhà cung cấp gia vị hàng đầu trên toàn cầu. Việt Nam cũng đã chứng minh là quê hương của một số sản phẩm chất lượng cao nhất. Hiệp định EVFTA đã công nhận và đưa ra biện pháp bảo hộ đối với một số loại cây trồng chủ lực của Việt Nam, trong đó có hạt tiêu.

*Thứ năm*, ngành gia vị Việt Nam nói chung và ngành hạt tiêu nói riêng đã ổn định và đang đi vào chuỗi giá trị của thế giới.

*Thứ sáu*, đã có hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ và hướng dẫn cách tra cứu mức dư lượng tối đa cho phép (MRLs) do châu Âu quy định thông qua hệ thống tra cứu phiên bản tiếng Việt và sẽ được cập nhật liên tục ngay khi châu Âu có thay đổi hoặc quy định mới. Hệ thống này sẽ được Hiệp hội Hạt tiêu và Cây gia vị Việt Nam (VPSA) triển khai miễn phí cho các doanh nghiệp là thành viên của Hiệp hội trong thời gian tới.

Dư địa cho ngành hàng hạt tiêu tại thị trường EU còn rất lớn. Tuy nhiên, vẫn còn những lĩnh vực cần cải thiện như đảm bảo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, nâng cao chất lượng sản phẩm hay tính bền vững cũng như các chứng nhận sản phẩm.

## 2. Hạn chế/khó khăn trong sản xuất

### *Sản xuất chưa bền vững*

Việt Nam là nước sản xuất, xuất khẩu hạt tiêu lớn trên thế giới với sản lượng xuất khẩu hàng trăm nghìn tấn mỗi năm. Tuy nhiên, sản xuất còn manh mún, chưa bền vững, chất lượng hạt tiêu nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu, trong khi đó yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng của các thị trường nhập khẩu ngày càng cao.



Với những điều kiện thuận lợi về đất đai, khí hậu, Việt Nam có điều kiện để phát triển cây công nghiệp, trong đó có cây hạt tiêu. Tuy nhiên, ngành hạt tiêu Việt Nam hiện vẫn đang phải đối mặt với một số khó khăn, thách thức như diện tích cây phải tái canh lớn, nhiều vườn tiêu già cỗi sau nhiều năm khai thác, nhiễm bệnh, năng suất giảm dần, tác động của biến đổi khí hậu tới sự phát triển của các vườn tiêu... Do hạt tiêu có thu nhập tốt, nhiều nơi trồng không theo quy hoạch, canh tác thiếu bền vững; đồng thời trong quá trình sản xuất đã sử dụng nhiều phân vô cơ khiến cây tiêu sớm thoái hoá, nhiều nơi sâu bệnh bùng phát.

Bên cạnh đó, hiện nay hạt tiêu Việt Nam còn phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật, nhất là các chỉ số an toàn vệ sinh thực phẩm ở thị trường châu Âu. Đây là những thị trường luôn sẵn sàng trả giá cao hơn nhưng đòi hỏi sản phẩm phải có thương hiệu, chỉ dẫn xuất xứ, có chứng nhận sản xuất, thương mại bền vững cho xã hội và môi trường... Trong khi sản xuất hạt tiêu Việt Nam chủ yếu có quy mô hộ nhỏ (dưới 1 ha/hộ), quy mô trang trại chưa phát triển gây khó khăn và tốn kém chi phí cho doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu nếu muốn có những đơn hàng lớn, đồng nhất về chất lượng.

Đơn cử như tỉnh Đắk Lắk, hạt tiêu là cây trồng có thế mạnh của tỉnh với diện tích hơn 30 nghìn héc-ta. Tuy nhiên, hạt tiêu trên địa bàn vẫn chủ yếu sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún với khoảng 70% diện tích dưới một héc-ta. Hiện nay, khoảng 25% diện tích hạt tiêu của tỉnh trồng thành vùng chuyên canh, 19% diện tích trồng xen trong vườn cà phê. Vì vậy, việc phát triển hạt tiêu trên địa bàn còn thiếu bền vững.

### ***Khó khăn về cây giống, kỹ thuật chăm sóc và công nghệ bảo quản sau thu hoạch còn hạn chế***

Hiện người trồng vẫn còn tự “mò mẫm” cây giống, kỹ thuật chăm sóc cũng như công nghệ sau thu hoạch. Những vùng trồng lâu năm như Phú Quốc (Kiên Giang) đã có nhiều mô hình sản xuất đạt hiệu quả kinh tế cao, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào canh tác, song vẫn chưa tổng kết, nhân rộng cũng như hoàn thiện, ban hành quy trình canh tác hạt tiêu bền vững. Hiện diện tích trồng hạt tiêu ở Phú Quốc khoảng 385 héc-ta, tập trung ở hai xã là Cửa Dương và Cửa Cạn có năng suất bình quân 2 - 3 tấn/héc-ta, sản lượng tiêu hạt gần 1.000 tấn/năm.

Thực tế cho thấy diện tích hạt tiêu tăng quá nhanh, trong quy hoạch phát triển hạt tiêu Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, diện tích hạt tiêu cả nước duy trì ổn định ở mức 50.000 héc-ta, sản lượng đạt 140.000 tấn/năm. Nhưng hiện nay, diện tích đã tăng lên 80.000 héc-ta. Với đà tăng này, sản lượng hạt tiêu sẽ tăng lên 200.000 tấn/năm trong vài năm tới. Đây cũng sẽ là



nguyên nhân dẫn đến tình trạng nhiều nơi nông dân canh tác không theo quy trình, sử dụng giống trôi nổi, lạm dụng phân hóa học và thuốc trừ sâu, cách bố trí vườn không đảm bảo cho cây tiêu giữ và thoát nước tốt. Kết quả là, nhiều vườn tiêu giảm 30 - 40% năng suất hoặc mất trắng, thậm chí xảy ra tình trạng tiêu chết hàng loạt.



Yếu tố thời tiết không thuận lợi cũng ảnh hưởng đến năng suất, trong khi chi phí sản xuất lại tăng cao. Nông dân dễ bị rủi ro trong đầu tư, ngành nông nghiệp khó kiểm soát chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cũng gặp rủi ro trong kiểm soát chất lượng, giá cả, gặp khó khăn trong giao dịch, tìm kiếm hợp đồng xuất khẩu.

Theo nhận định từ giới chuyên môn, ngành hạt tiêu của Việt Nam đang tăng trưởng mạnh nhưng không bền vững. Diện tích tăng nóng, canh tác thiếu kiểm soát, thiếu sự liên kết, tổ chức không chặt chẽ trong toàn chuỗi khiến việc sử dụng hóa chất trong canh tác, thu hoạch, bảo quản hạt tiêu không tuân thủ quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm làm ảnh hưởng nhiều đến thương mại xuất khẩu. Trong khi đó, nhiều nước nhập khẩu hạt tiêu trên thế giới đang tăng cường kiểm soát gắt gao về an toàn vệ sinh thực phẩm.

### ***Thiếu thông tin về nhu cầu, thị hiếu thị trường và kênh tiếp cận khách hàng***

Xuất khẩu hạt tiêu sang EU vẫn còn những khó khăn nhất định bởi thách thức. Đối với các doanh nghiệp hạt tiêu muốn xuất khẩu sang EU có thể kể đến các tiêu chuẩn khắt khe về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc. Mặt khác, các doanh nghiệp ngành hạt tiêu của Việt Nam đang gặp nhiều thách thức trong việc tiếp cận thị trường EU như: thiếu thông tin về nhu cầu, thị hiếu thị trường và kênh tiếp cận khách hàng.

Bên cạnh đó, việc nhận diện thương hiệu đối với mặt hàng hạt tiêu tại thị trường EU chưa đủ sức cạnh tranh. Trong khi đó, doanh nghiệp lại thiếu các cơ chế hiệu quả để nâng cao năng lực toàn ngành và quảng bá cho các sản phẩm cho thị trường EU... khiến năng lực tiếng nói chung của ngành hàng chưa mạnh.

### ***Chưa xây dựng được thương hiệu với quy mô lớn***

Thương hiệu hạt tiêu của Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh so với các nước sản xuất hạt tiêu trên thế giới. Giá hạt tiêu Việt Nam bao gồm cả tiêu đen và tiêu trắng luôn ở mức thấp so với mặt bằng thế giới. Giá tiêu đen ở mức 4.100-4.200 USD/tấn, thấp hơn giá tiêu đen Malaysia khoảng 1.000 USD/tấn và thấp hơn tiêu Ấn Độ khoảng 2.800 USD/tấn. Trong khi đó, giá tiêu trắng của Việt Nam khoảng 6.100 USD/tấn so với 7.600 USD/tấn tiêu trắng Malaysia và 7.000 USD/tấn tiêu trắng Muntok (IPC, 2020).

Hiện các doanh nghiệp trong ngành hạt tiêu và gia vị đều đi theo hướng canh tác bền vững, do đó, họ đã thiết lập các chuỗi liên kết sản xuất tại vùng nguyên liệu. Tuy nhiên, việc liên kết sản xuất chưa đủ mạnh và việc mở rộng liên kết còn gặp nhiều khó khăn do vấn đề về vốn và cả đầu ra xuất khẩu.

Việc xây dựng thương hiệu trong quy mô riêng lẻ từng doanh nghiệp đã làm được. Tuy nhiên, để có hình ảnh thống nhất, xây dựng uy tín chung cho ngành hàng ở tầm quốc tế thì cần nguồn lực hỗ trợ, đặc biệt là các thị trường xuất khẩu mà doanh nghiệp đang quan tâm như EU.

***Thiếu vai trò trung gian cầu nối giữa nhà nước và doanh nghiệp và thiếu vắng vai trò của Hiệp hội; thiếu nghiên cứu thị trường; thiếu kết nối giữa doanh nghiệp với nông dân, nông dân và nhà chế biến...***

Việc phát triển riêng lẻ không giúp Việt Nam tạo lập thương hiệu quốc gia trên bản đồ gia vị thế giới, cần phải sản xuất bền vững và đa dạng gia vị ngoài các mặt hàng quen thuộc là hạt tiêu. Vì vậy, để đạt được mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gia vị bền vững, tạo sức mạnh tổng hợp, định vị là quốc gia cây gia vị trên thị trường thế giới, hướng đến mục tiêu xuất khẩu toàn ngành đạt trên 2 tỷ USD trong 3 năm tới đòi hỏi toàn bộ các thành viên trong toàn chuỗi phải đi cùng nhau và bắt buộc phải đi cùng nhau, cùng với đó là việc xây dựng thương hiệu, nâng cao sức cạnh tranh của ngành hàng này.

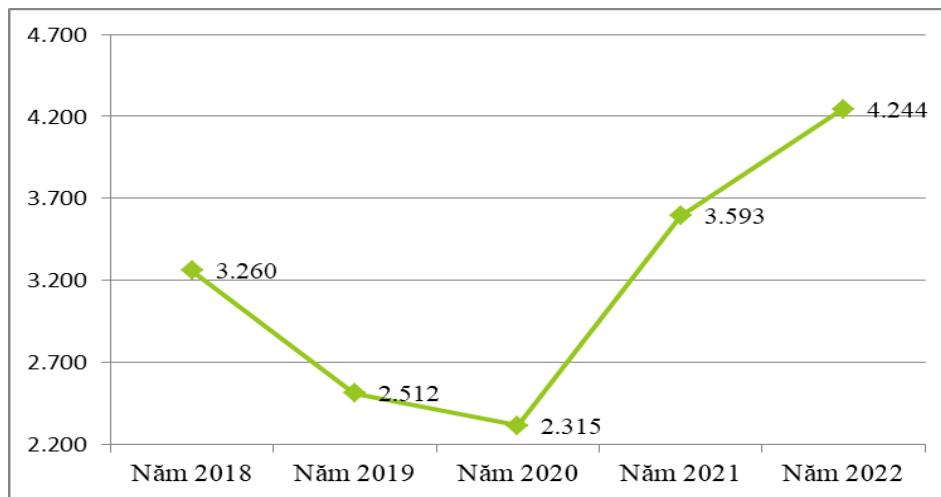
## **3. Một số thông tin về giá cả và xu hướng sản xuất**

### **3.1 Thông tin về giá**

Trong giai đoạn 2018 – 2022, giá xuất khẩu bình quân (XKBQ) hạt tiêu của Việt Nam có sự biến động mạnh. Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan công bố, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam trong giai đoạn này tăng trưởng bình quân 10,63%/năm, từ mức 3.260 USD/tấn vào năm 2018 giảm xuống mức thấp nhất giai đoạn 2.315 USD/tấn vào năm 2020, sau đó có xu hướng phục hồi và ghi nhận mức cao 4.244 USD/tấn.

Nhiều nông dân đã từ bỏ sản xuất hạt tiêu do lợi nhuận thấp. Điều này dẫn đến sự sụt giảm sản xuất lớn. Giá tăng trở lại trong niên vụ 2020/2021 nhưng Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam khuyến cáo nông dân năm 2021 không nên mở rộng diện tích trồng tiêu để tránh nguy cơ dư cung.

**Biểu đồ 9: Biến động giá XKBQ hạt tiêu của cả nước trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tổng cục Hải quan

### 3.2 Xu hướng sản xuất

Nếu như 5 năm trước, hạt tiêu Việt Nam dẫn đầu thế giới về năng suất và sản lượng thì 2 năm trở lại đây, nhiều quốc gia như Brazil, Ấn Độ, Indonesia trở thành đối thủ cạnh tranh với Việt Nam về sản lượng cũng như chất lượng. Trong đó, đáng quan tâm nhất là hạt tiêu Brazil có chất lượng tốt hơn với 80% lượng bán ra thị trường thế giới đạt tiêu chuẩn hữu cơ.

Giá tiêu giảm có xu hướng giảm trong năm 2023 do nguồn cung tăng trên toàn cầu. Tuy nhiên, riêng ở Việt Nam, chất lượng một phần hạt tiêu bị ảnh hưởng từ việc sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật quá mức nên giá giảm hơn so với hạt tiêu một số quốc gia khác.

Bên cạnh đó, Việt Nam có khoảng 100.000 ha hạt tiêu cho thu hoạch với năng suất trung bình khoảng 24,7 tạ/ha, tương đương sản lượng khoảng 247.000 tấn. Đáng chú ý, trong khi giá hạt tiêu vẫn ở mức rất thấp thì chi phí sản xuất hạt tiêu lại có chiều hướng tăng. Chi phí sản xuất hạt tiêu năm 2018 của Việt Nam tăng ít nhất 10% so với năm 2017. Trong khi giá bán hạt tiêu lại giảm trên 30%, gây khó khăn rất lớn cho người trồng tiêu.



Để giữ vững vị trí số một và từng bước khẳng định thương hiệu hạt tiêu Việt Nam trên thị trường thế giới. Việt Nam đang từng bước chuyển dịch theo hướng sản xuất bền vững ngành hạt tiêu, trong đó sản xuất hạt tiêu hữu cơ được chú trọng và khuyến khích phát triển.

### 3.2.1 Phát triển nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn trên cây hạt tiêu



Sản xuất hạt tiêu hữu cơ không phải là hình thức canh tác mới mà nó đã được thực hiện từ rất lâu khi cây hạt tiêu mới được đưa vào canh tác tại Việt Nam. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2000 – 2020 khi sản phẩm hạt tiêu được xem là mặt hàng xuất khẩu có giá trị, cây hạt tiêu được đầu tư thâm canh cao, người dân quan tâm nhiều đến năng suất, sản lượng mà bất chấp các quy luật phát triển của tự nhiên. Phát triển cây hạt tiêu một cách ồ ạt, diện tích ngày càng mở rộng, lạm dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, phá vỡ cân bằng sinh học gây ra hệ lụy là đất canh tác bị suy thoái, chất lượng giống bị thoái hóa, sức khỏe vườn cây giảm... dẫn đến hạt tiêu có nhưng năm bị nhiễm bệnh chết hàng loạt. Điều này đã làm cho năng suất giảm, chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu, môi trường sống kém chất lượng, đa dạng sinh học giảm, tài nguyên thiên nhiên nước, không khí, đất bị ô nhiễm làm gia tăng hiệu ứng nhà kính, biến đổi khí hậu.

Từ năm 2020 trở lại đây người dân đã dần nhận thức được những nguy hại của việc phát triển sản xuất hạt tiêu trái quy luật tự nhiên. Cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ thông tin các hình thức sản xuất thuận tự nhiên, sản xuất hữu cơ đã dần được người nông dân đón nhận và bước đầu đã có những tín hiệu tích cực.

Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn trên cây hạt tiêu với giải pháp chủ yếu là kiểm soát đầu vào, tuân thủ nghiêm ngặt quy trình sản xuất nhằm giảm chi phí sản xuất. Phát huy triệt để những lợi thế về điều kiện thiên nhiên nông hóa thổ nhưỡng vốn đã rất phù hợp để cho cây hạt tiêu phát triển, cộng thêm truyền thống và kinh nghiệm trong sản xuất hạt tiêu phong phú của nông dân. Người dân cũng ngày càng nhận thức rõ sản xuất theo hướng hữu cơ là giải pháp sản xuất để tạo ra sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị sản phẩm và mang lại thu nhập bền vững. Các thói quen sản xuất tốt dần được hình thành như sản xuất hạt tiêu tập trung theo vùng, tận dụng tối đa nguồn phân hữu cơ sẵn có, áp dụng triệt để nguyên lý “trả lại cho đất” (chỉ lấy những gì chúng ta thực sự cần, còn lại tất cả phải trả về cho đất), bảo vệ thiên địch, giữ đa dạng sinh học và bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên. Canh tác hạt tiêu theo mô phỏng sinh thái rừng đảm bảo 3 tầng cây bao gồm thảm phủ, cây che bóng tầng trung (cây trồng xen) và tầng cao. Từ đó độ phì đất từng bước được cải thiện, sức khỏe vườn cây được nâng cao giúp hạn chế sự tấn công của dịch hại, môi trường sống trở nên tốt hơn, chất lượng và giá thành sản phẩm cao hơn, an sinh xã hội được đảm bảo. Góp phần giảm thiểu phát thải khí nhà kính và biến đổi khí hậu.

Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng sản xuất hạt tiêu lớn nhất của cả nước chiếm khoảng 94% diện tích và 97% sản lượng hạt tiêu. Trong đó, khoảng 91,7% diện tích, 93,7% sản lượng hạt tiêu toàn quốc tập trung tại 6 tỉnh sản xuất trọng điểm là: Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu. Hiện nay tại 6 tỉnh này người nông dân đã có xu hướng mạnh mẽ trong việc chuyển từ phương pháp truyền thống qua canh tác hữu cơ, đã hình thành các vùng sản xuất hạt tiêu hữu cơ. Đây cũng là hướng đi phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới và được thị trường quốc tế chào đón.

Theo kết quả điều tra của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển cây Hạt tiêu (PRDC) năm 2022 về sản xuất hạt tiêu của 3 tỉnh Tây Nguyên cho thấy. Diện tích hạt tiêu sản xuất bền vững đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu chính ngạch của các thị trường EU.

**Bảng 22: Diện tích hạt tiêu canh tác bền vững và hữu cơ tại 3 tỉnh Tây Nguyên**

STT	Vùng trồng hạt tiêu	Tổng diện tích hạt tiêu (ha)	Tỷ lệ diện tích sản xuất bền vững (%)	Tỷ lệ diện tích sản xuất hữu cơ (%)
1	Gia Lai	13.500	18,52	1,85
2	Đắk Lắk	32.800	28,96	3,35
3	Đắk Nông	33.500	32,84	5,37
<b>Trung bình</b>		<b>79.800</b>	<b>26,77</b>	<b>3,53</b>

Nguồn: Số liệu điều tra của PRDC tháng 12 năm 2022



Sản xuất hạt tiêu hữu cơ của cả ba tỉnh đều khá khiêm tốn chỉ chiếm 3,53% trong tổng diện tích hạt tiêu. Trong đó, diện tích hạt tiêu sản xuất hữu cơ của Gia Lai chỉ chiếm 1,85%, Đắk Lắk đạt 3,35% và Đắk Nông là 5,37%. Đa phần diện tích canh tác hữu cơ này đều được sản xuất theo đặt hàng của các đơn vị thu mua và hiện nay diện tích này đang có xu hướng tăng lên ở tất cả các vùng điều tra.

**Bảng 23: Sản lượng hạt tiêu tại 3 tỉnh Tây Nguyên**

STT	Vùng trồng hạt tiêu	Tổng diện tích hạt tiêu (ha)	Tỷ lệ diện tích sản xuất bền vững (%)	Tỷ lệ diện tích sản xuất hữu cơ (%)
1	Gia Lai	15.500	14,84	2,01
2	Đắk Lắk	41.500	25,30	2,92
3	Đắk Nông	73.300	34,92	3,02
<b>Trung bình</b>		<b>130.300</b>	<b>25,02</b>	<b>2,65</b>

Nguồn: Số liệu điều tra của PRDC tháng 12 năm 2022

\*Ghi chú: sản lượng dự kiến niên vụ 2022-2023

Sản lượng hạt tiêu dự kiến niên vụ 2022-2023 của ba tỉnh Tây Nguyên đạt khoảng 130.300 tấn (số liệu điều tra tháng 12/2022) giảm mạnh so với niên vụ 2021-2022 (188.500 tấn). Trong đó sản lượng hạt tiêu thu từ diện tích sản xuất bền vững chiếm 25,02%, Đắk Nông có sản lượng này cao nhất đạt 34,92% và đa phần sản lượng này đều thuộc các vùng sản xuất của các đơn vị thu mua. Sản lượng hạt tiêu hữu cơ đạt tiêu chuẩn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn 2,65%, lượng sản phẩm này được các đơn vị thu mua với giá thành cao hơn thị trường từ 20 – 30%.

Theo báo cáo của S Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của ba tỉnh Đông Nam Bộ, hiện nay các diện tích hạt tiêu tại Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu đang được hỗ trợ chuyển dịch canh tác theo hướng sản xuất bền vững và hữu cơ. Tại Đồng Nai đã quy hoạch vùng sản xuất hạt tiêu hữu cơ diện tích trồng đạt khoảng 200 ha vào năm 2025 và khoảng 500 ha đến năm 2030.

Để giúp ngành hạt tiêu Việt Nam phát triển bền vững EU đã hỗ trợ dự án “Thúc đẩy sản xuất và thương mại hạt tiêu bền vững tại Việt Nam, giai đoạn 2021-2023”. Dự án do tổ chức IDH Việt Nam, Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, Hiệp hội Gia vị châu Âu đồng tổ chức thực hiện. Dự án tập trung vào các hoạt động như tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về canh tác bền vững cho nông dân sản xuất hạt tiêu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp tham gia sẽ hỗ trợ đào tạo, giám sát thực hành canh tác bền vững và quản lý sử dụng hóa chất nông nghiệp góp phần gia tăng sản lượng hạt tiêu

đạt tiêu chuẩn của thị trường nhập khẩu. Từ đó, bảo đảm thu nhập ổn định cho nhân dân, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, hướng đến phát triển hạt tiêu bền vững.

Mục đích lớn nhất dự án hướng đến là hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và người trồng hạt tiêu. Theo đó, có 10 nghìn hộ dân được hưởng lợi trực tiếp, giúp tăng thu nhập cho người trồng hạt tiêu, bảo đảm sản xuất an toàn theo hướng thân thiện với môi trường; nâng cao năng lực cho các tác nhân trong chuỗi cung ứng hạt tiêu ở Việt Nam để có thể đáp ứng yêu cầu thị trường nhập khẩu; liên kết, kết nối, tăng cường kiểm soát, giám sát việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong chuỗi cung ứng hạt tiêu; hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận thị trường xuất khẩu; thúc đẩy cam kết của các hộ nông dân trong việc áp dụng sản xuất hạt tiêu theo hướng an toàn, đáp ứng yêu cầu tại thị trường Liên minh châu Âu. Mục tiêu đến năm 2023, thu nhập của các hộ dân được hưởng lợi từ dự án sẽ tăng thêm khoảng 15%.

Tùy viên Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam chia sẻ: “Dự án sẽ hỗ trợ chuỗi cung ứng và góp phần vào tăng trưởng bền vững của ngành hạt tiêu Việt Nam. Mục tiêu của dự án là cải thiện đời sống của các hộ nông dân trồng hạt tiêu ở Tây Nguyên và giúp các doanh nghiệp sản xuất và chế biến tăng sản lượng bền vững. Hiện nay, Việt Nam cung cấp gần một nửa lượng hạt tiêu vào châu Âu. Việc EU và các quốc gia thành viên đầu tư mạnh mẽ vào chuỗi cung ứng hạt tiêu Việt Nam sẽ góp phần tăng cường hợp tác giữa EU và Việt Nam”.

Hiện các yêu cầu của thị trường nhập khẩu ngày càng khắt khe, đã đến lúc ngành hạt tiêu cần chuyển đổi từ sản xuất theo số lượng sang nâng cao chất lượng, giúp nông dân có thu nhập bền vững. Dự án này sẽ tạo thêm những động lực mới, cơ hội mới để gia tăng xuất khẩu vào thị trường Liên minh châu Âu cũng như nâng cao chất lượng sản phẩm hạt tiêu Việt Nam trong thời gian tới. Dự án cũng đóng vai trò cầu nối giữa các doanh nghiệp trong nước và châu Âu cùng tham gia vào một mục tiêu chung phát triển ngành hạt tiêu bền vững.

### 3.2.2 Một số yêu cầu cơ bản để sản xuất hạt tiêu hữu cơ

Các hộ dân tham gia sản xuất hạt tiêu hữu cơ được tập huấn, hướng dẫn việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật như không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hóa học, phân bón hóa học, các chất biến đổi gen; không sử dụng chung dụng cụ, bình phun từ canh tác truyền thống cho canh tác hữu cơ; tất cả dụng cụ phải được rửa sạch trước khi sử dụng cho canh tác hữu cơ; tất cả nông dân phải lưu ý giữ nguyên liệu đầu vào của vườn nhà...

Nếu các chất cấm nêu trên được sử dụng cho vườn lân cận thì phải có vùng đệm ngăn cách với vườn canh tác hữu cơ (vùng đệm phải rộng trên 1m); bảo vệ môi trường, chống xói mòn đất, giảm ô nhiễm, tối ưu hóa năng suất hữu cơ và phát triển lành mạnh...

Vườn canh tác hữu cơ phải đảm bảo vệ sinh sạch sẽ (không chứa vỏ bao, chai thuốc, bao phân bón, rác thải hữu cơ trong vườn và xung quanh nhà); duy trì độ màu mỡ cho đất bằng cách tối ưu hóa các hoạt động sinh học cho đất; duy trì đa dạng sinh học trong hệ sinh thái; tái chế nguyên liệu tối đa trong phạm vi vườn.

Người trồng chú trọng việc thu hái, bảo quản, vận chuyển sản phẩm một cách tốt nhất để đảm bảo tính hữu cơ và chất lượng sản phẩm... Sản phẩm hạt tiêu hữu cơ khi đóng gói phải đảm bảo tuyệt đối an toàn từ các nguy cơ bên ngoài như nhiễm hóa chất từ bao bì đựng hạt tiêu; nhiễm qua tay người thu hái; nhiễm từ các hoạt động sinh hoạt hằng ngày của người trực tiếp thu hái, đóng gói...

Mặc dù canh tác theo quy trình hữu cơ, năng suất không cao bằng truyền thống. Quy trình sản xuất khá nghiêm ngặt và đòi hỏi tính công khai, minh bạch, trình độ sản xuất cao. Nếu người dân tuân thủ nghiêm các quy định và quy trình sản xuất hạt tiêu hữu cơ thì phải mất từ 3 – 5 năm mới bắt đầu có sản phẩm hạt tiêu hữu cơ để xuất bán nhưng đổi lại vườn hạt tiêu sinh trưởng bền vững, sức khỏe người trồng được đảm bảo, đầu ra của sản phẩm luôn ổn định với giá trị cao hơn khoảng 25% so với giá thị trường.

### 3.2.3 Chế biến sâu sẽ giúp ngành hạt tiêu Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị

Để đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu bền vững vào thị trường EU, Nhà nước cần xây dựng, phát triển vùng sản xuất, tuân thủ các biện pháp thực hành nông nghiệp tốt và theo tiêu chuẩn quốc tế; tăng cường kiểm soát, giảm thiểu tối đa mức sử dụng thuốc trừ sâu hóa học tổng hợp và tiến tới có giải pháp hỗ trợ các hộ sản xuất để phát triển các đồn điền tiêu hữu cơ; thúc đẩy xây dựng hệ thống thông tin, dự báo và phát triển thị trường đặc biệt là thị trường nước ngoài để tận dụng các cơ hội thâm nhập và mở rộng thị trường; duy trì và phát triển vị thế của hạt tiêu Việt Nam trên các thị trường thuộc khối EU.

Từ góc độ doanh nghiệp, các doanh nghiệp cũng cần đẩy mạnh liên kết liên doanh để hình thành các hiệp hội có đủ năng lực quản lý hoạt động ngành hàng; chủ động trong công tác nghiên cứu nhu cầu thị trường và xu hướng tiêu dùng, đặc biệt tại thị trường EU...

Theo Hiệp hội Hạt tiêu và cây gia vị Việt Nam (VPSA), chế biến sâu sẽ giúp ngành hạt tiêu Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, tiếp tục khẳng định uy tín và thương hiệu quốc gia trên thị trường quốc tế. Với năng lực chế biến hiện đạt 140.000

tấn/năm, Việt Nam tiếp tục có khả năng tăng cao hơn tỷ lệ hàng xuất khẩu qua chế biến hơn nữa so với tỷ lệ hàng chế biến chỉ đạt 30% như hiện nay.

Để khai thác tối đa lợi thế, doanh nghiệp cần tăng cường hiểu biết về thị trường nhập khẩu. Ví dụ, trước tác động của biến đổi khí hậu, gần đây EU đã ban hành Luật Chống phá rừng, tất cả sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp từ các nước đi vào EU phải thỏa mãn yêu cầu không phá rừng và không làm cho rừng suy thoái. EU chưa đề cập đến cây tiêu và các cây gia vị khác nhưng trong tương lai chắc chắn họ sẽ quan tâm đến.

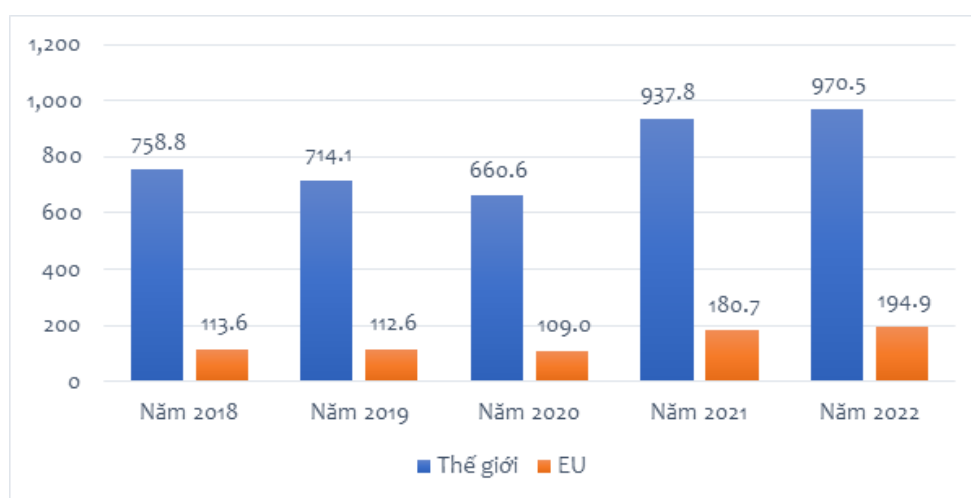
Bên cạnh đó, cây tiêu tuy có mô hình liên kết sản xuất tốt nhưng cần phải củng cố thêm, giúp nông dân khi đưa sản phẩm ra thị trường đáp ứng được đòi hỏi nghiêm ngặt, các tiêu chuẩn về chất lượng đặc biệt là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Bởi dù mỗi thị trường có những quy định chi tiết về tiêu chuẩn khác nhau nhưng tựu trung đều yêu cầu về vùng trồng bắt buộc phải có mã số, thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và được công nhận. Vùng trồng và cơ sở đóng gói phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền. Sản phẩm đảm bảo dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không vượt quá quy định của thị trường nhập khẩu...

## V. THỰC TRẠNG XUẤT KHẨU HẠT TIÊU VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Tổng quan xuất khẩu mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam ra thế giới tăng trưởng bình quân 8,01%/năm, từ 758,8 triệu USD năm 2018 lên 970,5 triệu USD năm 2022.

**Biểu đồ 10: Kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

EU là một trong những thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Năm 2022, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường EU chiếm 17,51% tổng lượng và chiếm 20,08% tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của cả nước, cao hơn so với tỷ trọng 13,28% tổng lượng và 14,97% tổng kim ngạch năm 2018. Điều này cho thấy EU đóng vai trò thị trường xuất khẩu chủ lực và ngày càng quan trọng đối với ngành hạt tiêu nước ta.

Xét tương quan trong tổng lượng xuất khẩu chung, giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu sang EU tăng cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung toàn ngành. Như vậy có thể thấy, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU đã phát huy tác dụng, giúp ngành hạt tiêu Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường EU.

**Bảng 24: Tổng lượng hạt tiêu xuất khẩu sang thị trường EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: tấn)**

Thị trường	9T/2023	So với 9T/22(%)	Năm 2022	Năm 2022 so 2021(%)	Năm 2021 so 2020 (%)	Năm 2020 so 2019(%)	Năm 2019 so 2018 (%)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Tổng lượng hạt tiêu XK của Việt Nam	206.037	18,1	228.683	-12,4	-8,5	0,4	22,1	0,40
Tổng lượng hạt tiêu XK sang EU	25.922	- 20,3	40.032	-7,4	8,3	4,6	23,4	7,23
Tỷ trọng (%)	12,58		17,51					

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của tổng cục Hải quan*

Năm 2023, tình hình kinh tế EU đối mặt với khó khăn do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu, giá năng lượng cao dẫn đến lạm phát duy trì ở mức cao. Các tháng gần đây, mặc dù lạm phát tại EU có dấu hiệu hạ nhiệt, nhưng người tiêu dùng vẫn hạn chế chi tiêu cho các hoạt động ăn uống tại nhà hàng và lưu trú khách sạn. Điều này đã phần nào ảnh hưởng đến nhu cầu tiêu thụ cũng như nhập khẩu hạt tiêu của Liên minh châu Âu. Do đó, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang EU giảm khá mạnh trong 9 tháng đầu năm 2023, trong khi đó lượng hạt tiêu xuất khẩu toàn ngành vẫn ghi nhận mức tăng trưởng lên đến 2 con số.



**Bảng 25: Tổng kim ngạch hạt tiêu xuất khẩu sang thị trường EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: Triệu USD)**

Thị trường	9T/2023	So 9T/2022(%)	Năm 2022	Năm 2022 so 2021 (%)	Năm 2021 so 2020 (%)	Năm 2020 so 2019 (%)	Năm 2019 so 2018 (%)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Tổng KN XK cả nước	682	-11,4	971	3,5	42,0	-7,5	-5,9	8,02
Tổng KNXK sang EU	107	-33,5	195	7,9	65,7	-3,2	-0,9	17,38
Tỷ trọng (%)	15,71		20,08					

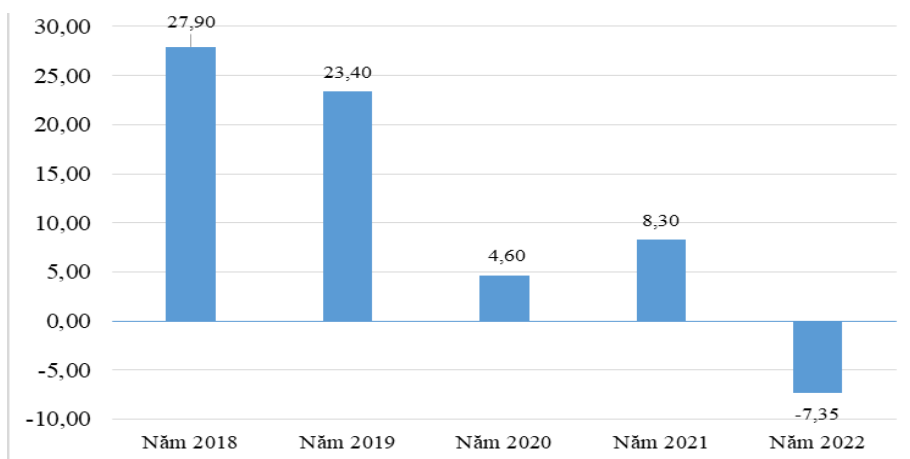
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2. Tình hình xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU

### 2.1 Lượng hạt tiêu xuất khẩu sang EU giai đoạn 2018 – 2022

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, giai đoạn 2018 – 2022, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU tăng trưởng bình quân 7,23%/năm, từ xấp xỉ 30,92 nghìn tấn năm 2018 lên trên 40 nghìn tấn vào năm 2022. Trong giai đoạn này, lượng hạt tiêu của Việt Nam xuất khẩu sang EU có xu hướng tăng trưởng dần đều, năm sau cao hơn năm trước và ghi nhận mức cao nhất giai đoạn là xấp xỉ 43,21 nghìn tấn vào năm 2021, sau đó có dấu hiệu chững lại vào năm 2022. Tốc độ xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong năm 2022 giảm 7,35% so với năm 2021.

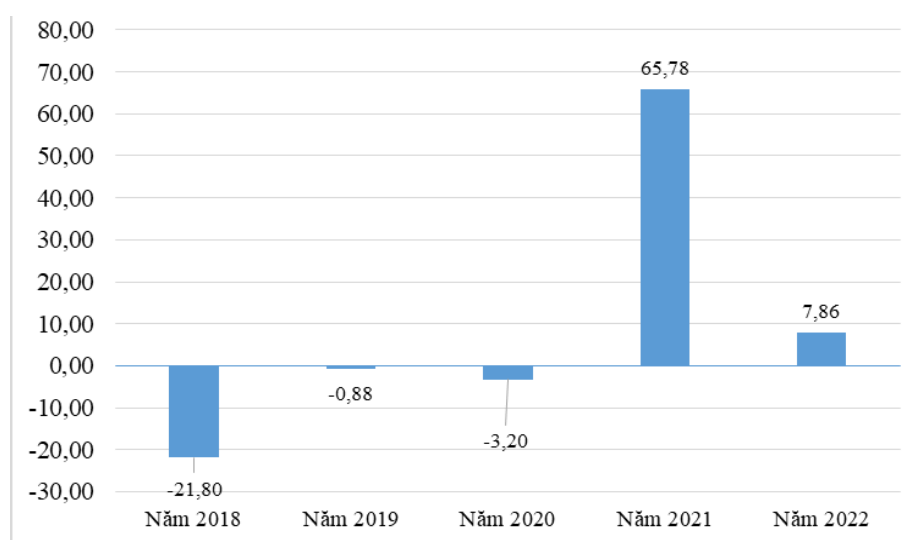
**Biểu đồ 10: Tăng trưởng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (% tính theo lượng)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xét về trị giá, giai đoạn 2018 – 2022, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang thị trường EU tăng trưởng bình quân 17,38%/năm, từ xấp xỉ 113,63 triệu USD vào năm 2018 lên 194,93 triệu USD vào năm 2022. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU đạt mức thấp nhất 109 triệu USD vào năm 2020 (thời điểm dịch Covid-19 bùng phát mạnh) – mức cao nhất 194,93 triệu USD vào năm 2022.

**Biểu đồ 11: Tăng trưởng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU giai đoạn 2018 – 2022 (% tính theo trị giá)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giai đoạn 2018 – 2022, ngành hạt tiêu Việt Nam nhìn chung đã khai thác tốt thị trường EU, lượng xuất khẩu sang 24/ 27 thị trường thành viên của Liên minh châu Âu. Mặc dù vậy, hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu tại các thị trường Đức, Hà Lan, Ai Len, Pháp, Tây Ban Nha ...

Giai đoạn 2018 – 2022, tốc độ xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam sang hầu hết các thị trường thành viên EU ghi nhận mức tăng trưởng cao. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang nhiều thị trường thành viên ghi nhận mức tăng trưởng bình quân lên đến 2 con số trong giai đoạn này, gồm: Hy Lạp (tăng 42,54%/năm); Slovenia (tăng 38,61%/năm); Latvia (tăng 48,42%/năm); Ai Len (tăng 26,57%/năm); Bùn-gari (tăng 20,39%/năm) ...

Ngược lại, tốc độ xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường Rumani, Đan Mạch, Bồ Đào Nha giảm trong giai đoạn 2018 - 2022. Tuy nhiên, kim ngạch hạt tiêu xuất khẩu sang 3 thị trường trên ở mức thấp, không ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu chung.

**Bảng 26: Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022 (tính theo trị giá)**

(ĐVT: Nghìn USD)

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Tổng</b>	<b>113.628</b>	<b>112.578</b>	<b>109.027</b>	<b>180.669</b>	<b>194.929</b>	<b>17,38</b>
Đức	29.745	31.601	30.512	52.028	50.256	17,48
Hà Lan	27.636	26.981	25.150	43.475	47.484	18,23
Ai Len	13.805	16.629	13.816	17.189	30.656	26,57
Pháp	9.309	9.392	10.016	21.424	16.277	24,35
Tây Ban Nha	8.554	7.366	7.859	14.899	12.629	16,79
Ba Lan	6.342	6.930	6.815	9.577	10.476	14,38
Hy Lạp	1.871	1.374	1.464	4.050	4.599	42,54
Italia	3.688	2.873	2.204	4.644	5.102	18,80
Bỉ	2.645	2.258	2.519	3.690	4.824	18,54
Bungari	863	770	947	1.423	1.694	20,39
Thụy Điển	2.135	1.921	2.536	1.456	3.041	22,07
Latvia	890	317	780	1.844	1.388	48,42
Rumani	1.552	937	620	1.284	1.045	3,74
Lítva	667	589	451	767	1.089	19,25
Phần Lan	1.192	1.150	1.117	751	1.287	8,06
Estonia	840	624	673	528	1.031	13,95
Hungary	448	208	160	372	451	19,31
Slovenia	293	308	786	805	736	38,61
Séc	-	-	227	-	459	
Slovakia	113	93	29	46	113	29,31
Đan Mạch	617	117	159	299	124	-3,92
Bồ Đào Nha	424	143	186	118	82	-25,82
Manta	-	-	-	-	61	
Sip	-	-	-	-	24	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 27: Tỷ trọng của các quốc gia thành viên EU trong tổng kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam năm 2018 và năm 2022 (ĐVT: %)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đức	26,18	25,78
Hà Lan	24,32	24,36
Ai Len	12,15	15,73
Pháp	8,19	8,35
Tây Ban Nha	7,53	6,48
Ba Lan	5,58	5,37
Hy Lạp	1,65	2,36
Italia	3,25	2,62
Bỉ	2,33	2,47
Bungari	0,76	0,87
Thụy Điển	1,88	1,56
Latvia	0,78	0,71
Rumani	1,37	0,54
Lítva	0,59	0,56
Phần Lan	1,05	0,66
Estonia	0,74	0,53
Hungary	0,39	0,23
Slovenia	0,26	0,38
Séc	-	0,24
Slovakia	0,10	0,06
Đan Mạch	0,54	0,06
Bồ Đào Nha	0,37	0,04
Manta	-	0,03
Sip	-	0,01

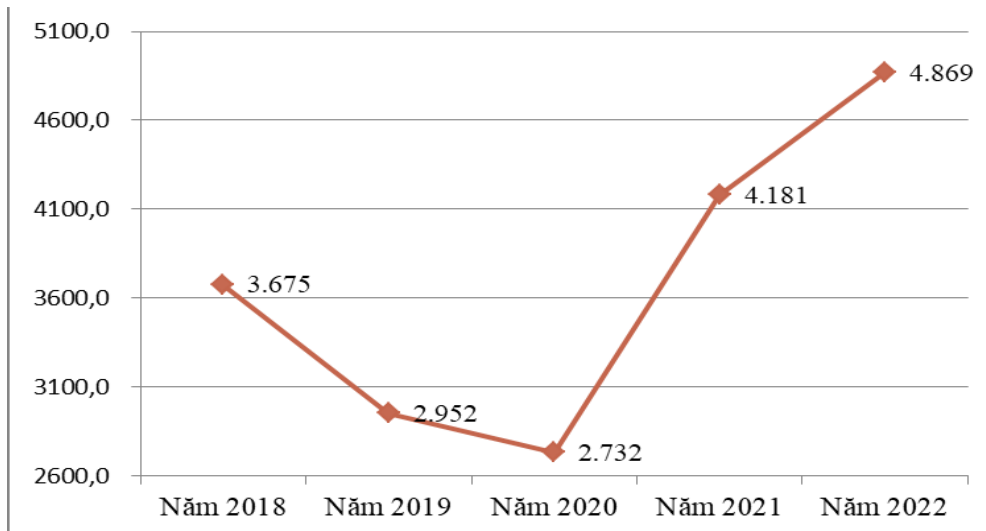
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2.2 Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong giai đoạn 2018 – 2022

### - Diễn biến giá XKBQ chung

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong giai đoạn 2018 – 2022, giá xuất khẩu bình quân (XKBQ) hạt tiêu của Việt Nam sang EU tăng trưởng bình quân 10,59%/năm, từ 3.675 USD/tấn vào năm 2018 lên mức cao nhất giai đoạn 4.869 USD/tấn vào năm 2022.

**Biểu đồ 12: Diễn biến giá XKBQ hạt tiêu sang EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 28: Giá XKBQ hạt tiêu của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU trong giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)**

Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Giá TB</b>	<b>3.675</b>	<b>2.952</b>	<b>2.732</b>	<b>4.181</b>	<b>4.869</b>	<b>10,59</b>
Đức	3.714	2.884	2.823	4.424	5.072	11,73
Hà Lan	4.246	3.364	3.160	4.321	5.248	7,84
Ái Len	3.379	3.060	2.542	3.969	4.913	13,38
Pháp	3.452	2.753	2.494	3.789	4.799	12,23
Tây Ban Nha	3.466	2.849	2.710	4.386	4.584	10,92
Ba Lan	3.363	2.533	2.260	3.971	4.156	11,22
Hy Lạp	4.175	3.541	3.283	4.313	4.077	0,85
Italia	3.460	2.790	2.521	4.161	4.720	12,37
Bỉ	3.104	2.301	2.288	3.905	5.283	19,88
Bungari	2.671	2.037	2.059	3.188	3.272	8,70
Thụy Điển	4.423	3.573	3.345	4.329	6.093	11,14
Latvia	2.669	1.984	2.065	4.058	3.501	15,30
Rumani	2.716	2.306	1.907	3.789	2.831	10,26
Litva	2.864	2.395	2.242	3.558	3.941	11,67
Phần Lan	4.122	3.189	2.875	3.540	4.720	6,00
Estonia	4.614	3.594	3.151	2.957	4.630	4,00
Hungary	3.510	2.431	2.120	3.573	2.936	1,79
Slovenia	2.968	2.314	2.432	4.212	4.976	18,60



Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Séc			2.526		4.208	-25,00
Slovakia	2.459	2.380	2.240	3.550	4.525	19,22
Đan Mạch	5.799	3.452	2.899	4.384	5.484	4,96
Bồ Đào Nha	4.000	3.183	2.900	3.769	5.492	11,59
Manta					4.767	0,00
Sip					3.990	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

#### - Giá XKBQ từng chủng loại hạt tiêu sang từng thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022

Giai đoạn 2018 – 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen tăng trưởng bình quân 12,19%/năm, từ 3.203 USD/tấn vào năm 2018 lên 4.451 USD/tấn vào năm 2022. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen giai đoạn 2018 – 2022 sang hầu hết các thị trường thành viên EU tăng, ngoại trừ Séc, Estonia, Bồ Đào Nha.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trắng trong giai đoạn 2018 – 2022 tăng trưởng bình quân 11,37%/năm, từ 4.436 USD/tấn vào năm 2018 lên 5.879 USD/tấn vào năm 2022.

**Bảng 29: Giá XKBQ các chủng loại hạt tiêu Việt Nam sang EU giai đoạn 2018 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)**

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Hạt tiêu đen</b>	<b>3.203</b>	<b>2.647</b>	<b>2.394</b>	<b>3.782</b>	<b>4.451</b>	<b>12,19</b>
Ai Len	3.147	3.024	2.486	3.881	4.859	14,90
Đức	3.338	2.585	2.405	3.767	4.502	11,66
Pháp	3.256	2.657	2.439	3.680	4.705	13,03
Hà Lan	3.523	2.774	2.571	3.910	4.670	10,73
Ba Lan	3.040	2.404	2.151	3.681	3.946	11,72
Tây Ban Nha	3.195	2.498	2.445	3.898	4.090	10,10
Hy Lạp	2.915	2.210	2.247	3.840	3.808	11,89
Italia	3.466	2.756	2.459	3.851	4.649	11,52
Bungari	2.596	1.985	2.011	3.102	3.187	8,69
Latvia	2.388	1.812	1.999	3.981	3.347	17,36
Rumani	2.558	2.191	1.952	3.397	2.953	8,93
Lítva	2.814	2.366	2.198	3.537	3.854	11,71
Phần Lan	3.880	2.841	2.471	3.314	4.228	5,47
Slovenia	2.298	2.138	2.325	4.124	4.664	23,07

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Séc			2.462		4.180	-25,00
Hungary	3.563	1.995	1.904	3.575	2.527	2,48
Thụy Điển	3.316	2.891	3.238	3.143	5.173	15,21
Bỉ	3.253	2.710	2.599	3.962	4.670	12,38
Estonia	6.780	3.563	2.124	2.025	3.683	-2,66
Slovakia		2.350	2.344	2.320	4.525	23,44
Manta					4.730	0,00
Bồ Đào Nha	3.425		2.300	3.492	4.325	-6,08
Síp	2.087	2.490	2.240	3.550	3.990	20,04
Đan Mạch	3.412	2.753	2.111	3.306	5.356	19,00
<b>Hạt tiêu trắng</b>	<b>4.436</b>	<b>3.469</b>	<b>3.303</b>	<b>5.372</b>	<b>5.879</b>	<b>11,37</b>
Đức	4.333	3.396	3.248	5.375	5.885	12,25
Hà Lan	4.612	3.561	3.400	5.197	5.826	9,41
Tây Ban Nha	4.367	3.476	3.455	5.629	5.763	11,07
Ai Len	4.374	3.439	3.229	5.135	5.935	11,78
Pháp	4.906	3.566	3.382	5.182	5.951	8,90
Ba Lan	4.319	3.792	3.189	5.641	5.795	12,88
Italia	4.538	3.389	3.208	5.523	5.820	11,72
Thụy Điển	6.706	6.393		4.796	7.435	-12,41
Bỉ	5.311	4.063	3.355	6.543	6.195	12,20
Hy Lạp	5.335	3.489	3.374	5.866	5.938	9,30
Estonia			4.416	3.588	5.041	5,44
Slovenia	5.306	3.582	3.350	5.649	5.819	8,17
Latvia	4.520	3.592	3.379	5.532	5.994	11,40
Bungari	4.345	3.369	3.605	5.311	5.521	8,95
Phần Lan	5.181	3.938	3.423	3.900	6.647	11,83
Lítva	4.401	3.528	3.155	4.831	5.558	9,44
Rumani	4.048	3.563	3.229	5.196	5.377	10,76
Đan Mạch	5.431		3.050	6.243	6.138	0,75
Bồ Đào Nha	4.574	3.183	3.500	5.670	6.270	13,03
Séc			4.485		6.220	-25,00
Hungary	3.132	3.654	2.870		5.350	-26,19
Manta					6.300	0,00
Síp	4.095	3.717				-27,31
<b>Hạt tiêu đen xay</b>	<b>4.007</b>	<b>3.210</b>	<b>3.156</b>	<b>3.781</b>	<b>4.700</b>	<b>5,63</b>
Hà Lan	4.036	3.302	3.199	3.794	4.732	5,50
Bỉ	3.888	3.278	3.132	3.683	4.410	4,29

Mặt hàng/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Đức	2.904	2.677	3.099	3.777	4.798	14,21
Ai Len	3.896	3.139	3.028	4.228	4.929	8,31
Thụy Điển	3.957	3.227	3.354	4.105	5.572	10,91
Ba Lan	4.535	2.738	2.811	3.960	4.413	3,84
Pháp	4.441	3.889	2.637	3.968	4.543	5,09
Estonia	4.159	3.368	3.236	2.815	4.761	8,29
Phần Lan	4.005	3.142	3.201	3.842	5.095	8,25
Rumani			1.298		1.980	-25,00
Tây Ban Nha	3.493	2.117	2.732	3.538	4.619	12,43
Hungary	3.484	2.390	2.466	3.124	3.324	1,22
Hy Lạp	2.167	2.296	2.181	2.012	5.221	38,17
Đan Mạch	6.155	3.139	3.309	4.580	4.890	0,40
Síp		1.058				-25,00
Bungari	2.469					-25,00
Slovenia	3.138	2.290	2.250			-32,19
Lítva				2.008		-25,00
Latvia	4.605	2.540				-36,21
Séc						0,00
Italia	3.056	3.037	2.187	5.717		8,20
<b>Hạt tiêu trắng xay</b>	<b>4.936</b>	<b>3.948</b>	<b>3.970</b>	<b>5.080</b>	<b>6.511</b>	<b>9,17</b>
Hà Lan	4.865	3.979	4.012	5.209	6.761	10,56
Bỉ	4.658	3.791	3.983	4.716	5.984	7,94
Đức	4.775	3.659	3.729	4.735	6.223	9,24
Pháp	5.111	3.788	4.272	4.593	6.018	6,36
Ba Lan	5.860	4.546	4.110	5.310	6.223	3,59
Thụy Điển	5.334	4.152	3.848	4.741	7.069	10,71
Ai Len	5.000	4.051		5.215	6.241	-24,83
Phần Lan	4.868	4.085	4.100	4.815	5.725	5,15
Hungary	5.200			5.058	5.770	-21,48
Estonia	6.479	4.260	3.083	3.482	6.371	8,51
Tây Ban Nha	5.061	3.067	4.231	6.400		-12,54
Slovenia	4.400					-25,00
Đan Mạch	5.800	4.052		5.671		-57,53
Italia		4.959		4.184		-50,00
Rumani		3.750				-25,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

### 2.3 Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu sang EU giai đoạn 2018 – 2022

Giai đoạn 2018 – 2022, Việt Nam tập trung xuất khẩu hạt tiêu đen sang thị trường EU, tốc độ tăng trưởng bình quân về lượng đạt 8,69%/năm, từ xấp xỉ 18,4 nghìn tấn vào năm 2018 lên gần 24,88 nghìn tấn vào năm 2022. Về trị giá xuất khẩu, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 19,11%/năm, từ 58,92 triệu USD vào năm 2018 lên 110,73 triệu USD vào năm 2022. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam sang EU có xu hướng tăng trưởng ổn định, năm sau cao hơn năm trước. Điều này cho thấy chất lượng hạt tiêu đen của Việt Nam ngày càng được nâng cao, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe từ phía thị trường EU.

Tiếp theo là hạt tiêu trắng, lượng xuất khẩu chủng loại này sang EU trong giai đoạn 2018 – 2022 tăng trưởng bình quân 7,3%/năm, từ 6,21 nghìn tấn vào năm 2018 lên 8,04 nghìn tấn vào năm 2022. Về trị giá, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu trắng của Việt Nam sang EU tăng trưởng bình quân 16,94%/năm, từ 27,57 triệu USD vào năm 2018 tăng lên 47,28 triệu USD vào năm 2022. Trong giai đoạn này, kim ngạch xuất khẩu hạt tiêu trắng sang EU có sự biến động trong các năm 2018 và 2019, sau đó có xu hướng tăng trưởng ổn định trong các năm 2020 – 2022.

Giai đoạn 2018 – 2022, hạt tiêu đen xay là chủng loại có lượng xuất khẩu sang EU ghi nhận mức tăng trưởng bình quân cao nhất 11,91%/năm, từ xấp xỉ 3,27 nghìn tấn vào năm 2018 lên 4,72 nghìn tấn vào năm 2022. Trong giai đoạn này, lượng hạt tiêu đen xay xuất khẩu sang EU đạt mức cao nhất 5,58 nghìn tấn vào năm 2020.

**Bảng 30: Xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu Việt Nam sang EU trong giai đoạn năm 2018 – 2022 tính theo trị giá (ĐVT: Nghìn USD)**

Chủng loại	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Hạt tiêu đen	58.921	63.300	63.561	101.146	110.730	19,11
Hạt tiêu trắng	27.576	26.346	28.882	46.426	47.286	16,94
Hạt tiêu đen xay	13.099	12.091	17.626	18.564	22.196	15,74
Hạt tiêu trắng xay	14.201	11.201	6.536	14.660	15.108	16,14

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 31: Xuất khẩu chủng loại hạt tiêu sang từng thị trường thành viên EU giai đoạn 2018 – 2022 (tính theo trị giá)**

(ĐVT: Nghìn USD)

Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
<b>Hạt tiêu đen</b>	<b>58.921</b>	<b>63.300</b>	<b>63.561</b>	<b>101.146</b>	<b>110.730</b>	<b>19,11</b>
Ai Len	10.474	15.050	12.435	15.369	27.647	32,45
Đức	15.844	17.107	13.430	23.756	23.902	15,99
Pháp	7.311	7.892	10.762	18.591	14.049	23,16
Hà Lan	5.097	6.062	5.886	13.613	13.523	36,66
Ba Lan	4.521	5.775	6.166	6.925	8.188	16,26
Tây Ban Nha	5.762	3.884	5.137	9.047	7.656	15,10
Italia	2.694	2.152	1.810	3.485	4.298	19,97
Hy Lạp	2.208	1.962	2.344	3.413	3.867	16,81
Bungari	763	722	896	1.330	1.589	21,65
Latvia	692	252	720	1.720	1.250	58,45
Lítva	634	568	422	703	1.010	18,57
Rumani	1.252	821	522	900	834	-1,43
Phần Lan	485	386	454	503	658	9,71
Slovenia	154	229	655	742	504	53,91
Séc	-	-	219	-	449	-25,00
Thụy Điển	208	96	342	34	405	304,48
Bỉ	193	130	91	618	275	114,69
Hungary	339	62	94	102	222	24,22
Estonia	7	8	38	5	160	930,81
Slovakia	-	59	996	58	113	399,07
Manta	-	-	-	-	59	0,00
Bồ Đào Nha	182	-	74	96	26	-35,74
Síp	78	73	29	46	24	-13,97
Đan Mạch	22	10	39	91	20	70,80
<b>Hạt tiêu trắng</b>	<b>27.576</b>	<b>26.346</b>	<b>28.882</b>	<b>46.426</b>	<b>47.286</b>	<b>16,94</b>
Đức	12.379	12.837	16.301	25.622	23.616	20,01
Hà Lan	5.670	5.858	5.649	7.487	11.587	21,76
Tây Ban Nha	2.687	3.362	3.324	5.578	4.815	19,53
Ai Len	2.690	1.204	1.171	1.399	1.658	-4,99
Pháp	894	803	646	1.700	869	21,12
Thụy Điển	54	84	-	382	840	18,41
Ba Lan	881	652	695	1.539	826	13,93



Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Italia	888	669	409	1.046	819	17,69
Bỉ	32	138	60	519	698	270,55
Hy Lạp	390	234	140	250	452	19,72
Estonia	-	-	13	100	247	209,32
Slovenia	90	54	115	62	233	75,45
Latvia	142	43	61	124	138	21,70
Phần Lan	67	91	51	20	113	102,36
Bungari	65	47	50	93	105	19,09
Lítva	33	21	29	51	78	32,90
Rumani	287	55	39	385	62	174,43
Đan Mạch	7	-	3	46	58	333,62
Bồ Đào Nha	242	143	112	23	56	1,58
Séc	-	-	4	-	9	-25,00
Hungary	41	37	11	-	5	-44,71
Manta	-	-	-	-	2	0,00
Sip	35	13	-	-	-	-40,66
<b>Hạt tiêu đen xay</b>	<b>13.099</b>	<b>12.091</b>	<b>17.626</b>	<b>18.564</b>	<b>22.196</b>	<b>15,74</b>
Hà Lan	7.651	7.683	10.448	11.721	13.008	14,89
Bỉ	702	350	969	1.455	1.607	46,87
Đức	340	680	1.644	1.420	1.468	57,91
Thụy Điển	930	1.042	2.156	813	1.417	32,75
Ai Len	243	198	210	375	1.261	75,60
Ba Lan	684	353	400	868	938	22,48
Pháp	704	487	224	707	650	30,76
Estonia	609	431	591	395	608	7,14
Phần Lan	447	502	593	151	459	39,86
Tây Ban Nha	79	55	22	241	234	220,53
Hy Lạp	47	60	35	27	189	138,76
Hungary	67	102	54	181	161	56,65
Rumani	-	-	60	-	149	-25,00
Đan Mạch	269	50	117	112	46	-2,32
Sip	-	6	-	-	-	-25,00
Lítva	-	-	-	12	-	-25,00
Bungari	35	-	-	-	-	-25,00
Slovenia	31	25	17	-	-	-38,18
Latvia	55	22	-	-	-	-40,23
Séc	-	-	4	-	-	-25,00

Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/giảm bình quân giai đoạn 2018 - 2022 (%)
Italia	206	46	83	86	-	-23,73
<b>Hạt tiêu trắng xay</b>	<b>14.201</b>	<b>11.201</b>	<b>6.536</b>	<b>14.660</b>	<b>15.108</b>	<b>16,14</b>
Hà Lan	9.217	7.682	4.691	10.557	9.342	14,49
Bỉ	944	755	412	1.458	2.242	60,52
Đức	1.179	1.014	945	1.259	1.739	12,62
Pháp	477	181	136	414	682	45,73
Ba Lan	256	150	229	416	516	29,19
Thụy Điển	942	700	38	227	377	108,96
Ai Len	398	177	-	46	90	-14,70
Phần Lan	193	171	18	78	57	48,46
Hungary	1	-	-	89	48	-36,55
Estonia	224	185	32	28	16	-38,90
Tây Ban Nha	35	64	34	12	-	-32,62
Slovenia	15	-	-	-	-	-25,00
Đan Mạch	319	55	-	50	-	-70,67
Italia	-	6	-	26	-	-50,00
Rumani	-	61	-	-	-	-25,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Bảng 32: Tỷ trọng xuất khẩu từng thị trường thành viên/Tổng chủng loại hạt tiêu năm 2018 và năm 2022 (% tính theo trị giá)**

Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
<b>Hạt tiêu đen</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Ai Len	17,78	24,97
Đức	26,89	21,59
Pháp	12,41	12,69
Hà Lan	8,65	12,21
Ba Lan	7,67	7,39
Tây Ban Nha	9,78	6,91
Italia	4,57	3,88
Hy Lạp	3,75	3,49
Bungari	1,30	1,43
Latvia	1,18	1,13
Lítva	1,08	0,91
Rumani	2,12	0,75
Phần Lan	0,82	0,59

Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
Slovenia	0,26	0,45
Séc	0,00	0,41
Thụy Điển	0,35	0,37
Bỉ	0,33	0,25
Hungary	0,58	0,20
Estonia	0,01	0,14
Slovakia	0,00	0,10
Manta	0,00	0,05
Bồ Đào Nha	0,31	0,02
Síp	0,13	0,02
Đan Mạch	0,04	0,02
<b>Hạt tiêu trắng</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Đức	44,89	49,94
Hà Lan	20,56	24,50
Tây Ban Nha	9,74	10,18
Ai Len	9,76	3,51
Pháp	3,24	1,84
Thụy Điển	0,20	1,78
Ba Lan	3,19	1,75
Italia	3,22	1,73
Bỉ	0,12	1,48
Hy Lạp	1,41	0,95
Estonia	0,00	0,52
Slovenia	0,33	0,49
Latvia	0,52	0,29
Phần Lan	0,24	0,24
Bungari	0,24	0,22
Lítva	0,12	0,17
Rumani	1,04	0,13
Đan Mạch	0,03	0,12
Bồ Đào Nha	0,88	0,12
Séc	0,00	0,02
Hungary	0,15	0,01
Manta	0,00	0,00
Síp	0,13	0,00
<b>Hạt tiêu đen xay</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hà Lan	58,41	58,60
Bỉ	5,36	7,24

Chủng loại/Thị trường	Năm 2018	Năm 2022
Đức	2,59	6,61
Thụy Điển	7,10	6,38
Ai Len	1,86	5,68
Ba Lan	5,22	4,23
Pháp	5,38	2,93
Estonia	4,65	2,74
Phần Lan	3,41	2,07
Tây Ban Nha	0,60	1,05
Hy Lạp	0,36	0,85
Hungary	0,51	0,73
Rumani	0,00	0,67
Đan Mạch	2,05	0,21
Síp	0,00	0,00
Lítva	0,00	0,00
Bungari	0,26	0,00
Slovenia	0,24	0,00
Latvia	0,42	0,00
Séc	0,00	0,00
Italia	1,57	0,00
<b>Hạt tiêu trắng xay</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Hà Lan	64,90	61,83
Bỉ	6,64	14,84
Đức	8,31	11,51
Pháp	3,36	4,51
Ba Lan	1,81	3,41
Thụy Điển	6,63	2,50
Ai Len	2,80	0,59
Phần Lan	1,36	0,38
Hungary	0,01	0,32
Estonia	1,58	0,11
Tây Ban Nha	0,25	0,00
Slovenia	0,11	0,00
Đan Mạch	2,25	0,00
Italia	0,00	0,00
Rumani	0,00	0,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

## 2.4 Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong 9 tháng năm 2023

Riêng trong 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU đạt 25,92 nghìn tấn, trị giá trên 107 triệu USD, giảm 20,3% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Việt Nam xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Đức trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 6,91 nghìn tấn, trị giá 28,51 triệu USD, giảm 16,1% về lượng và giảm 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiếp theo là thị trường Hà Lan, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường này trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 6,07 nghìn tấn, trị giá 26,88 triệu USD, giảm 19% về lượng và giảm 32,2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Ngược lại, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Rumania trong 9 tháng đầu năm 2023, mức tăng 129,8% về lượng và tăng 158% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 478 tấn, trị giá 1,6 triệu USD.

Tương tự, Việt Nam tăng mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Latvia, Đan Mạch, Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, lượng xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường trên ở mức thấp. Đây là các thị trường xuất khẩu tiềm năng đối với sản phẩm hạt tiêu của Việt Nam, cần đẩy mạnh khai thác trong thời gian tới.

**Bảng 33: Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU trong 9 tháng đầu năm 2023**

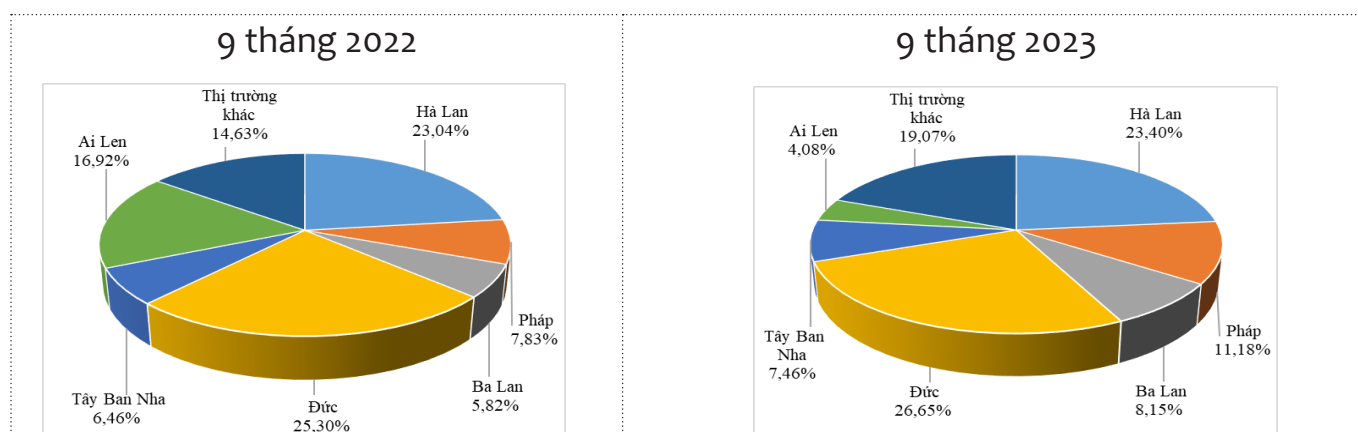
Thị trường	9 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>25.922</b>	<b>107.055</b>	<b>4.130</b>	<b>-20,3</b>	<b>-33,6</b>	<b>-16,7</b>
Đức	6.908	28.512	4.127	-16,1	-32,7	-19,8
Hà Lan	6.067	26.886	4.432	-19,0	-32,2	-16,2
Pháp	2.899	11.092	3.826	13,8	-12,5	-23,1
Ba Lan	2.112	7.525	3.563	11,5	-7,4	-16,9
Tây Ban Nha	1.935	7.707	3.983	-7,9	-22,8	-16,2
Ai Len	1.058	5.653	5.344	-80,8	-79,0	9,1
Hy Lạp	1.029	3.656	3.552	19,6	-0,2	-16,6
Italia	830	3.189	3.842	-8,9	-27,0	-19,9
Rumaní	478	1.603	3.353	129,8	158,0	12,3
Bỉ	499	2.288	4.586	-32,6	-40,4	-11,6
Latvia	381	1.278	3.356	57,4	31,4	-16,5
Thụy Điển	358	2.022	5.645	-0,9	-8,7	-7,9
Bungari	336	1.128	3.355	-25,1	-24,6	0,7



Thị trường	9 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Lítva	327	1.164	3.562	56,3	34,1	-14,2
Phần Lan	164	886	5.401	-14,2	-4,5	11,4
Đan Mạch	108	456	4.214	399,1	284,3	-23,0
Bồ Đào Nha	106	535	5.039	607,3	549,0	-8,2
Estonia	96	593	6.156	-46,9	-26,4	38,7
Hungary	74	335	4.556	-16,7	7,9	29,6
Séc	56	178	3.185	-40,4	-56,9	-27,7
Slovenia	50	189	3.780	-66,2	-74,3	-24,0
Síp	26	82	3.202			
Slovakia	25	99	3.975	0,0	-12,2	-12,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Biểu đồ 13: Cơ cấu thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang từng thị trường thành viên EU (% tính theo lượng)**



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu tất cả các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam sang EU giảm về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

Xuất khẩu hạt tiêu đen của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 15,93 nghìn tấn, trị giá 62,34 triệu USD, giảm 22,3% về lượng và giảm 33,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu hạt tiêu trắng của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 4,47 nghìn tấn, trị giá 23,66 triệu USD, giảm 31,4% về lượng và giảm 40,1% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2022.

Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu trắng xay và hạt tiêu đen xay sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt mức thấp.

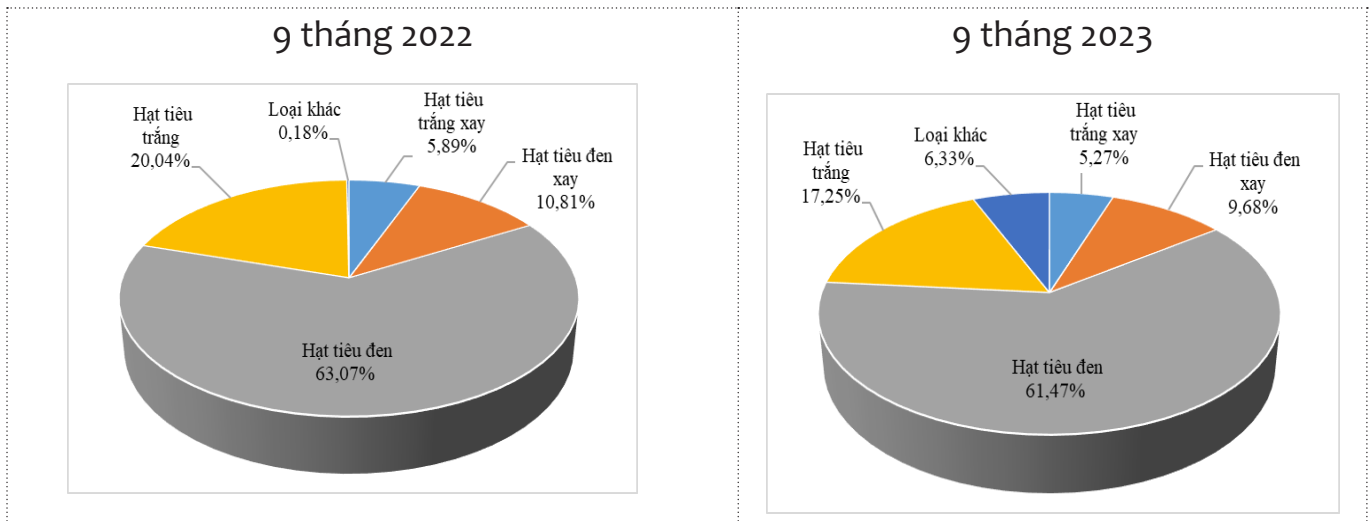
**Bảng 34: Chủng loại hạt tiêu Việt Nam xuất khẩu sang EU 9 tháng đầu năm 2023**

Chủng loại	9 tháng 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Hạt tiêu đen	15.933	62.346	3.913	-22,3	-33,3	-14,1
Hạt tiêu trắng	4.472	23.665	5.291	-31,4	-40,1	-12,7
Hạt tiêu đen xay	2.510	11.769	4.689	-28,6	-28,3	0,5
Hạt tiêu trắng xay	1.366	8.705	6.372	-28,7	-29,2	-0,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

**Biểu đồ 35: Cơ cấu chủng loại hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam sang EU**

(% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong 9 tháng qua đạt mức 4.130 USD/tấn, giảm 16,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của nước ta sang hầu hết các thị trường thành viên EU giảm, ngoại trừ Ai Len, Bungari, Phần Lan, Estonia, Hungary. Đáng chú ý, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường thành viên EU đạt mức cao, đơn cử như: Estonia (6.156 USD/tấn); Thụy Điển (5.645 USD/tấn); Phần Lan (5.401 USD/tấn) ...

Xét về chủng loại, giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt tiêu của Việt Nam sang EU trong 9 tháng đầu năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ hạt tiêu đen xay tăng 0,5% lên mức 4.689 USD/tấn.

## VI. CƠ HỘI, TIỀM NĂNG VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI XUẤT KHẨU HẠT TIÊU VIỆT NAM SANG EU

### 1. Cơ hội và tiềm năng xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang EU

Có thể thấy, EVFTA trên thực tế đã có những tác động hết sức tích cực đến xuất khẩu mặt hạt tiêu của Việt Nam sang EU. Sau hơn 3 năm thực hiện Hiệp định, ngành hạt tiêu Việt Nam vẫn khẳng định được vị trí nhà cung cấp số 1 tại thị trường EU. Đặc biệt, ngành hạt tiêu Việt Nam đã khai thác tốt các thị trường chủ lực và tiềm năng của EU.



Tiềm năng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU còn rất lớn khi EU là một trong những thị trường nhập khẩu hàng đầu thế giới. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ thế giới tăng từ 29,16% năm 2018 lên 35,24% năm 2022. Tương tự, thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU từ ngoại khối tăng từ 38,46% năm 2018 lên 53,99% năm 2022. Theo dõi số liệu phân tích có thể thấy, trong khi EU giảm nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung lớn như Braxin, Ấn Độ, Sri Lanka thì vẫn tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam. Điều này cho thấy EVFTA là công cụ hữu ích đối với ngành hạt tiêu của Việt Nam tại EU, gia tăng giá trị và mở rộng thị phần tại thị trường tiềm năng lớn này. Đồng thời, EVFTA cũng tạo sức ép để ngành nông sản Việt Nam nâng cao năng lực sản xuất nội tại, sức cạnh tranh, chinh phục thành công các thị trường cao cấp.

EVFTA cũng thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư trực tiếp từ EU và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là công nghệ chế biến chuyên sâu, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và chất lượng nông sản nói chung, hạt tiêu nói riêng của Việt Nam, đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. Hiện nay các doanh nghiệp châu Âu đang có

xu hướng liên kết xây dựng chuỗi sản xuất với doanh nghiệp địa phương đầu tư vào lĩnh vực chế biến thực phẩm, nông nghiệp công nghệ cao. Điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội hợp tác với các đối tác châu Âu để tham gia vào chuỗi giá trị.

Bên cạnh những kết quả tích cực sau hơn 3 năm thực hiện EVFTA, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU vẫn đối mặt với nhiều thách thức.

## 2. Khó khăn và thách thức xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam sang EU

Ngay cả với lợi thế từ EVFTA, hiện các mặt hàng nông sản nói chung, trong đó có hạt tiêu gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường EU do chưa hoàn toàn đáp ứng các yêu cầu cao của thị trường đặt ra từ quy định SPS, TBT, truy xuất nguồn gốc, đến các vấn đề môi trường, xã hội, phát triển bền vững... Các quy định của EU cũng liên tục được rà soát, điều chỉnh thường xuyên khiến các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp không kịp nắm bắt, thích ứng. Trong khi đó, EU đang có xu hướng gia tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan, công cụ phòng vệ thương mại và hàng rào bảo hộ mới.

EU là thị trường khó tính không chỉ đối với chất lượng sản phẩm mà thị trường còn áp dụng rất nhiều tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt và chặt chẽ đối với hàng hóa khi nhập khẩu. Đối với mỗi mặt hàng thì EU có những tiêu chuẩn riêng và có sự khác biệt trong những năm khác nhau. Bên cạnh đó, EU còn là thị trường có sự cạnh tranh cao nên hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này phải có chất lượng sản phẩm cao, mẫu mã bao bì phải luôn được đổi mới bắt mắt. Các sản phẩm phải lưu ý đến sức khỏe người tiêu dùng và đảm bảo các vấn đề môi trường.

Hàng rào lớn nhất hiện nay đối với ngành hạt tiêu nói riêng và ngành hàng gia vị là đáp ứng các tiêu chí về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Thị trường EU đặt ra những tiêu chí rất cao và ngày càng mở rộng với mức độ chặt chẽ hơn.

Đơn cử như vấn đề dư lượng hóa chất Metalaxyl trên hạt tiêu nhập khẩu vào thị trường châu Âu. Trước đây, lượng tối đa cho phép của hóa chất Metalaxyl trên hạt tiêu nhập khẩu vào EU là 0,1 ppm, nhưng EC đã yêu cầu điều chỉnh mức này xuống còn 0,05 ppm. Đến năm 2018, mới chỉ có 46% hạt tiêu Việt Nam đạt tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Âu. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với rủi ro về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm tiêu nhập khẩu từ thị trường thứ ba. Việt Nam nhập khẩu hạt tiêu từ các nước sản xuất khác, chiếm khoảng 10% trong tổng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam, chủ yếu để phục vụ chế biến.



Hiện nay EU đã ban hành hơn 500 tiêu chí về MRL (Maximum Residue Level) và tiếp tục ngày càng có nhiều tiêu chí mới ban hành. Đồng thời, diện hoạt chất được cho phép quy định tồn lưu cũng rộng hơn. Thực tế, kết quả phân tích và kiểm định các mẫu hạt tiêu thu thập trong 2 năm 2021 và 2022 đã phát hiện một số chất cấm vẫn xuất hiện. Đa phần các mẫu hạt tiêu bị dính các hoạt chất liên quan đến việc phòng trừ sâu bệnh và nấm hại trên cây hạt tiêu. Trong đó một số hoạt chất đã được Việt Nam loại bỏ nhưng vẫn xuất hiện trong hạt tiêu như Carbendazim và Chlorpyrifos Ethyl. Điều này rất đáng lo ngại nếu như người dân vẫn tiếp tục dùng thuốc bị loại bỏ để chăm sóc cho hạt tiêu.

Bên cạnh các tiêu chuẩn về phương pháp sản xuất và sản phẩm đảm bảo an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng, người sản xuất và hệ sinh thái tự nhiên, thị trường EU còn yêu cầu các tiêu chuẩn như Fairtrade (thương mại công bằng) yêu cầu khắt khe đối với các chính sách và thực hành của doanh nghiệp trong việc bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, quyền lợi cho người lao động.

EU với chiến lược Thỏa thuận Xanh nhằm đưa nền kinh tế không phát thải vào năm 2050. Sắp tới, chính sách mới của EU đánh thuế phát thải CO<sub>2</sub> cho hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này chắc chắn sẽ tạo thêm khó khăn cho các nước đang phát triển muốn xuất khẩu hàng hóa vào EU. Bên cạnh đó, EU đề ra chính sách cải cách nền nông nghiệp thông qua chiến lược “Farm to fork” (từ nông trại đến bàn ăn) và bảo vệ đa dạng sinh học với các mục tiêu cụ thể như giảm lượng phân bón 20%, giảm sử dụng thuốc BVTV 50%, đồng thời tăng diện tích nông nghiệp hữu cơ lên 25% đến 2030. Nền nông nghiệp EU sẽ hướng dần về canh tác sinh thái và giá thành sản phẩm sẽ cao hơn giá thị trường thế giới. Do đó, EU sẽ nâng cao tiêu chuẩn cho các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu, nhằm bảo vệ quyền lợi của nông dân các nước trong nội khối. Tuy vậy, có thể nhìn nhận đây là cơ hội để nâng cấp chất lượng nông sản Việt Nam cung cấp vào thị trường EU, tạo lợi thế cạnh tranh so với các nước khác.

*Ngành hàng hạt tiêu của Việt Nam nhìn chung đã khai thác tốt thị trường EU. Bên cạnh những thuận lợi, ngành hạt tiêu của Việt Nam cũng gặp một số khó khăn khi xuất khẩu sang thị trường EU như sau:*

**Quy định về hàng rào kỹ thuật:** Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang EU hiện đang phải đối mặt với hàng rào kỹ thuật ngày càng cao, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đã nhiều lần bị cảnh báo về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên hạt tiêu. Tiêu biểu như vấn đề về dư lượng hóa chất Metalaxyl trên hạt tiêu xuất khẩu vào EU. Hiện nay, Việt Nam là nước sử dụng một lượng lớn về phân bón và hóa chất do nhu cầu tăng vụ nên khiến dịch



bệnh xuất hiện ngày càng phức tạp, nông sản tồn dư hóa chất độc hại. Trong khi đó, giai đoạn trước năm 2018, EU yêu cầu giảm MRL Metalaxyl trên hạt tiêu khiến chỉ có 46% lượng hạt tiêu đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU, trong khi đến tháng 10/2020, EU tiếp tục giảm MRL trong hoạt chất Chlorpyrifos xuống còn 0,01 mg/kg.

**Thiếu dữ liệu để truy xuất nguồn gốc:** Hiện nay, hạt tiêu của Việt Nam vẫn còn phải đối mặt với rủi ro về truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm hạt tiêu nhập khẩu từ thị trường thứ 3, chiếm 10% trong tổng xuất khẩu.

Gần đây, yêu cầu và quy định của thị trường EU về rào cản phi thuế quan tiếp tục gia tăng và ngày càng khắt khe.

Hàng rào lớn nhất của ngành tiêu ở thị trường EU là tiêu chí về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Nội dung của hai tiêu chí này ngày càng nhiều và chặt chẽ hơn. Tất cả phải theo quy tắc, quy chuẩn, quy định về chất lượng. Các chỉ số về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật chúng ta hoàn toàn phải tuân thủ. Hiện nay EU đã ban hành hơn 500 tiêu chí về MRL (Maximum Residue Level) và tiếp tục ngày càng có nhiều tiêu chí mới ban hành. Những tiêu chí ban hành sau ngày càng khó khăn, ngặt nghèo hơn. Đồng thời, diện hoạt chất được cho phép quy định tồn lưu cũng rộng hơn.

Thực tế, kết quả phân tích và kiểm định các mẫu hạt tiêu thu thập trong 2 năm 2021 và 2022 đã phát hiện một số chất cấm vẫn xuất hiện. Đa phần các mẫu hạt tiêu bị dính các hoạt chất liên quan đến việc phòng trừ sâu bệnh và nấm hại trên cây hạt tiêu. Trong đó một số hoạt chất đã được Việt Nam loại bỏ nhưng vẫn xuất hiện trong hạt tiêu như Carbendazim và Chlorpyrifos Ethyl. Điều này rất đáng lo ngại nếu như người dân vẫn tiếp tục dùng thuốc bị loại bỏ để chăm sóc cho hạt tiêu.

Sản xuất, thu hoạch và chế biến hạt tiêu của Việt Nam vẫn đang tồn tại một số hạn chế: (i) Đa phần giống hạt tiêu vẫn trôi nổi, chưa thể kiểm soát được chất lượng; (ii) Bùng nổ diện tích hạt tiêu vượt quy hoạch, gây nguy cơ phát triển thiếu bền vững; (iii) Sản xuất nhỏ, manh mún, thiếu liên kết; (iv) Tình trạng lạm dụng phân bón vô cơ và các loại thuốc bảo vệ thực vật vẫn còn xảy ra, khiến độ phì đất bị suy giảm nghiêm trọng, độ pH thấp, vi sinh vật có lợi bị tiêu diệt, sức đề kháng hạt tiêu kém, khiến dịch bệnh về rễ có điều kiện bùng phát; (v) Thu hoạch thủ công, bảo quản sau thu hoạch còn yếu; (vi) Quản lý chất lượng sản phẩm kém, chưa có thương hiệu; (vii) Hạt tiêu xuất khẩu dạng sơ chế hiện đang chiếm tỉ lệ cao, ước tính lên đến hơn 80% tổng kim ngạch xuất khẩu. Chính vì vậy, giá trị xuất khẩu cũng như lợi thế cạnh tranh của hạt tiêu Việt Nam chưa cao.

## VII. MỘT SỐ GIẢI PHÁP, KHUYẾN NGHỊ CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG THỊ TRƯỜNG EU

### 1. Hướng dẫn tra cứu thông tin thị trường

Doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin thị trường, các quy định, chính sách của EU cùng các cam kết liên quan trong Hiệp định EVFTA để có thể tận dụng hiệu quả các ưu đãi khi xuất khẩu sang EU.

#### Hệ thống dữ liệu Access2Markets

#### Hệ thống dữ liệu về Tiếp cận thị trường của EU - Access2Markets

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>

Hệ thống Access2Markets do EC xây dựng nhằm hỗ trợ các hoạt động xuất nhập khẩu của doanh nghiệp châu Âu cũng như các doanh nghiệp đối tác xuất nhập khẩu của châu Âu. Với các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam, Access2Markets của EU có thể giúp tìm hiểu các số liệu về xuất nhập khẩu của EU đối với một mặt hàng cụ thể với một đối tác cụ thể. Đồng thời, công cụ này cũng cung cấp thông tin về thuế quan, hàng rào kỹ thuật, thủ tục hải quan, quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa nhập khẩu vào EU...

The screenshot displays the Access2Markets website interface. At the top left is the European Commission logo. A search bar is located at the top right. Below the logo, the text 'DG TRADE' is visible. The main header area contains the 'Access2Markets' title and a navigation menu with tabs for Home, Goods, Services, Investment, Markets, Toolbox, and Contact. A 'My Trade Assistant' button is also present. The 'My Trade Assistant' section includes a search form with the following fields: 'Product name or HS code' (840310), 'Country from' (Vietnam), and 'Country to' (Belgium). There are also links for 'How to use this form' and 'Disclaimer'.

Cổng thông tin này được hiển thị với 24 ngôn ngữ chính thức của EU và có nội dung sau:

- Hướng dẫn cụ thể từng bước về xuất/nhập khẩu tới EU;
- Thông tin về quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật cần thiết liên quan tới hàng hóa nhập khẩu vào thị trường EU;
- Hướng dẫn chi tiết về quy tắc xuất xứ;
- Công cụ hỗ trợ doanh nghiệp xác định xuất xứ sản phẩm của mình;
- Giải thích các thuật ngữ thương mại;
- Thông tin về lộ trình cắt giảm thuế quan trong hiệp định thương mại;
- Đồ thị thống kê dòng chảy thương mại.

### Hướng dẫn sử dụng:

Hệ thống tra cứu này không yêu cầu đăng nhập. Doanh nghiệp có thể trực tiếp truy cập vào website và tra cứu các thông tin cần thiết.

Hệ thống này bao gồm rất nhiều thông tin, doanh nghiệp truy cập vào link <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/content/welcome-access2markets-market-access-database-users> và làm theo các hướng dẫn trên đó để tìm thông tin cần biết liên quan đến Hàng hóa, Dịch vụ, Đầu tư và Thị trường.

Doanh nghiệp nhập các thông tin vào ô tương ứng để tìm kiếm các thông tin liên quan.

European Commission | English | Search

DG TRADE

Access2Markets

Home Goods Services Investment Markets Toolbox Contact My Trade Assistant

**Import to EU**

Results for product code 8403.10.10 from Vietnam to Belgium

Thông tin thuế nhập khẩu (tariff), điều kiện và quy định của EU đi kèm

**Tariffs** | latest update: 26 October 2021

Origin/ Measure type	Tariff	Conditions	Footnote	EU law
ERGA OMNES Third country duty	2.70%			R2261/98
ERGA OMNES Suspension - goods for certain categories of ships, boats and other vessels and for drilling or production platforms	0%	Show	EU003 TM510	R2658/87
GSP - General arrangements Tariff preference	0%			R0978/12
Viet Nam Tariff preference	0%			D0753/20

**Các thông tin khác:**

- Quy tắc xuất xứ
- Thuế quan
- Quy định và yêu cầu nhập khẩu liên quan tới hàng hóa
- Số liệu thương mại của hàng hóa
- Cách đọc các kết quả

Sau khi tìm kiếm thành công, các thông tin về thuế nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, thuế, quy định & tiêu chuẩn kỹ thuật về hàng hóa, tiềm năng thị trường sẽ được cung cấp.

Để tra cứu số liệu về xuất nhập khẩu về hàng hóa giữa EU (không bao gồm Anh) và các đối tác, doanh nghiệp lựa chọn menu Goods (Hàng hóa) ở thanh menu trái và truy cập vào trang EU trade statistics (excluding United Kingdom):

<https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/statistics>

## Công cụ Trade Map – Bản đồ Thương mại của ITC

### Công cụ Trade Map - Bản đồ Thương mại của ITC

<https://www.trademap.org/>

Công cụ tra cứu Trade Map được ITC xây dựng nhằm giúp các doanh nghiệp tìm hiểu và nghiên cứu thông tin thương mại về các sản phẩm và thị trường chiến lược.

#### Trang chủ của công cụ Trade Map

Trade Map cung cấp số liệu về xuất nhập khẩu và thuế quan của từng sản phẩm của từng quốc gia với từng đối tác. Thông qua Trade Map, người dùng có thể tìm hiểu được thế mạnh xuất khẩu/nhu cầu nhập khẩu của từng đối tác thương mại và các đối thủ cạnh tranh hiện tại. Trade Map cung cấp số liệu theo từng năm, theo từng mã HS ở cấp 2, 4, hoặc 6 số, theo giá trị hoặc tỷ lệ phần trăm... Người dùng có thể trích xuất thông tin dưới dạng bảng, biểu đồ hoặc bản đồ và lọc các dữ liệu cần trích xuất theo hàng hóa, quốc gia, nhóm sản phẩm hoặc nhóm quốc gia...



The screenshot shows the Trade Map website interface. At the top, there is a navigation bar with links: Home & Search, Data Availability, Reference Material, Other ITC Tools, and More. On the right, there are links for Login and English. Below the navigation bar, there is a brief description of the tool: "Trade Map provides - in the form of tables, graphs and maps - indicators on export performance, international demand, alternative markets and competitive markets, as well as a directory of importing and exporting companies. Trade Map covers 220 countries and territories and 5300 products of the Harmonized System. The monthly, quarterly and yearly trade flows are available from the most aggregated level to the tariff line level." Below this, there are two tabs: Imports and Exports. Under the Exports tab, there are two main search filters: Service/Product and Country/Region. Each filter has radio buttons for Single and Group, and a text input field with a dropdown arrow. There are also links for Advanced search and a help icon.

Trade Map là công cụ miễn phí và rất hữu hiệu đặc biệt cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ khi muốn tìm hiểu một thị trường xuất khẩu/nhập khẩu tiềm năng, đánh giá các đối thủ cạnh tranh hiện tại, để từ đó xây dựng các chiến lược xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp mình.

#### Hướng dẫn sử dụng

**Tạo tài khoản:** Để sử dụng Trade Map, người dùng chỉ cần đăng ký 1 tài khoản bằng email trên trang web của ITC sau đó có thể đăng nhập và sử dụng tất cả các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC, trong đó có Trade Map (Bản đồ Thương mại).

Thông tin chi tiết về các công cụ trên có thể truy cập tại:

<https://marketanalysis.intracen.org>

## Các công cụ nghiên cứu thị trường của ITC

Đăng ký tài khoản sử dụng Trade Map và các công cụ trên tại:



<https://mas-admintools.intracen.org/accounts/Registration.aspx>

### Hướng dẫn tra cứu:

#### Bước 1: Lựa chọn sản phẩm và nước

Sau khi đăng nhập, người dùng vào trang chủ của Trade Map và lựa chọn số liệu cần tìm là Imports (Nhập khẩu) hay Export (Xuất khẩu), loại sản phẩm là Service (Dịch vụ) hay Product (Hàng hóa). Sau đó lựa chọn loại sản phẩm trong ô trống đầu tiên, nước quan tâm trong ô trống thứ hai, và đối tác thương mại của nước đó trong ô trống thứ ba.





## Bước 2: Lựa chọn loại thông tin tra cứu

Sau khi hoàn thành lựa chọn sản phẩm, nước quan tâm và đối tác, người dùng sẽ chọn loại thông tin tìm kiếm theo chỉ số thương mại (Trade Indicators) hay theo thời gian (Yearly Time Series), ...

## Bước 3: Tùy chỉnh loại thông tin và hình thức thể hiện theo nhu cầu

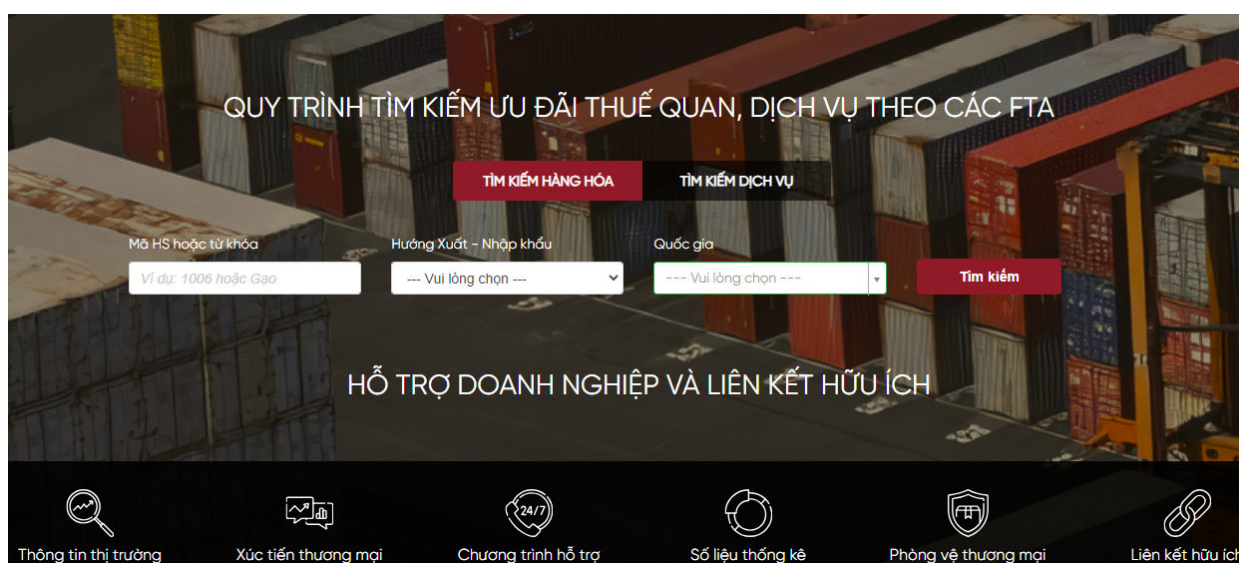
Khi bảng thông tin hiện ra theo các lựa chọn ở Bước 1 và 2, người dùng có thể tiếp tục thay đổi các lựa chọn theo nhu cầu nghiên cứu.

## Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

### Cổng thông tin điện tử về FTA (Viet Nam Free Trade Agreement Portal)

<https://fta.gov.vn/>

Để giúp cộng đồng doanh nghiệp và người dân Việt Nam tận dụng hiệu quả các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới như EVFTA, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng và khai trương Cổng Thông tin điện tử về FTA (FTAP) vào năm 2020.



FTAP cung cấp công cụ tra cứu trực tuyến thông minh cho cộng đồng doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm đối với cam kết của các FTA mà Việt Nam tham gia như Hiệp định EVFTA, tập trung vào các cam kết thuế quan, quy tắc xuất xứ, dịch vụ và đầu tư, cũng như các thông tin khác như tình hình thị trường, các quy định về xuất nhập khẩu, phát triển bền vững v.v.

## 2. Các khuyến nghị để nâng cao năng lực cạnh tranh

Kiểm soát chặt chẽ toàn bộ quy trình sản xuất, đảm bảo truy xuất nguồn gốc, chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng các yêu cầu của thị trường EU. Cần xây dựng vùng chuyên canh sản xuất hạt tiêu an toàn, bền vững theo tiêu chuẩn GlobalGAP nhằm

tạo nguồn cung nguyên liệu ổn định về số lượng, đồng đều về chất lượng.

Tăng cường áp dụng khoa học công nghệ, phát triển các hệ thống sản xuất/chế biến hiện đại, từ đó tối ưu hóa quá trình sản xuất để nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng cho sản phẩm, tiến dần tới các tiêu chuẩn quốc tế và tạo lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh liên kết chuỗi từ sản xuất/chế biến đến xuất khẩu; đồng thời, có thể tìm kiếm hợp tác với các đối tác đầu tư nước ngoài để tận dụng nguồn vốn và công nghệ của các nước phát triển tiên tiến. Ngoài ra có thể tham khảo kinh nghiệm của các nước cạnh tranh như Thái Lan, Philippines, Malaysia...

Áp dụng công nghệ tiên tiến trong xử lý bảo quản sau thu hoạch và tăng cường chế biến sâu. Việc phát triển theo hướng chế biến giúp hạt tiêu Việt Nam có thể kiểm soát được giá thành, nâng giá trị hàng hoá gấp 3 - 4 lần so với giá quả tươi, đồng thời tăng thời gian bảo quản, giúp thoát được tình trạng dư cung.

Cần tính đến nhu cầu theo mùa từ phía thị trường để điều chỉnh sản lượng và kế hoạch sản xuất, xuất khẩu phù hợp.

Lựa chọn phân khúc thị trường và kênh phân phối phù hợp với sản phẩm và qui mô của doanh nghiệp; chú trọng tìm hiểu thị hiếu, đặc trưng thị trường. Ví dụ, nếu sản phẩm đã có thương hiệu nên tiếp cận phân khúc thị trường bán lẻ chuyên ngành sẽ được giá cao hơn nhưng đòi hỏi chất lượng sản phẩm ổn định thay vì bán sản phẩm cho các nhà bán lẻ đã có thương hiệu sau đó họ sẽ đóng gói dưới thương hiệu của họ, hoặc bán sản phẩm thô. Hà Lan được coi là “cửa ngõ” để vào thị trường EU. Vì vậy, để xuất khẩu vào EU cần có kế hoạch nghiên cứu và tiếp cận các nhà nhập khẩu, các kênh phân phối và hệ thống bán lẻ tại đây, qua đó có thể thâm nhập EU.

Gia tăng sản phẩm trên các thị trường ngách; tiếp cận thêm các thị trường mới thông qua các chuỗi siêu thị và các cửa hàng bán lẻ ở các quốc gia mục tiêu khác nhau tại châu Âu.

Đầu tư phát triển các dòng sản phẩm hữu cơ cũng là một hướng đi triển vọng do ngày càng nhiều người tiêu dùng châu Âu có xu hướng chuộng sử dụng hàng hóa có nguồn gốc tự nhiên, thân thiện với môi trường.

Cải thiện mẫu mã, bao bì sản phẩm, chú trọng đóng gói, nhãn mác phù hợp với thẩm mỹ và tập quán tiêu dùng tại châu Âu; đồng thời tăng tính tiện lợi của sản phẩm.

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển thương hiệu.

Đa dạng hóa các hình thức quảng bá, xúc tiến thương mại, tận dụng các công cụ trực tuyến nhưng cũng không nên bỏ qua các hình thức truyền thống như các hội chợ khu vực.

### 3. Các chứng nhận cần thiết và yêu cầu của nhà nhập khẩu

Ngoài việc tuân thủ các quy định & quy chuẩn bắt buộc của EU, doanh nghiệp còn cần đáp ứng các yêu cầu riêng của các nhà nhập khẩu, cùng những tiêu chuẩn, chứng nhận quốc tế cần thiết.

Vì an toàn thực phẩm là ưu tiên hàng đầu trong tất cả các lĩnh vực thực phẩm của EU. Nhiều người mua ở EU yêu cầu thực hiện hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (dựa trên HACCP). Các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm quan trọng nhất ở EU là BRC, IFS, FSSC22000 và SQF. Những người mua khác nhau có thể có những sở thích khác nhau đối với một hệ thống quản lý nhất định, vì vậy trước khi xem xét chứng nhận theo một trong những tiêu chuẩn này, nên kiểm tra xem tiêu chuẩn nào được ưu tiên hơn các hệ thống quản lý an toàn thực phẩm quan trọng nhất ở châu Âu là British Retail Consortium (BRC), Tiêu chuẩn Đặc trưng Quốc tế (IFS Food), Chứng nhận Hệ thống An toàn Thực phẩm (FSSC 22000) và Chương trình Thực phẩm Chất lượng An toàn (SQF). Các tiêu chuẩn này được một số nhà bán lẻ lớn chấp nhận, nhưng một số người mua có thể thích một hệ thống này hơn hệ thống kia.

#### **Yêu cầu bổ sung về bền vững**

Trách nhiệm doanh nghiệp và sự phát triển bền vững ngày càng được EU quan tâm. Việc áp dụng các quy tắc ứng xử hoặc chính sách phát triển bền vững liên quan đến các tác động môi trường và xã hội sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho các doanh nghiệp.

Các tiêu chuẩn chứng nhận này thường là một phần của chiến lược phát triển bền vững của các doanh nghiệp.

Các sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng cũng đang phát triển ở EU. Tiêu chuẩn thương mại công bằng phổ biến nhất là Fairtrade. Fairtrade International có các tiêu chuẩn cụ thể đối với hương liệu, trà thảo dược và gia vị từ các tổ chức sản xuất quy mô nhỏ. Điều này xác định mức giá tối thiểu và mức chênh lệch giá cho các sản phẩm thông thường và hữu cơ từ một số quốc gia và khu vực.

Muốn sản phẩm được chứng nhận thương mại công bằng, cơ sở chứng nhận được công nhận phải kiểm tra các cơ sở trồng trọt và chế biến. Các cơ sở chứng nhận được công nhận bao gồm Control Union, Ecocert, FloCERT, ProCert và SGS.

#### **Chứng nhận tuân thủ xã hội**

Cũng giống như chứng nhận an toàn thực phẩm, chứng nhận tuân thủ xã hội chủ yếu liên quan đến các cơ sở chế biến. Các chứng chỉ này liên quan đến quyền, sức khỏe và thu nhập của những người làm việc trong cơ sở sản xuất và cả trong chuỗi cung ứng rộng lớn hơn.

Ở châu Âu, các chương trình công nhận tuân thủ xã hội của bên thứ ba được chấp nhận rộng rãi nhất là Tiêu chuẩn SA8000 về Trách nhiệm xã hội (SAI) và Sáng kiến Tuân thủ xã hội của doanh nghiệp (BSCI).

#### 4. Lưu ý đối với thị trường ngách

Việc tuân thủ các tiêu chuẩn sau đây có thể là điều cần thiết để tiếp cận các phân khúc thị trường cụ thể và người mua ở châu Âu. Ngày càng có nhiều nhu cầu cho các sản phẩm được chứng nhận với các biểu tượng người tiêu dùng nổi tiếng. Tuy nhiên, chi phí chứng nhận có thể được bù đắp (một phần) bằng những lợi ích tiềm năng của việc vận hành bền vững bao gồm tăng sản lượng, cải thiện chất lượng, giá cả cao hơn và quan hệ tốt hơn với người mua và nhà cung cấp. Các hệ thống chứng nhận bền vững phổ biến nhất là:

Chứng nhận sản phẩm bền vững: các hệ thống chứng nhận chính là Organic, Fair-trade và Rainforest Alliance;

Tự xác minh: nhà cung cấp tự đánh giá sự tuân thủ của họ đối với quy tắc bền vững của người mua. Các ví dụ bao gồm Bộ luật Nông nghiệp Bền vững (SAC) của Unilever hoặc Điều lệ Sinh kế Olam.

#### 5. Lưu ý về MRL tại EU

**Hướng dẫn tìm kiếm MRL trong Cơ sở dữ liệu Thuốc trừ sâu của EU (EU Pesticides Database)**

*Cơ sở dữ liệu thuốc bảo vệ thực vật của EU cho phép người sử dụng tự do tìm kiếm thông tin về hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật đã được phê duyệt và MRL trên sản phẩm thực phẩm tại các nước thành viên của EU. Người sử dụng có thể dùng các phương án tìm kiếm sau đây để tìm kiếm thông tin mình quan tâm:*

##### **Hoạt chất:**

*Cơ sở dữ liệu có thông tin về hoạt chất và chất cơ bản, đã được hoặc không được phê duyệt ở EU.*

*Người sử dụng có thể tìm được toàn bộ danh mục thuốc bảo vệ thực vật của EU từ cơ sở dữ liệu bằng cách kích vào ô “trích xuất hoạt chất” (“export active substances”). Hiện nay, danh mục này có tổng số 1.461 hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được sắp xếp theo thứ tự chữ cái trong bảng Excel, gồm 454 hoạt chất đã được phê duyệt, 927 hoạt chất không được phê duyệt, 63 hoạt chất đang chờ phê duyệt, và 17 hoạt chất khác (chưa được đánh giá ở cấp EU). Danh mục này cũng đưa ra thông tin về nhóm, ngày phê duyệt, thời*



hạn phê duyệt cho từng hoạt chất đã được phê duyệt.

Những tên thuốc không có trong danh mục có nghĩa là thuốc bảo vệ thực vật đó chưa được đăng ký tại EU

### **Sản phẩm thực phẩm:**

Người sử dụng có thể tìm kiếm sản phẩm thực phẩm cụ thể (ví dụ: hồ tiêu hoặc thanh long) và biết được MRL của tất cả các loại dư lượng thuốc áp dụng cho sản phẩm đó. Để tìm kiếm nhanh MRL của loại thuốc bảo vệ thực vật cụ thể cho sản phẩm cụ thể, người dùng có thể gõ tên hoạt chất vào ô “Lọc phương án” để tìm MRL mà mình quan tâm. Nếu không tìm thấy tên sản phẩm, người sử dụng chuyển sang chọn “sản phẩm khác” trong nhóm/tiểu nhóm sản phẩm tương tự.

### **Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật:**

Người sử dụng có thể chọn dư lượng thuốc cụ thể trên sản phẩm thực phẩm cụ thể và tìm được MRL hiện hành hoặc trước đó. Nếu không tìm thấy MRL của loại thuốc cụ thể trên sản phẩm cụ thể trong cơ sở dữ liệu, có thể phải áp dụng MRL mặc định, nếu hoạt chất đó không được miễn yêu cầu về MRL (ví dụ: thuốc bảo vệ thực vật vi sinh đã được phê duyệt).

Theo luật pháp hiện nay của EU về MRL thuốc bảo vệ thực vật, giá trị MRL mặc định 0,01 mg/kg sẽ được sử dụng nếu loại thuốc bảo vệ thực vật đó không được đề cập cụ thể trong danh mục MRL đã được phê duyệt tại EU, trừ khi giá trị mặc định khác được quy định trên cơ sở xem xét các phương pháp phân tích thông thường hiện có.

Điều đáng lưu ý là nhiều thuốc bảo vệ thực vật chưa được phê duyệt hoặc bị rút khỏi danh mục ở EU lại vẫn còn được phép sử dụng và được sử dụng phổ biến ở Việt Nam (ví dụ: Hexaconazole, mancozeb, propineb, zineb, imidacloprid, matriline, cartap, acephate, chlorfenapyr...) (Phụ lục 4). Các loại thuốc này không nên sử dụng cho mục đích bảo vệ thực vật và không được phép nhiễm trên sản phẩm dùng để xuất khẩu sang EU.

Ngoài ra, không phải tất cả hoạt chất thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam đều được đăng ký tại EU và nằm trong danh mục thuốc đã được phê duyệt của EU. Các hoạt chất này trên sản phẩm của Việt Nam xuất khẩu sang EU bị áp mức MRL rất thấp (MRL mặc định), thường là 0,01 ppm.

Do vậy, giải pháp thực tế nhất cho các nhà chế biến hạt tiêu của Việt Nam để xuất sang EU là giảm thiểu sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nói chung và tránh sử dụng những thuốc không có trong danh mục thuốc đã được phê duyệt tại EU. Nếu cần sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, nhà chế biến hạt tiêu phải chọn những hoạt chất đã được phê



duyệt hợp pháp tại EU và được phép sử dụng tại Việt Nam. EU cũng áp dụng chính sách khuyến khích thuốc bảo vệ thực vật sinh học bằng cách xóa bỏ yêu cầu về MRL đối với thuốc vi sinh. Do đó, cùng với sử dụng các phương pháp phòng ngừa và không sử dụng thuốc, thuốc vi sinh phải là phương án ưu tiên trong quản lý dịch hại trên rau quả, khi cần, để đảm bảo yêu cầu về an toàn thực phẩm của thị trường EU.

Thỏa thuận xanh Châu Âu ban hành năm 2020 với mục tiêu đến năm 2050 nền kinh tế Châu Âu sẽ bền vững hơn và trung hòa cacbon. Kế hoạch hành động cũng đưa ra mục tiêu giảm 50% thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng và tăng tỉ lệ đất nông nghiệp dùng cho nông nghiệp hữu cơ lên 25% vào năm 2030. Điều này có nghĩa là nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật sẽ bị cấm tại EU, và mức dư lượng sẽ giảm dần trong những năm tới.

## 6. Lưu ý về chất lượng sản phẩm

Chất lượng sản phẩm là vấn đề then chốt đối với người mua châu Âu. Một số yếu tố quyết định chất lượng của gia vị và hương liệu, bao gồm các khía cạnh chủ quan như hương vị và màu sắc. Người mua thường yêu cầu nhà cung cấp tuân thủ yêu cầu chất lượng tối thiểu của ESA.

Mặc dù các tiêu chí chất lượng được áp dụng khác nhau tùy theo sản phẩm nhưng một số tiêu chí được sử dụng cho tất cả các loại hương liệu và gia vị:

### **Độ sạch hay sự tinh khiết**

Các loại hương liệu và gia vị phải không có bệnh, tạp chất, mùi lạ và các vấn đề khác. ESA đặt mức hiện diện tối đa của vật chất bên ngoài là 10 g/kg và vật thể lạ phải có đường kính nhỏ hơn 2mm. Một số người mua sử dụng các chỉ số cụ thể hơn từ Thông số Sạch sẽ của Hiệp hội Thương mại Gia vị Hoa Kỳ (ASTA). Chúng có thể bao gồm sự hiện diện tối đa của côn trùng chết, phân, nấm mốc và các chất lạ khác. Các chỉ số khác trong loại này bao gồm mức độ tro và độ axit của tro.

### **Độ ẩm**

ESA cũng đặt ra độ ẩm tối thiểu cho các loại gia vị và hương liệu khác nhau. Một số người mua có thể yêu cầu độ ẩm khác.

### **Kích thước lướn hoặc hạt**

Điều này áp dụng cho bột. Bột được nghiền để đi qua sàng có đường kính cụ thể tính bằng micron. 95–99,5% bột phải lọt qua cỡ sàng quy định.

### **Mùi và hương vị**

Các loại hương liệu gia vị phải có mùi, vị đặc trưng. Điều này chủ yếu phụ thuộc

vào thành phần hóa học của tinh dầu. Giống và giống cây trồng cũng có ảnh hưởng, cũng như các điều kiện địa lý, khí hậu và sinh trưởng.

## 7. Lưu ý về áp dụng ưu đãi thuế quan

Trong thời gian đầu EVFTA có hiệu lực, thuế quan ưu đãi của EU có thể cao hơn so với mức thuế mà Việt Nam đang được hưởng theo cơ chế GSP. EU cho phép Việt Nam chuyển đổi từ GSP sang EVFTA với lộ trình 7 năm. Cụ thể, trong 2 năm đầu tiên kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam có thể dựa vào ưu đãi từ hai cơ chế để lựa chọn mức thuế ưu đãi có lợi nhất dành cho doanh nghiệp.

Trường hợp lựa chọn mức thuế ưu đãi của cơ chế nào thì phải đáp ứng quy tắc xuất xứ của cơ chế đó. Doanh nghiệp lựa chọn mức thuế ưu đãi từ GSP thì hàng hóa xuất khẩu phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong GSP, tương tự như vậy với Hiệp định EVFTA.

## 8. Lưu ý cập nhật các thông báo về SPS

Tại Việt Nam, Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về Vệ sinh dịch tễ và Kiểm dịch động thực vật Việt Nam (gọi tắt là Văn phòng SPS Việt Nam) đã được chính thức thành lập theo Quyết định số 99/2005/QĐ-TTg ngày 09/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ. Văn phòng SPS Việt Nam là đầu mối thực hiện các nghĩa vụ minh bạch hóa theo yêu cầu của Hiệp định SPS của WTO, thực hiện chức năng là kênh thông tin chính thức giữa Việt Nam và các thành viên WTO về các vấn đề SPS. Văn phòng này có nhiệm vụ thông báo và hỏi đáp các nội dung và quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật; yêu cầu các nước thành viên của WTO cung cấp thông tin về các biện pháp, thủ tục đánh giá rủi ro, về thanh tra, kiểm tra và các vấn đề liên quan khác về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Văn phòng SPS Việt Nam là đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và đặt trụ sở tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Các thông báo về SPS có thể được cập nhật hàng ngày tại các địa chỉ sau:

- Trang tra cứu thông báo và dự thảo quy định SPS của các nước thành viên WTO của Văn phòng SPS Việt Nam:

<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien>

- Trang tra cứu các biện pháp SPS của WTO, cung cấp nhiều thông tin về Hiệp định và hoạt động liên quan đến SPS trên toàn thế giới:

[http://www.wto.org/english/tratop\\_e/spse/spse\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/spse/spse_e.htm)

- Cổng thông tin điện tử của diễn đàn thông báo và trao đổi thông tin Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPP): <http://www.ippc.int>
- Thông tin về các hoạt động của Tổ chức Thú y thế giới (OIE): <http://www.oie.int>
- Địa chỉ trang web của các Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>

## 9. Lưu ý về TBT

Đánh dấu và ghi nhãn là nhóm biện pháp TBT được áp dụng phổ biến nhất hiện nay, và trong nhiều trường hợp quy định về đánh dấu và ghi nhãn hàng hóa gây ra bất cập, tổn kém chi phí cho doanh nghiệp (đặc biệt trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu đã tới cảng đến và bị giữ lại không cho lưu thông ra thị trường vì lý do nhãn mác chưa đúng quy cách). Quy định về ghi nhãn đối với các loại thực phẩm càng khắt khe và nhiều yêu cầu hơn nữa.

Do đó, cùng với các quy định về ghi nhãn của EU, doanh nghiệp cũng cần tìm hiểu các cam kết về nhóm biện pháp này trong EVFTA để có chuẩn bị tuân thủ, tránh những rắc rối không cần thiết khi xuất khẩu, đồng thời có biện pháp xử lý, thông tin cho cơ quan Chính phủ để bảo vệ quyền lợi của mình trong trường hợp yêu cầu TBT về nhãn mác của phía nhập khẩu EU vi phạm cam kết EVFTA.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng phải thường xuyên cập nhật về những thay đổi trong quy định của EU về ghi nhãn và đánh dấu đối với hàng hóa để kịp thời đáp ứng.

## 10. Lưu ý về quy định xuất xứ và chứng nhận xuất xứ hàng gia vị

### 10.1 Lưu ý về cách áp dụng quy định xuất xứ đối với gia vị

Sản phẩm gia vị (hạt tiêu, ớt, tỏi...) được trồng hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một nước thành viên Hiệp định EVFTA được coi là có xuất xứ tại nước thành viên đó, bao gồm trường hợp được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định EVFTA.

Trường hợp cột (1) có tiền tố “ex” trước mã số HS, tiêu chí xuất xứ tại cột (3) chỉ áp dụng đối với hàng hoá như mô tả tại cột (2), không áp dụng đối với toàn bộ hàng hoá thuộc mã số HS đó.

Trường hợp cột (1) thể hiện mã số HS ở cấp độ Chương hoặc một nhóm các mã HS ở cấp độ Nhóm và cột (2) thể hiện phần mô tả hàng hoá tương ứng, tiêu chí xuất xứ

tại cột (3) áp dụng đối với hàng hoá thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm của Chương đó hoặc mã HS ở cấp độ Nhóm thuộc nhóm mã HS được thể hiện ở cột (1).

Trường hợp tiêu chí xuất xứ khác nhau áp dụng đối với hàng hoá khác nhau thuộc cùng mã số HS ở cấp độ Nhóm, mỗi dòng mô tả hàng hoá là một phần của mã HS đó áp dụng tiêu chí xuất xứ tương ứng tại cột (3).

Trường hợp hai tiêu chí xuất xứ được thể hiện tại tại cột (3) bằng các dòng riêng biệt và nối với nhau bằng từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí xuất xứ đó.

### 10.2 Lưu ý về việc thực hiện quy định xuất xứ hàng hóa EVFTA đối với gia vị

Doanh nghiệp xuất khẩu gia vị cần có hệ thống lưu trữ chứng từ đầy đủ để chứng minh được xuất xứ hàng hóa khi có yêu cầu hậu kiểm, đảm bảo hiệu quả công tác xác minh xuất xứ, giúp C/O được hải quan EU chấp nhận và các lô hàng gia vị được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA. Trong bối cảnh hàng hóa Việt Nam có nhiều cơ hội hưởng ưu đãi thuế quan tại các thị trường FTA, quy tắc xuất xứ chính là công cụ giúp mặt hàng gia vị của Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, đây cũng là điểm dễ bị lợi dụng nếu sản phẩm của nước ngoài mượn xuất xứ Việt Nam, đặc biệt là đối với gia vị sấy khô, bột gia vị, gia vị ngâm giấm...

### 10.3 Lưu ý về áp dụng tiêu chí xuất xứ gia vị

Trường hợp sản phẩm gia vị đáp ứng quy tắc xuất xứ sau đó được sử dụng làm nguyên liệu trong quá trình sản xuất gia vị sấy khô, bột gia vị, gia vị ngâm giấm, nguyên liệu gia vị được coi là có xuất xứ cho dù quá trình trồng và thu hoạch gia vị diễn ra tại nhà máy sản xuất sản phẩm gia vị hay tại nông trường tại tỉnh khác ở Việt Nam.

Công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá công đoạn gia công, chế biến đơn giản. Tiêu chí xuất xứ tại Phụ lục II ban hành kèm theo **Thông tư số 11/2020/TT-BCT** hướng dẫn thực hiện quy tắc xuất xứ EVFTA quy định công đoạn gia công hoặc chế biến tối thiểu thực hiện trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

Tiêu chí xuất xứ điển đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ thuộc mã HS ở cấp độ Nhóm khác với Nhóm của hàng hoá (CTH). Tiêu chí xuất xứ điển đạt “Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất” nghĩa là cho phép sử dụng nguyên liệu thuộc bất kỳ mã HS nào (bao gồm nguyên liệu có cùng mô tả và trùng với mã HS ở cấp độ Nhóm của hàng hoá).

Trường hợp tiêu chí xuất xứ quy định sử dụng hoặc không sử dụng nguyên liệu cụ thể không có xuất xứ, quá trình sản xuất ra hàng hóa:

a) được phép sử dụng các nguyên liệu trong giai đoạn trước của quá trình sản xuất ra nguyên liệu cụ thể đó.

b) không được phép sử dụng nguyên liệu trung gian làm từ nguyên liệu cụ thể đó.

#### 10.4 Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ gia vị xuất khẩu đi EU

- Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong GSP:

Theo quy định tại khoản 4, Điều 6, Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh Châu Âu, Na Uy, Thụy Sĩ và Thổ Nhĩ Kỳ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo GSP phải có thông tin về mã số REX, thương nhân, hàng hóa và nội dung khai báo, cam kết xuất xứ bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BCT. Thương nhân tham khảo Thông tư số 38/2018/TT-BCT để thực hiện tự chứng nhận xuất xứ theo GSP.

- Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong EVFTA:

Theo quy định tại Điều 24 và Điều 25, Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam đi EU và nhập khẩu từ EU vào Việt Nam, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có đủ thông tin về hàng hóa, bằng cách đánh máy, đóng dấu hoặc in nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa trên chứng từ. Mẫu lời văn khai báo xuất xứ được thể hiện bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT. Nội dung tự chứng nhận xuất xứ không được thực hiện trên một mẫu riêng biệt mà chỉ được phép thực hiện trên một trang khác của chứng từ thương mại với điều kiện nhận biết được trang đó là một phần của chứng từ thương mại.

#### 10.5 Cơ chế tự chứng nhận REX trong GSP và trong EVFTA

Hệ thống nhà xuất khẩu đăng ký (Registered Exporter System - REX<sup>48</sup>) là hệ thống do EU xây dựng và áp dụng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay, cơ chế tự chứng nhận theo REX được áp dụng khác nhau trong GSP và EVFTA.



<sup>48</sup> [https://taxation-customs.ec.europa.eu/online-services/online-services-and-databases-customs/rex-registered-exporter-system\\_en](https://taxation-customs.ec.europa.eu/online-services/online-services-and-databases-customs/rex-registered-exporter-system_en)



Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ REX trong GSP: Từ ngày 01/01/2017, EU áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ REX đối với hàng hoá xuất khẩu từ các nước được EU cho hưởng ưu đãi GSP vào thị trường EU thay thế C/O mẫu A. Từ ngày 01/01/2019, Việt Nam đã bắt đầu áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ theo REX với thời gian chuyển đổi. Trong thời gian chuyển đổi, hàng hoá xuất khẩu sang thị trường EU theo GSP vẫn áp dụng song song C/O mẫu A và tự chứng nhận xuất xứ theo REX. Từ 01/01/2021, nhà xuất khẩu Việt Nam khi xuất khẩu hàng hoá sang EU theo cơ chế GSP phải có mã số REX và tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá cho lô hàng xuất khẩu có trị giá trên 6.000 EUR. Đối với lô hàng có trị giá không quá 6.000 EUR, nhà xuất khẩu được tự chứng nhận xuất xứ mà không cần có mã số REX. Tại Việt Nam, tổ chức được Bộ Công Thương uỷ quyền cấp mã số REX cho nhà xuất khẩu theo GSP là Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ REX trong EVFTA: Trong EVFTA, cơ chế tự chứng nhận xuất xứ REX hiện nay chỉ được áp dụng đối với lô hàng xuất khẩu từ EU sang Việt Nam có trị giá trên 6.000 EUR. Nhà xuất khẩu của EU đăng ký mã số REX trên hệ thống và tự chứng nhận xuất xứ đối với những lô hàng này. Đối với lô hàng có trị giá không quá 6.000 EUR, cả Việt Nam và EU đều áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ đối với nhà xuất khẩu bất kỳ (không phải đăng ký mã số REX). Riêng hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam sang EU, nhà xuất khẩu Việt Nam vẫn có thể đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 cho lô hàng có trị giá không quá 6.000 EUR.

### **10.6 Lưu ý về lô hàng Gia vị xuất khẩu đi EU và Mẫu C/O EUR.1**

Đối với lô hàng gia vị bao gồm một số mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo GSP và một số mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo EVFTA, lô hàng đó có thể được chứng nhận xuất xứ theo cả hai cơ chế (cho mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại cơ chế tương ứng).

Trong EVFTA và GSP, chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá đều là chứng từ thương mại do thương nhân phát hành như hoá đơn thương mại (Commercial Invoice), phiếu đóng gói (Packing list), phiếu giao hàng (Delivery Note)... Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá theo GSP chỉ áp dụng cho hàng hoá xuất khẩu từ Việt Nam đi EU. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá trong EVFTA áp dụng hai chiều, hàng xuất khẩu từ Việt Nam đi EU và hàng nhập khẩu từ EU về Việt Nam.

Hiện nay, cả 02 Hiệp định EVFTA và UKVFTA đều sử dụng C/O mẫu EUR.1 đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Doanh nghiệp lưu ý, trong EVFTA, Mẫu C/O EUR.1 seri AA

được sử dụng đến hết ngày 31/12/2020 tính theo ngày cấp C/O. Từ 01/01/2021, các cơ quan, tổ chức cấp được Bộ Công Thương ủy quyền sẽ chỉ cấp C/O mẫu EUR.1 seri AB trong EVFTA.

Trong UKVFTA, mẫu C/O EUR.1 có 02 ký tự “UK” ở trước số seri. Mẫu C/O EUR.1 seri AA được sử dụng từ ngày 01/01/2021 đối với hàng hóa xuất khẩu đi Vương quốc Anh.

### 10.7 Lưu ý các lỗi cần tránh khi khai báo xuất xứ lô hàng gia vị trên C/O EUR.1

#### a) Lỗi hình thức:

- Không đảm bảo ngôn ngữ theo quy định: có trường hợp thể hiện ngôn ngữ khai báo trên C/O là tiếng Việt không dấu, ngôn ngữ của nước đối tác nhập khẩu lô hàng gia vị (ví dụ: tiếng Đức, tiếng Ý...).

- Các lỗi thể thức khai báo, lỗi chính tả liên quan đến mô tả hàng hóa, số hiệu phương tiện vận chuyển lô hàng gia vị, số hóa đơn...

#### b) Lỗi nội dung:

- Sai sót về tiêu chí xuất xứ, mô tả để xác định xuất xứ...

- Nguyên liệu không có xuất xứ vẫn khai là có xuất xứ trong bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O gia vị (sử dụng hóa đơn VAT, không sử dụng chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa).

- Khai báo nhằm HS bán thành phẩm thành HS nguyên liệu tại hồ sơ đề nghị cấp C/O.

- Lỗi khi áp dụng De minimis (tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa) với hàng hóa, không áp dụng với nguyên phụ liệu trong quá trình sản xuất, gia công gia vị.

### 10.8 Ngôn ngữ khai báo tự chứng nhận xuất xứ

Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh châu Âu, bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VI đính kèm Nghị định thư số 1 về Xuất xứ hàng hóa - Văn kiện Hiệp định EVFTA và đã được nội luật hóa tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT. Theo đó, khoản 2 Điều 24 Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định: “... Nhà xuất khẩu sử dụng Mẫu lời văn khai báo xuất xứ bằng một trong các phiên bản ngôn ngữ được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này và phù hợp với quy định pháp luật của Liên minh Châu Âu”. Do vậy, lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa bằng tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Ý... là hợp lệ.

## 10.9 Việc xác minh xuất xứ lô hàng gia vị

Khi có yêu cầu xác minh xuất xứ lô hàng gia vị (gia vị sấy khô, bột gia vị, gia vị ngâm giấm...), việc xác minh được thực hiện giữa các cơ quan chính phủ (G to G), thời gian hai bên phối hợp thực hiện xác minh xuất xứ hồ sơ giấy là 10 tháng. EVFTA đề cao nguyên tắc tin tưởng lẫn nhau trong công tác phối hợp xác minh xuất xứ và tăng cường hậu kiểm. Trong một số trường hợp khi có bằng chứng gian lận xuất xứ, EU có thể đề nghị áp dụng quy trình để thực hiện tạm dừng ưu đãi.

Cơ quan có thẩm quyền EU và tổ chức cấp C/O của Việt Nam phối hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ C/O; phương thức xác minh tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nước xuất khẩu không áp dụng trong giai đoạn này.

Doanh nghiệp xuất khẩu gia vị cần lưu ý rằng Việt Nam có lợi thế hơn nhiều nước khác là có Hiệp định với EU. Tuy nhiên, sau khi xác minh, trong trường hợp có gian lận xuất xứ, nếu điều khoản tạm dừng ưu đãi bị áp dụng, doanh nghiệp Việt Nam không còn được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA nữa. Trong trường hợp áp dụng giai đoạn xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất sản phẩm gia vị chế biến, cơ quan hải quan nước ngoài có thể yêu cầu đến tận vùng trồng gia vị, kiểm tra diện tích, sản lượng, năng suất gia vị được trồng và thu hoạch tại Việt Nam.

### 10.10 Lưu ý khai báo xuất xứ gia vị nguyên liệu mua từ nhà cung cấp trong nước

Khi doanh nghiệp mua nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước, doanh nghiệp kê khai bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu trong nước tại tiểu mục g theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT.

Việc sử dụng bản khai báo này giúp cho nhà sản xuất/ nhà xuất khẩu thành phẩm cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ vào sản phẩm cuối cùng để đề nghị giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Ngoài ra, nhà sản xuất, nhà cung cấp các nguyên liệu sản xuất tại Việt Nam có trách nhiệm phối hợp khi xác minh xuất xứ và tăng cường tìm hiểu tiêu chí xuất xứ quy định riêng cho từng FTA, giúp tăng giá trị nguyên liệu và có kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp. Doanh nghiệp cần lưu ý có hệ thống lưu trữ chứng từ đầy đủ để đảm bảo hiệu quả công tác xác minh xuất xứ, giúp C/O được chấp nhận và hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ ưu đãi, nếu nhà xuất khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế suất ưu đãi EVFTA thì phải chứng nhận xuất xứ theo C/O mẫu EUR.1 tại các đơn vị và tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận này. Nếu nhà xuất

khẩu Việt Nam muốn hàng xuất khẩu hưởng thuế ưu đãi GSP thì phải chứng nhận xuất xứ theo cơ chế của GSP mà hiện tại đang chuyển sang hình thức tự chứng nhận xuất xứ bằng cách đăng ký mã số REX.

Trong 5 năm tiếp theo, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU vẫn được phép lựa chọn áp dụng một trong hai mức thuế ưu đãi từ GSP hoặc từ EVFTA. Tuy nhiên, dù áp dụng thuế ưu đãi theo cơ chế nào, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đều phải đáp ứng quy định về quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA. Sau 7 năm kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được hưởng thuế và áp dụng quy tắc xuất xứ hoàn toàn theo Hiệp định EVFTA.

### 11. Lưu ý về bảo hộ chỉ dẫn địa lý

Số lượng các chỉ dẫn địa lý Việt Nam đã đăng ký bảo hộ còn quá ít so với các nhãn hiệu thương mại đã đăng ký. Vì vậy, khả năng xảy ra tình trạng một chỉ dẫn địa lý dù đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được bảo hộ nhưng lại trùng lặp hoặc tương tự một nhãn hiệu đã đăng ký trước có thể là rất lớn. Trong trường hợp này, mặc dù các cộng đồng sở hữu chỉ dẫn địa lý vẫn có các quyền được bảo hộ nhất định nhưng bị hạn chế và theo các điều kiện quy định.

Vì vậy, các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ cần phải đặc biệt lưu ý tới cam kết về chỉ dẫn địa lý trong EVFTA để có thể bảo vệ tốt nhất lợi ích liên quan của mình, tránh trường hợp bị các doanh nghiệp nước ngoài đăng ký bảo hộ nhãn hiệu trước và mất quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm đặc sản của mình.

### 12. Lưu ý trong giao dịch mua bán hàng hóa

Gần đây, tại một số nước như Bắc Âu, Italia, Pháp, Hà Lan... xuất hiện tình trạng mạo danh các công ty nhập khẩu uy tín để lừa đảo các doanh nghiệp nước ngoài. Các đối tượng lừa đảo (thường từ các khu vực Trung Đông hoặc châu Phi) lợi dụng tâm lý cho rằng các nước châu Âu là các nước phát triển, hệ thống luật pháp chặt chẽ, các công ty làm ăn đảm bảo uy tín, đã lập các website giả danh các công ty có thật với địa chỉ văn phòng giả tại các nước EU nhằm tăng sự tin tưởng của các doanh nghiệp và sử dụng những phương thức lừa đảo sau:

Doanh nghiệp Việt Nam mua hàng thông qua website, tuy nhiên không được giao hàng. Trong trường hợp này, bên lừa đảo đã lập website bán hàng, trong đó có ghi địa chỉ chi nhánh văn phòng tại EU. Các địa chỉ này thường không tồn tại, trong khi đó các doanh nghiệp Việt Nam đã không xác minh cẩn thận, không cảnh giác và nhanh chóng thực hiện giao dịch mua bán và bị “dính bẫy” của các đối tượng này.

Doanh nghiệp Việt Nam nhận được đơn mua hàng từ doanh nghiệp có trụ sở chính trên website tại một nước khác ngoài EU nhưng có ghi địa chỉ chi nhánh tại EU (địa chỉ giả). Mặc dù doanh nghiệp Việt Nam và bên mua hàng sử dụng hình thức thanh toán qua tín dụng chứng từ L/C, tuy nhiên bên mua hàng thường sử dụng địa chỉ ngân hàng tại một quốc gia khác có độ tín nhiệm thấp. Trên thực tế, các chứng từ nêu trên nhiều khả năng bị làm giả và rất khó xác minh. Ngoài ra, phía ngân hàng Việt Nam đã chủ quan trong khâu kiểm tra và chuyển lại bộ chứng từ cho địa chỉ do đối tượng mua hàng cung cấp (không phải địa chỉ của Ngân hàng tại EU).

Ngoài ra, còn có nhiều hình thức lừa đảo khác như doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam đã gửi hàng cho đối tác tại EU nhưng không được thanh toán hết số tiền còn lại. Bên nhập khẩu đưa ra lý do hàng kém chất lượng, bị hao hụt, không đúng yêu cầu nêu trong hợp đồng... nên từ chối lấy hàng, bỏ mặc hàng lưu kho với mức phí rất cao nhằm mục đích ép giá, gây thiệt hại và đẩy doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam vào tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

Các hình thức lừa đảo ngày càng tinh vi, đa dạng và khó xác minh. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý, thận trọng và tìm hiểu kỹ đối tác trước khi ký kết, thực hiện hợp đồng mua bán.



## VIII. CÁC ĐỊA CHỈ, THÔNG TIN HỮU ÍCH

### 1. Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam

Địa chỉ: 135A Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, TP HCM

Điện thoại: (+84) 028 3823.7288

Email: [vpa@peppervietnam.com](mailto:vpa@peppervietnam.com)

Website: [www.peppervietnam.com](http://www.peppervietnam.com)

### 2. Hiệp hội thương mại quốc tế liên quan:

- Hiệp hội các ngành thực phẩm và đồ uống EU (CIAA) – <http://www.ciaa.be> (Phần “About CIAA”, chọn “About our members” có tên các liên hiệp quốc gia, hiệp hội ngành hàng và các công ty lớn tại EU).
- Hiệp hội Gia vị châu Âu (European Spice Association – ESA): <https://www.esa-spices.org/>
- Cộng đồng Hạt tiêu quốc tế (International Pepper Community – IPC): <https://www.ipcnet.org/about-ipc/>

### 3. Các Hiệp hội doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam

#### 3.1. Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu (EuroCham)

##### Văn phòng Hà Nội:

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: [info-hn@eurochamvn.org](mailto:info-hn@eurochamvn.org)

##### Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: (84-28) 3827 2715

Fax: (84-28) 3827 2743

Email: [info-hcm@eurochamvn.org](mailto:info-hcm@eurochamvn.org)

**3.2. Hiệp Hội Doanh nghiệp Bỉ - Luxembourg (Belux Cham)**

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028-38224029; Fax: 028-38272743

Email: info@beluxcham.com

Website: <https://www.beluxcham.com>

**3.3. Hiệp hội Doanh nghiệp Hà Lan (DBAV)**

Địa chỉ: Dreamplex, 4F Tòa IMC, 62 Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,

Điện thoại: +84 28 73 00 22 94; Fax: 028-38272743

Website: <https://dbav.org.vn>

**3.4. Phòng Thương mại và Công nghiệp Pháp (CCIFV)****Văn phòng Hà Nội:**

CCI France-Vietnam Hanoi, 59 Hàm Long, Quận Hoàn Kiếm.

**Văn phòng Hồ Chí Minh:**

186 Nguyễn Văn Hưởng, Thảo Điền, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38258625

Email: info.hcm@ccifv.org

Website: <https://www.ccifv.org>

**3.5. Hiệp hội Doanh nghiệp Đức (GBA)**

Địa chỉ: Tầng 4, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38239772

Email: info@gba-vietnam.org

Website: <https://gba-vietnam.org>

**3.6. Phòng Thương mại Bắc Âu (NordCham)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Căn 08, Tầng 3B, Tháp Horizon, 40 Cát Linh, Hà Nội

Tel: (84-24) 3 715 2228

Fax: (84-24) 3 715 2218

Email: [chair@nordchamvietnam.com](mailto:chair@nordchamvietnam.com)/[admin@nordchamvietnam.com](mailto:admin@nordchamvietnam.com)

**Văn phòng Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: 15F, Tòa nhà Landmark, 5B Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38272715; Fax: 028-38272743

Email: [vicechair@nordchamvietnam.com](mailto:vicechair@nordchamvietnam.com)

Website: <https://nordchamvietnam.com>

**3.7. Hiệp hội Doanh nghiệp Italia (ICHAM)****Văn phòng Hà Nội:**

Địa chỉ: Casa Italia, 18 Lê Phụng Hiểu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (+84) 24 3824 5997

**Văn phòng Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 5, Deutsches Haus TP.HCM, 33 Lê Duẩn, Quận 1, TP.HCM

Tel: 028-38224059; Fax: 028-38224427

Email: [officer@icham.org](mailto:officer@icham.org)

Website: <http://www.icham.org>

**3.8. Hiệp hội Doanh nghiệp Tây Ban Nha**

Địa chỉ: 701-702, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 028-38251939;

Email: [spanishchambervn@gmail.com](mailto:spanishchambervn@gmail.com)

Website: <http://www.spanishchambervn.com>

#### 4. Hệ thống Thương vụ Việt Nam tại châu Âu

##### **Thương vụ tại Anh kiêm nhiệm Ireland**

Địa chỉ: F 23, Bullingham Mansions Pitt Street

Tel: +44 207 207 9825

Email: [uk@moit.gov.vn](mailto:uk@moit.gov.vn)

##### **Thương vụ tại Áo kiêm nhiệm Slovenia**

Địa chỉ: Gregor Mendel Strasse 52, 1190 Vienna, Austria

Tel: +43 1 3671759

Email: [at@moit.gov.vn](mailto:at@moit.gov.vn)

##### **Thương vụ tại Ba Lan kiêm nhiệm Litva, Phần Lan, Estonia**

Địa chỉ: Ul. Łucka 20, m. 87, 00-845, Warszawa

Tel: +48 22 1147131

Email: [pl@moit.gov.vn](mailto:pl@moit.gov.vn)

##### **Thương vụ tại Bỉ và EU kiêm nhiệm Luxembourg**

Địa chỉ: Avenue de Foestraets 16, 1180 Uccle - Brussels, Belgium

Tel: +32 2 3118976

Email: [be@moit.gov.vn](mailto:be@moit.gov.vn)

##### **Thương vụ tại Bungari kiêm nhiệm Hy Lạp, Macedonia, Albania**

Địa chỉ: 1, Jetvarka Str., 1113 Sofia Bulgaria

Tel: +359 2 9632609 ext 102

Email: [huypt@moit.gov.vn](mailto:huypt@moit.gov.vn)

##### **Thương vụ tại Đức**

Địa chỉ: Oranien str.164, 10969 Berlin, Bundesrepublik Deutschland

Tel: +49 30 2298198; +49 30 2292374

Email: [de@moit.gov.vn](mailto:de@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Hà Lan**

Địa chỉ: 261 Laan Van Nieuw Oost – Indie 2593 BR, The Hague

Tel: +31 70 3815594

Email: [nl@moit.gov.vn](mailto:nl@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Hungary kiêm nhiệm Croatia, Bosnia-Herzegovina**

Địa chỉ: H-1147 Budapest, Miskolci utca 89

Tel: + 36 1 2616361

Email: [hu@moit.gov.vn](mailto:hu@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Pháp kiêm nhiệm Bồ Đào Nha, Monaco, Andorra**

Địa chỉ: 44 Avenue de Madrid, 92200 Neuilly sur Seine, France

Tel: +33 1 46248577

Email: [fr@moit.gov.vn](mailto:fr@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Rumani kiêm nhiệm Serbia, Montenegro**

Địa chỉ: Strada General Alexandru Cernat nr.3A, Sector 1, Bucuresti – Rumani.

Tel: +40 31 1007613

Email: [ro@moit.gov.vn](mailto:ro@moit.gov.vn); [haphth@moit.gov.vn](mailto:haphth@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Séc kiêm nhiệm Slovakia**

Địa chỉ: Rasinovo Nabrezi 38, 128 00 Praha 2, Czech Republic

Tel: +420 773 635 829

Email: [cz@moit.gov.vn](mailto:cz@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Tây Ban Nha**

Địa chỉ: Paseo de la Castellana, 166, Esc.2, 2º Izq, 28046 Madrid, Spain

Tel: +34 91 3450519

Email: [espa@moit.gov.vn](mailto:espa@moit.gov.vn);



**Thương vụ tại Thụy Điển kiêm nhiệm Đan Mạch, Iceland, Na Uy, Latvia**

Địa chỉ: Upplandsgatan 38, 5th Floor, 11328 Stockholm, Sweden

Tel: +46 8 322666

Email: [se@moit.gov.vn](mailto:se@moit.gov.vn)

**Thương vụ tại Ý kiêm nhiệm Malta, Cyprus, San Marino**

Địa chỉ: Via Po 22, 00198 Roma, Italia

Tel: +39 06 841 3913

Email: [it@moit.gov.vn](mailto:it@moit.gov.vn)

**5. Mạng lưới và cơ sở dữ liệu hữu ích khác**

- Liên minh châu Âu – <http://europa.eu/>
- Cơ sở dữ liệu pháp luật của EU: <https://eur-lex.europa.eu/homepage.html>
- Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm của Ủy ban châu Âu (DG-SANTE): [https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety\\_en](https://ec.europa.eu/info/departments/health-and-food-safety_en)
- Ủy ban Tiêu chuẩn hóa châu Âu (European Committee for Standardization - CEN): <https://www.cen.eu>
- Công cụ Trợ giúp thương mại của EU: <https://trade.ec.europa.eu/access-to-markets/en/home>
- Cơ sở dữ liệu thuốc trừ sâu của EU:  
[https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database\\_en](https://food.ec.europa.eu/plants/pesticides/eu-pesticides-database_en)
- Các phòng thí nghiệm tham chiếu quốc gia: <https://www.eurl-pesticides-datapool.eu/ReferenceLabs/NationalReferenceLabsList?category=srm>
- Bảo vệ người tiêu dùng thông qua giới hạn dư lượng tối đa: [https://ec.europa.eu/food/animals/animal-health/vet-meds-med-feed/consumer-protection-through-maximum-residue-limits\\_en](https://ec.europa.eu/food/animals/animal-health/vet-meds-med-feed/consumer-protection-through-maximum-residue-limits_en)
- Tổng hợp quy định về truy xuất nguồn gốc với thực phẩm của EU: [https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu\\_safefood\\_traceability\\_legislation.pdf/](https://webgate.ec.europa.eu/reqs2/public/v2/requirement/auxi/eu/eu_safefood_traceability_legislation.pdf/)
- Văn phòng SPS Việt Nam: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien;>
- Vụ Thị trường châu Âu – châu Mỹ, Bộ Công Thương:

<https://goglobal.moit.gov.vn/>

- Cổng thông tin điện tử Hiệp định Thương mại tự do của Việt Nam (Vietnam FTA Portal): <http://fta.gov.vn/>

- Cơ quan Thống kê châu Âu Eurostat: <https://ec.europa.eu>

- Liên minh Thuế và Hải quan châu Âu: [https://ec.europa.eu/taxation\\_customs](https://ec.europa.eu/taxation_customs)

- Tổ chức hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển Hà Lan (CBI): <http://www.cbi.eu>

- Các biện pháp SPS của WTO:

[http://www.wto.org/english/tratop\\_e/sps\\_e/sps\\_e.htm](http://www.wto.org/english/tratop_e/sps_e/sps_e.htm)

- Diễn đàn Vệ sinh Thực vật Quốc tế (IPPC): <http://www.ippc.int>

- Ủy ban Dinh dưỡng Codex: <http://www.codexalimentarius.net>

- Tổ chức Thực phẩm và nông sản Liên hợp quốc – <https://www.ippc.int/en/>

- Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc – <http://www.fao.org/home/en/>

- Tổ chức Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (CODEX Alimentarius) – <http://www.fao.org/fao-whocodexalimentarius/en/>

- Trung tâm thương mại quốc tế (ITC) – <http://trademap.org>

- Nguồn tin Euromonitor – <http://www.portal.euromonitor.com>

- Tiêu chuẩn UNECE: <https://www.unece.org/trade/agr/standard/fresh/ffv-standardse.html>

- FreshPlaza – <http://www.freshplaza.com>: Diễn đàn hàng đầu dành cho ngành hàng thực phẩm tươi sống – phần “World Retailers”

- Greentrade – <http://www.greentrade.net>: Thị trường trực tuyến lớn nhất dành cho các nhà sản xuất, chế biến và mạng lưới phân phối ngành hàng thực phẩm hữu cơ – Phần “Directory”, chọn “Search directory” để nghiên cứu về nước nhập khẩu, danh mục hàng hóa, sản phẩm và các hoạt động kinh doanh

- The Food World – <http://www.thefoodworld.com>: Danh bạ các nhà xuất khẩu và sản xuất thực phẩm

- Europages – <http://www.europages.com>: Công cụ tìm kiếm B2B đa ngôn ngữ của EU bao gồm một cổng giao tiếp trực tuyến Mua & Bán – Phần “Agriculture and Livestock”

- Food for Trade – <http://www.foodsfortrade.com>: Cổng giao dịch B2B hàng đầu đối với mặt hàng thực phẩm

- Agronetwerk – <http://www.agronetwerk.com>: Trang tin về ngành hàng nông sản có cổng giao dịch trực tuyến

- FLO-CERT – <http://www.flo-cert.net>: Cung cấp các dịch vụ chứng nhận và thông tin về tìm kiếm các đối tác đã có chứng nhận thương mại công bằng

- Intracen – <http://www.intrancen.org/Organics/importers.html>: Cung cấp thông tin về các công ty nhập khẩu thực phẩm hữu cơ

- Tra cứu doanh nghiệp kinh doanh tại website của Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm Đan Mạch, Na Uy, Iceland, và Latvia:

<https://vietnordic.com/doanh-nghiep/>

- Nguyên liệu thực phẩm Châu Âu:

<http://www.foodingredientsglobal.com> - Hội chợ thương mại quan trọng đối với ngành nguyên liệu thực phẩm ở Châu Âu.

- Anuga: <http://www.anuga.com/en/anuga/home/index.php> - Hội chợ Triển lãm Thực phẩm Đồ uống của Đức.

- SIAL: <http://www.sialparis.com> - Hội chợ Triển lãm Thực phẩm Quốc tế của Pháp.





**VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU ÂU - CHÂU MỸ, BỘ CÔNG THƯƠNG**

**Địa chỉ:** 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**Tel:** +84 24.2220.5376

**Email:** [vuaumy.moit@gmail.com](mailto:vuaumy.moit@gmail.com)

**Website:** [goglobal.moit.gov.vn](http://goglobal.moit.gov.vn)

**Facebook:** [www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy](http://www.fb.com/vuthitruongchauauchaumy)